

Phụ lục II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN (TỈNH LÀO CAI CŨ)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

1. XÃ CỐC SAN

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tuyến đường Quốc lộ 4D							
	Từ địa phận phường Lào Cai đến đường nối đường cao tốc Lào Cai - Sa Pa	9.000.000	4.500.000	3.600.000	9.000	4.500	3.600	1,00
	Từ ngã ba đường cao tốc Lào Cai - Hà Nội đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.000	2.500	2.000	1,00
	Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.000	2.000	1.600	1,14
	Từ đường T1 đến Trạm xăng dầu Cốc San	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.000	2.500	2.000	1,00
	Từ Trạm xăng dầu Cốc San đến nút giao đường An San	2.500.000	1.250.000	1.000.000	4.000	2.000	1.600	1,60
	Từ đường An San đến ngã rẽ đi vào nhà máy thủy điện Cốc San				1.500	600	450	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ đoạn ngã rẽ thủy điện Cốc San đến nút giao địa phận xã Tống Sành (cũ)				1.000	400	300	
	Từ nút giao địa phận xã Tống Sành (cũ) đến hết giáp Tả Phìn				500	200	150	
2	Đường tỉnh lộ 155				-	-	-	
	Từ giáp ranh địa phận phường Cam Đường (thuộc thôn Luồng Láo 2) đến nút giao Cầu thôn Luồng Láo 2)	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.500	1.250	1.000	1,00
	Đoạn từ Quốc lộ 4D đi đến hết cầu thôn Luồng Láo 2				4.000	1.600	1.200	
	Đoạn từ nút giao Cầu thôn Luồng Láo 2 đến ngã rẽ đường Ún Tà				1.500	600	450	
	Đoạn từ ngã rẽ đường Ún Tà đến hết địa phận xã Cốc San (cũ)				800	320	240	
	Đoạn từ hết địa phận xã Cốc San cũ đến hết địa phận xã Cốc San (mới)				400	160	120	
3	Đường Liên xã (xã Đồng Tuyển cũ)							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ phường Lào Cai đến khu tái định cư số 4 (thôn 5,6 xã Đồng Tuyển cũ)	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.500	1.250	1.000	1,00
	Từ hết khu tái định cư số 4 (thôn 5,6 xã Đồng Tuyển cũ) đến cầu chui rẽ Làng Đen				3.500	1.400	1.050	
	Từ cầu chui rẽ Làng Đen đến trụ sở Đảng ủy xã Cốc San	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
	Đoạn đường trước cửa Trụ sở Đảng ủy xã Cốc San đi trường Nguyễn Bá Ngọc	2.200.000	1.100.000	880.000	3.000	1.500	1.200	1,36
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Cốc San đến Khu tái định cư thôn 3	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Từ cuối khu tái định cư thôn 3 đến Quốc lộ 4D	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.158	2.080	1.664	1,04
4	Khu tái định cư cao tốc thôn 3				-	-	-	
	Đường N1	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Phố Cùm Thượng (đường N2)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
5	Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)					-		
	Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Cam Đường	1.500.000	750.000	600.000	2.100	1.050	840	1,40
	Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư số 3	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ TĐC số 3 đến hết tuyến đường	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
6	Khu tái định cư số 4, thôn 5,6 (Đồng Tuyển cũ)				-	-	-	
	Phổ Lạc Việt	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.500	1.250	1.000	1,00
	Phổ Vạn Xuân	2.000.000	1.000.000	800.000	3.700	1.850	1.480	1,85
	Các tuyến còn lại				2.000	800	600	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
7	Đường gom cao tốc thôn 3 Đồng Tuyền (Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đàm, đến hết đường gom)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
8	Đường gom cao tốc thôn 4 Đồng Tuyền (Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
9	Đường gom cao tốc thôn Cùm Hạ 1 (Toàn tuyến)	1.500.000	750.000	600.000	2.000	1.000	800	1,33
10	Đường An San; Từ Km9 QLô 4Đ đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luổng Đơ, đường vào thủy điện	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
11	Đường Luổng Láo 1; Từ ngã ba giao đường 4Đ đến hết nhà máy thủy điện	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
12	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm); Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	700.000	350.000	280.000	700	350	280	1,00
13	Đường T1; Từ ngã ba giao QL 4Đ hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4Đ đối diện cây xăng	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.500	1.250	1.000	1,00
14	Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Quang Kim, Bát Xát				-	-	-	
	Từ QL 4Đ đến hết địa phận thôn Tòng Chú	1.000.000	500.000	400.000	1.100	550	440	1,10

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ hết địa phận thôn Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Xành 1	700.000	350.000	280.000	800	400	320	1,14
	Từ hết địa phận thôn Tòng Xành 1 đến giáp xã Bát Xát	500.000	250.000	200.000	900	450	360	1,80
15	Đường T5; Từ T1 vào chợ Cốc San	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
16	Các đường quy hoạch thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật bờ tả, bờ hữu Tòng Chú	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
17	Các tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới Cốc San				5.000			
18	Các đường nhánh của Khu tái định cư số I, II, III	1.000.000	500.000	400.000	4.000	2.000	1.600	4,00
19	Các tuyến đường thuộc dự án HTKT Cùm Thượng (thôn Cùm thường)				5.000			
20	Các khu vực còn lại (địa bàn xã Đồng Tuyển cũ)	800.000	400.000	320.000	1.100	560	450	1,38
21	Đường tỉnh lộ 155				-	-	-	
	Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
22	Các vị trí đất nông thôn còn lại (địa bàn xã Tòng Sành cũ)	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
23	Các đường khu tái định cư Tả Hồ				200	80	60	
24	Các đường khu tái định cư thôn Séo Tòng Sành				200	80	60	
25	Thôn Tòng Chú				1.390	556	417	

2. XÃ HỢP THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Khu vực giáp phường Cam Đường đến ngã ba gốc đa	700.000	350.000	280.000	2.500	1.250	1.000	3,57
2	Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Cam Đường (phường Nam Cường cũ)	500.000	250.000	200.000	1.500	750	600	3,00
3	Các thôn Cuổng, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo-Trang, Đoàn Kết, Lấp Máy, Trạm Thái, Phời 2, Phời 3, Đá Đỉnh 1, Đá Đỉnh 2	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00
4	Khu tái định cư mỏ đồng thôn Phời 3	450.000	225.000	180.000	450	225	180	1,00
5	Khu tái định cư thôn Cóc 2	450.000	225.000	180.000	450	225	180	1,00
6	Khu tái định cư thôn Đá Đỉnh 1 và Đá Đỉnh 2	450.000	225.000	180.000	450	225	180	1,00
7	Các khu vực còn lại xã Tả Phời cũ	200.000	100.000	80.000	200	100	80	1,00
8	Đường WB đoạn từ cầu sắt đến hết chợ	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
9	Từ hết chợ đến giáp địa phận xã Gia Phú	500.000	250.000	200.000	1.000	500	400	2,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
10	Từ ngã 4 thôn Kíp Tróc 2 đến địa phận phường Cam Đường (xã Cam Đường cũ)	400.000	200.000	160.000	800	400	320	2,00
11	Các khu vực còn lại xã Hợp Thành cũ	250.000	125.000	100.000	400	200	160	1,60
12	Khu tái định cư San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư thôn Nậm Rĩa, xã Hợp Thành	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
13	Từ ngã 4 thôn Tượng 3 đến đường tỉnh lộ 156B	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
14	Từ cổng tràn thôn Pèng 2 đến cổng vào nhà điều hành của Công ty Khoáng sản 3	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
15	Các thôn Cánh 1, 2, thôn Tượng							
	Thôn Phân Lân, Hèo Trang, Pèng 1, 2, Thôn Phời 2,3 Xéo Tả 1, 2, Đá Đỉnh 1, 2, Làng Mới							

3. XÃ BẢN HỒ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Khu trung tâm xã Bản Hồ							
	Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ nhập từ 02 đoạn: Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã; Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
2	Đường đi xã Thanh Bình							
	Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng	1.600.000	640.000	480.000	1.600	640	480	1,00
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến cổng chào xã Thanh Bình (Cũ)	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
3	Tỉnh lộ 152							
	Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Tả Van đi xã Mường Bo	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Đoạn còn lại	350.000	140.000	105.000	470	190	140	1,33
4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	185.000	74.000	56.000	250	100	80	1,34
5	Từ Công ty TNHH Topats Ecolodge dọc theo đường ĐH96 đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy	500.000	200.000	150.000	670	270	200	1,33
6	Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy dọc theo đường ĐH96 đến Nhà ông Chảo Trần Tả thôn Bản Sái	250.000	100.000	75.000	340	140	100	1,33

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
7	Đường trục chính từ nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái đến thôn Bản Toòng	200.000	80.000	60.000	270	110	90	1,34
8	Từ ngã ba đường đội 3 Léch Dao đến trường THCS Thanh Kim (cũ)	185.000	74.000	56.000	250	100	80	1,34
9	Từ ngã ba đường đội 2 Léch Dao đến trường tiểu học Léch Mông B	185.000	74.000	56.000	250	100	80	1,34
10	Từ ngã ba đường Léch Mông (nhà ông Giàng A Thống) đến trường tiểu học Léch Mông	185.000	74.000	56.000	250	100	80	1,34
11	Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng	200.000	80.000	60.000	270	110	90	1,34
12	Các tuyến liên thôn còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

4. XÃ MƯỜNG BO

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tỉnh lộ 152B							
	Từ đầu cầu Thanh phú đến ngã ba nhà ông Vinh	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
2	Tỉnh lộ 152							
	Từ Cầu Thanh Phú đến hết đất xã Mường Bo	250.000	100.000	75.000	500	200	150	2,00
	Từ bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kếng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300.000	120.000	90.000	600	240	180	2,00
3	Khu trung tâm xã Mường Bo							
	Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van	800.000	320.000	240.000	1.110	450	340	1,38
	Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van theo trục đường tỉnh lộ 152B				800			
	Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu	1.000.000	400.000	300.000	1.380	560	420	1,38
	Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi thôn Nậm Sài và đi Suối Thầu	800.000	320.000	240.000	1.380	560	420	1,73

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
4	Khu trung tâm Nậm Cang							
	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than	400.000	160.000	120.000	450	190	140	1,13
	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phàn Văn Seng	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
	Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - (qua trụ sở UBND xã Liên Minh cũ)	500.000	200.000	150.000	800	320	240	1,60
b	0				0			
5	Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210.000	84.000	63.000	300	130	100	1,43
6	Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000	300	130	100	1,43

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
7	Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS Suối Thầu	210.000	84.000	63.000	300	130	100	1,43
8	Đoạn nối tiếp đoạn 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu 200m về 2 phía	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
9	Thôn Nậm Nhiu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
10	Xóm 2 thôn Nậm Than: Đoạn từ nhà ông Vù A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dững	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
11	Từ điểm trường mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vù A Phóng	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
12	Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nậm Sang đến hết đất điểm trường mầm non thôn Nậm Sang	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
13	Các vị trí đường còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

5. XÃ NGŨ CHỈ SƠN

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tỉnh lộ 155							
	Từ giáp địa giới phường Sa Pa đến hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	350.000	140.000	105.000	300	120	90	0,86
2	Đường đi xã Tả Phìn							
	Từ tỉnh lộ 155 đến hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	300.000	120.000	90.000	250	100	75	0,83
3	Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000	130	52	39	0,87

6. XÃ TẢ PHÌN

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Khu trung tâm xã Tả Phìn							
	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn	2.000.000	800.000	600.000	2.200	880	660	1,10
	Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến hết trường mầm non (qua ngã tư nhà ông Thương)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.300	1.320	990	1,10
	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Láo Ú (Đảo)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.300	1.320	990	1,10
	Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	2.000.000	800.000	600.000	2.300	920	690	1,15
	Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải	3.000.000	1.200.000	900.000	3.300	1.320	990	1,10
	Đường đi UBND xã Từ Đập tràn đến ngã ba nhà ông Lý Láo Ú				2.200	0	0	
2	Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngải - Giàng Tra)							
	Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tẩm Sa Pa Napro	2.000.000	800.000	600.000	2.300	920	690	1,15
	Từ hết nhà ông Lý Láo Ú (Đảo) đi thôn Suối Thầu, Can Ngải, Giàng Tra	1.000.000	400.000	300.000	1.100	440	330	1,10
3	Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn							
	Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn tách thành 02 đoạn:				0			
	Từ ngã ba hang động Tả Phìn đến nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu	2.000.000	800.000	600.000	2.300	920	690	1,15
	Từ nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu đến giáp địa phận xã Ngũ Chỉ Sơn	1.000.000	400.000	300.000	1.100	440	330	1,10
4	Quốc lộ 4D							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ cầu 30 đến hết Km 28	2.000.000	800.000	600.000	2.200	880	660	1,10
	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sung đến Km 26	1.200.000	480.000	360.000	1.300	520	390	1,08
	Từ Km 26 đến Km 28	700.000	280.000	210.000	800	320	240	1,14
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Tả Phìn	500.000	200.000	150.000	585	240	180	1,17
5	Đội 7, đội 8 Suối Thầu	900.000	360.000	270.000	900	360	270	1,00
6	Tuyến đường thuộc đội 10 Lũng Khẩu đi thông Suối Thầu	900.000	360.000	270.000	900	360	270	1,00
7	Tuyến đường thuộc đội 1 thôn Sả Xéng đi thôn Móng Sến xã Trung Chải cũ	900.000	360.000	270.000	900	360	270	1,00
8	Đường đi thôn Pờ Si Ngải: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Si Ngải	500.000	200.000	150.000	585	240	180	1,17
9	Đường đi thôn Chu Lìn 1							
	Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1	400.000	160.000	120.000	450	190	140	1,13
10	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai- Sa Pa							
	Từ giáp xã Tòng Sành Bát Xát cũ đến đầu cầu Móng sến	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
11	Đường Km113 đi Tả Phìn	900.000	360.000	270.000	900	360	270	1,00
12	Các đường nằm trong khu TĐC Móng Sến	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
13	Từ đường QL4D đến hết địa phận xã Tả Phìn (khu vực Sâu Chua)	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
14	Các vị trí đất còn lại (xã Tả Phìn cũ)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
15	Các vị trí đất còn lại (xã Trung Chải cũ)	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20

7. XÃ TẢ VAN

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van; Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2.500.000	1.000.000	750.000	2.500	1.000	750	1,00
2	Khu trung tâm xã Tả Van; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	3.500	1.400	1.050	1,00
3	Đường đi thôn Tả Van Dáy I							
	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	3.000.000	1.200.000	900.000	3.100	1.240	930	1,03
	Từ hết đất nhà ông Trang A Chớ đến nhà Nông Văn Triển	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
4	Đường nội thôn Tả Van Dáy 1							
	Đoạn từ nhà ông Lê Sơn Hà (Hà Mèo) đến suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Đoạn từ Suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng đến nhà ông Nông Văn Nhục	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
5	Đường vào đền Cô Bé Tả Van; Từ đường DH 94 đến đền cô Bé	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
6	Đường Tả Van đi Lao Chải; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	3.000.000	1.200.000	900.000	3.100	1.240	930	1,03
7	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
	Đoạn từ nhà ông Hạng A Páo đến trạm Kiểm lâm Tả Van Dáy				750			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
8	Đường Điện Biên Phủ; Từ giáp địa phận xã Tả Van đến giáp đất Lai Châu	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
9	Đường đi khu du lịch Cát Cát							
	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế Hoàng Liên	17.000.000	6.800.000	5.100.000	17.000	6.800	5.100	1,00
	Từ trạm y tế Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát	13.000.000	5.200.000	3.900.000	13.000	5.200	3.900	1,00
10	Đường Cát Cát - Sín Chải							
	Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lử	7.000.000	2.800.000	2.100.000	7.000	2.800	2.100	1,00
	Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát	7.000.000	2.800.000	2.100.000	7.000	2.800	2.100	1,00
11	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van; Từ cầu Lao Chải đến giáp xã Tả Van	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
12	Đường liên thôn							
	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	700.000	280.000	210.000	750	300	230	1,07
	Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	500.000	200.000	150.000	550	220	170	1,10
13	Tỉnh lộ 152							
	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
14	Đường nối TL 152 đến QL 4D; Từ Điểm trường Hang Đá đến hết địa phận phường Sa Pa	700.000	280.000	210.000	750	300	230	1,07
15	Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn	750.000	300.000	225.000	800	330	250	1,07
16	Đường xung quanh hồ Sáo Mỹ Tỷ	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
17	Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II	500.000	200.000	150.000	550	220	170	1,10
18	Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
19	Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngải đến ngã ba đi rừng vầu (thôn Hầu Chư Ngải)	750.000	300.000	225.000	800	330	250	1,07
20	Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	950.000	380.000	285.000	1.500	610	460	1,58
21	Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn xã Mường Hoa (cũ) và xã Hoàng Liên (cũ)				500			
22	Đoạn từ ngã 3 rừng vầu (thôn Hầu Chư Ngải) đến nhà ông Giàng A Dơ				750			
23	Đoạn nối tỉnh lộ 152 (ngã 3 trường THCS Hầu Thào) đến nhà Ger's Sapa Valley Treking and Homestay				950			
24	Đoạn từ ngã ba Muong Hoa Hmong homestay đến ngã ba khu nhà Sau Guide Francophone Sapa				750			

8. XÃ BẮC HÀ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Quốc lộ 4E							
	Đất một bên đường từ ông Phạm Văn Dư (TDP Na Lo) đến giáp hết đất nhà Tuần Cảnh TDP Na Lang	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến cầu Km4 (Hết đất nhà Sơn Soạn)	1.300.000	520.000	390.000	1.800	720	540	1,38
	Đất hai bên đường từ cầu Km4 đến hết đất nhà Quý Hiến cầu Km3	1.800.000	720.000	540.000	2.700	1.080	810	1,50
	Đất hai bên đường từ cầu Km3 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	2.500.000	1.000.000	750.000	3.700	1.480	1.110	1,48
	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Mòn, Cốc Ly đến trung Tâm Quảng Bá Sản Phẩm của huyện Bắc Hà	1.000.000	400.000	300.000	1.380	560	420	1,38
	Đất hai bên đường từ Trung tâm quảng bá sản phẩm của huyện Bắc Hà đến ranh giới xã Na Hối - Nậm Mòn	800.000	320.000	240.000	1.080	440	330	1,35
	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (giáp đất nhà ông Bình Tề)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.000	1.200	900	1,00
	Đất hai bên đường từ ngầm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phở - Lùng Phình	2.000.000	800.000	600.000	3.100	1.240	930	1,55
	Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	1.500.000	600.000	450.000	2.300	920	690	1,53
	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối đến giáp ranh xã Bảo Nhai	500.000	200.000	150.000	630	260	190	1,26
2	Đường Tỉnh 159					-	-	
	Đất hai bên đường từ giáp SN089 đường 20-9 (nhà Quynh Phụng) đến hết đất thị trấn	2.700.000	1.350.000	1.080.000	3.000	1.500	1.200	1,11

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất bên đường từ nhà Nam Hường (ngã 3) đến giáp đất nhà Quang Thủy TDP Na Lang	4.000.000	2.000.000	1.600.000	7.900	3.960	3.170	1,98
	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối)	2.200.000	880.000	660.000	2.400	960	720	1,09
	Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối) đến ranh giới Na Hối- Bản Phố	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.210	910	1,67
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến hết nhà ông Giàng Seo Thành	1.000.000	400.000	300.000	1.200	480	360	1,20
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Giàng Seo Thành đến thôn hết thôn Chi Cái giáp ranh xã Thái Giàng Phố (Cầu bê tông)	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Na Hối thôn Chiếu Cái (Cầu bê tông) đến ranh giới Thái Giàng Phố - Bản Liền (cầu Sắt thôn San Sả Hồ)	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Vàng Seo Mãnh, thôn Chồ Chải đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - Tả Van Chư	250.000	100.000	75.000	500	200	150	2,00
	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố đến nhà ông Vàng Seo Mãnh, thôn Chồ Chải	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến cầu thôn Bản Phố 2	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Đất hai bên đường từ cầu thôn Bản Phố 2 đến hết trường tiểu học Bản Phố	2.000.000	800.000	600.000	2.300	920	690	1,15
	Đất hai bên đường từ Ngã ba giáp trường tiểu học Bản Phố đến ranh giới xã Hoàng Thu Phố	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 159 đoạn ngã ba làng mới đi xã Tả Van Chư	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
3	Đường Ngọc Uyển					-	-	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, xã Na Hối đến hết đất nhà Hùng Ly Sn027 (đường rẽ vào phố Tân Hà)	9.000.000	4.500.000	3.600.000	10.080	5.040	4.040	1,12
	Đất hai bên đường từ nhà Thắng Huyền Sn029 (đường rẽ vào phố Tân Hà) đến hết nhà Thúy Quỳnh - Sn035 (đầu đường lên Phố Cũ)	10.000.000	5.000.000	4.000.000	11.200	5.600	4.480	1,12
	Đất hai bên đường từ nhà Thẩm Lai Sn037 (đầu đường rẽ lên Phố Cũ) đến hết đến hết Sn107 (đất nhà ông Cường), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn098)	12.000.000	6.000.000	4.800.000	13.000	6.480	5.190	1,08
	Đất hai bên đường từ giáp Sn098 (TT viễn thông BH-SMC) đến hết Sn144 (đất trạm điện lực Bắc Hà)	15.000.000	7.500.000	6.000.000	16.000	8.030	6.420	1,07
	Đất hai bên đường từ số nhà 146 (công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai) đến hết số nhà 66 (đất nhà Hoàng Thị Nhữ giáp CA huyện)	12.000.000	6.000.000	4.800.000	12.000	6.000	4.800	1,00
	Đất hai bên đường từ Sn168 (Công an huyện) đến hết Sn156 (nhà bà Đình) vòng đến Sn257 (cổng Hoàng A Tường)	11.000.000	5.500.000	4.400.000	11.000	5.500	4.400	1,00
	Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường đến hết đất Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà	7.500.000	3.750.000	3.000.000	10.000	4.990	3.990	1,33
	Đất hai bên đường từ Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà (Nhà Hùng Mai - Sn335) đến hết Sn367 (đất nhà Phạm Văn Chích)	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.000	3.000	2.400	1,00
	Đất hai bên đường từ Sn139 (ông Tuấn Minh) đến hết đất Sn-019 (bà Nguyễn Thị Hợi)	15.000.000	7.500.000	6.000.000	15.000	7.500	6.000	1,00
	Đất một bên đường từ nhà ông Quang Thủy TDP Na Lang đến hết đất nhà ông Mai Nghĩa Cương	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.100	2.550	2.040	1,02
	Đất hai bên đường từ nhà ông Lâm Thanh Tâm TDP Na Pắc Ngam đến hết đất nhà Đông Bàn (ranh giới thị trấn, Tà Chải, Na Hối)	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.800	3.420	2.730	1,05
	Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến đường rẽ vào TDP Na Kim (hết đất nhà Liên Vinh)	5.000.000	2.500.000	2.000.000	6.000	3.000	2.400	1,20
	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào TDP Na Kim đến ngàm Tả Hồ	2.000.000	1.000.000	800.000	2.100	1.050	840	1,05

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hối - thị trấn tách thành 02 đoạn:							
-	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến hộ nhà Nguyễn Thị Diệu (con gái cô Oanh Vãn)	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
-	Từ Nghĩa trang km1 (Nhà Nam Dìn) đến ranh giới Na Hối thị trấn	6.500.000	2.600.000	1.950.000	6.800	2.730	2.050	1,05
4	Đường 20-9							
	Đất hai bên đường từ Sn001 (bà Tý) đến giáp đất SN028 (nhà Tuấn Vượng)	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.800	3.900	3.120	1,04
	Đất hai bên đường từ nhà SN028 (nhà Tuấn Vượng) đến ngầm tràn Na Khèo	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.600	3.320	2.660	1,02
	Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến giáp công NVH các dân tộc (nhà bà Đình)	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.100	2.550	2.040	1,02
5	Đường bờ kè, suối Ngòi Đùn							
	Đất từ trường mầm non cũ đến giáp nhà Cương Năng tách thành 02 đoạn:							
	Từ đất từ trường mầm non cũ đến hết đất nhà ông Lâm Văn Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.100	2.550	2.040	1,02
	Đất từ giáp ranh đất nhà ông Lâm Văn Liêm đến giáp nhà Cương Năng	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.600	1.810	1.450	1,03
6	Đường Pạc Kha							
	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.800	2.900	2.320	1,16
	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phố, TDP Na Kim	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.300	2.160	1.730	1,23

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào giáp nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang đến giáp đường rẽ vào Bệnh viện	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.200	2.600	2.080	1,30
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào bệnh viện đến ngầm tràn Tà Chải	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.800	2.400	1.920	1,37
	Đất hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.500	2.760	2.210	1,38
	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 159	3.000.000	1.200.000	900.000	6.500	2.610	1.960	2,17
7	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific TDP Na Pắc Ngam	2.000.000	1.000.000	800.000	2.400	1.200	960	1,20
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà nghỉ Pacific TDP Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20
8	Phố Cũ							
	Đất hai bên đường từ SN001 (nhà Chính Thu) vòng qua trường tiểu học đến hết Sn046 (nhà ông Hải) (xưởng mộc)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.800	2.400	1.920	1,20
	Đất hai bên đường từ ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến giáp SN005 đường Na Hối (nhà bà Trần Thị Kha)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.600	1.800	1.440	1,20
9	Phố Na Cò							
	Đất hai bên đường từ Sn002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết đất nhà Sinh Nguyệt Sn008	15.000.000	7.500.000	6.000.000	15.000	7.500	6.000	1,00
	Đất hai bên đường từ Sn008 (nhà ông Sinh Nguyệt) đến hết Sn- 058 (nhà Toàn Mai)	13.000.000	6.500.000	5.200.000	13.000	6.500	5.200	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp nhà Toàn Mai Sn058 (Đoạn khu dân cư chợ trên) đến hết Sn068 (nhà ông Hướng)	12.000.000	6.000.000	4.800.000	12.000	6.000	4.800	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ Sn070 (ông Thoại Thọ) đến tràn Hồ Na Cồ	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.000	4.000	3.200	1,00
10	Khu dân cư chợ trên					-	-	
	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu, và từ sau SN-060 đường Na Cồ (nhà Đức Sự) đến hết đất nhà Liên Nhân	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.400	3.210	2.570	1,07
	Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.200	1.100	880	1,10
11	Phố Vũ Văn Mật							
	Đất hai bên đường từ Sn001 (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn035 (nhà Đông Doãn)	13.000.000	6.500.000	5.200.000	14.000	7.020	5.620	1,08
12	Đường Nậm Sắt					-	-	
	Từ giáp Sn001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn002 (nhà Quang Lan - Phố Bờ Hồ)	7.000.000	3.500.000	2.800.000	7.280	3.640	2.920	1,04
	Từ giáp Sn012 (nhà bà Tuyền) Phố Vũ Văn Mật đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành)	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.200	3.090	2.480	1,03

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất một bên đường từ đối diện Trung tâm VHTT huyện (nhà ông Hùng Uyên) đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	7.000.000	3.500.000	2.800.000	7.280	3.640	2.920	1,04
	Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.400	4.200	3.360	1,05
13	Phố Bờ Hồ							
	Đất bên phải đường Từ đối diện Sn012 (ông Thủy Tuyến) đến giáp Sn-035 (nhà ông Đông Doãn); và nhà ông Tám, nhà ông Việt	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.080	4.040	3.240	1,01
	Từ nhà Long Thủy qua nhà Pho Hiền đến hết đất nhà bà Tín	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.640	4.320	3.460	1,08
	Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	7.000.000	3.500.000	2.800.000	7.070	3.540	2.830	1,01
	Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.080	4.040	3.240	1,01
14	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà							
	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà bà Trần Thị Hồng Nhung (giáp ngã 3)	12.000.000	6.000.000	4.800.000	12.000	6.000	4.800	1,00
	Đất từ giáp nhà Văn hóa TDP Na Cồ đến hết đất nhà Giang Hoa	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.000	4.000	3.200	1,00
	Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.000	4.000	3.200	1,00
15	Phố Mới							
	Đất hai bên đường TĐC từ đất nhà Hải Hằng (giáp nhà Nam Hường) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.400	2.700	2.160	1,35
16	Đường Vật tư - Na Hối				0	-	-	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ Sn006 (nhà Long Phụng) đến ngã 3 giao với đường Dìn Thàng (nhà nghỉ Bắc Hà)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.800	1.910	1.530	1,09
	Đất hai bên đường từ Sn032 (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.500	1.750	1.400	1,40
	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố	2.000.000	800.000	600.000	3.500	1.400	1.050	1,75
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc Thoa)	1.600.000	640.000	480.000	2.000	800	600	1,25
17	Phố Tân Hà							
	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp SN031 đường Na Hối	2.200.000	1.100.000	880.000	3.400	1.710	1.370	1,55
18	Phố Thanh Niên							
	Đất hai bên đường từ Sn064 (nhà Tuấn Diễm) đến hết đất SN006 (nhà bà Thắng)	7.000.000	3.500.000	2.800.000	7.500	3.750	3.000	1,07
	Đất hai bên đường từ trường Mầm non cũ (đối diện trường cấp 3) đến hết Sn075 (ông Nam), đối diện Sn046 (nhà Cương Năng)	6.500.000	3.250.000	2.600.000	7.000	3.510	2.810	1,08
19	Phố Dìn Thàng							
	Đất hai bên đường từ nhà Sn001 (Bắc Thắm) đến giáp ngã 3 giao với đường Na Hối	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.300	2.160	1.730	1,23
20	Đường Bắc Hà 2							
	Đất hai bên đường từ nhà ông Xứng - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà	1.800.000	900.000	720.000	1.800	900	720	1,00
21	Phố Na Quang							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ cổng khối dân qua NVH Na Quang 3 đến hết đường	2.200.000	1.100.000	880.000	2.700	1.360	1.090	1,23
22	Đường nội thôn Na Quang							
	Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn053)	1.700.000	850.000	680.000	2.400	1.200	960	1,41
	Đất hai bên đường từ sau Sn209 (nhà Hoan Huân) - Sn211 (Phượng Dối) đến sau đất Sn167 (nhà ông Công Thu)	1.700.000	850.000	680.000	2.300	1.150	920	1,35
	Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	1.300.000	650.000	520.000	1.400	710	570	1,08
	Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến ngã 3 đường Na Thá giao với đường nội thôn Na Quang	1.300.000	650.000	520.000	1.400	710	570	1,08
	Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyệt Dinh đến hết đất thị trấn	1.300.000	650.000	520.000	1.500	750	600	1,15
23	Phố Nậm Cáy							
	Từ ngã 3 Đường Pạc Kha giao với đường ra đập tràn (ông Triền) đến đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ đến hết đất thị trấn	4.000.000	2.000.000	1.600.000	7.000	3.500	2.800	1,75
	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn TDP Na Pắc Ngam	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.000	2.000	1.600	1,33
24	Đường nội thôn Nậm Cáy							
	Đất hai bên đường từ Đường Pạc Kha (nhà ông Đức Hà) đến giáp nhà Huân Huế	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Đất hai bên đường từ nhà Huân Huế đến hết đường bê tông Nậm Cáy	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
25	Phố Na Thá							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất một bên đường từ nhà ông Vương Văn Phú (đối diện nhà ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.500	2.250	1.800	1,50
	Đất một bên đường từ Sn001 (ông Trung Dương) đến hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) đối diện trường Nội trú	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.500	2.250	1.800	1,50
26	Phố Vũ Văn Uyên							
	Đất hai bên đường Tuyến T1, T5 khu dân cư số 2	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.900	2.950	2.360	1,18
27	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cồ							
	Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cồ (nhà bà Chinh) đến giao với đường TĐC ven chợ	3.000.000	1.500.000	1.200.000	6.300	3.150	2.520	2,10
28	Phố núi 3 mẹ con							
	Đất hai bên đường Tuyến T2, T3, T4 khu dân cư số 2	5.000.000	2.500.000	2.000.000	8.500	4.250	3.400	1,70
29	Đường N3 (Cây xăng - Tả Hồ)							
	Từ Ngã ba giáp nhà Tuyến Tích đến ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 153 nhà Nhung Quỳển	5.000.000	2.500.000	2.000.000	8.200	4.100	3.280	1,64
30	Khu dân cư + dịch vụ du lịch (Đồng Sín Chải), xã Na Hối, đô thị Bắc Hà							
	Tuyến đường T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9 (Theo quy hoạch dự án)	5.500.000	2.750.000	2.200.000	7.000	3.500	2.800	1,27
31	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Châu, xã Tả Chải							
	Tuyến đường NC1, NC2, NC3, NC4, NC5, NC6, NC7, NC8, NC9, NC 10, NC 11, NC 12 (Theo quy hoạch dự án)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.300.000	520.000	390.000	1.400	570	430	1,08
32	Ngã ba đường 153 Km5 đi xã Nậm Mòn - Cốc Ly				0	-	-	
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường 153 (Km 5) đến ranh giới Na Hối -Nậm Mòn	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
33	Đường trục chính Vành đai 2							
	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến hết tuyến đường Vành đai 2 (theo quy hoạch dự án)	4.500.000	1.800.000	1.350.000	5.000	2.000	1.500	1,11
	Đất hai bên đường Tuyến NH 41, NH28, NH29, NH18, NH17 (Theo quy hoạch dự án)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.000	1.200	900	1,20
34	Đường Sân Bay							
	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
35	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố							
	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
36	Đường từ UBND xã đi Nậm Thố							
	Đất 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Hoàng Đình Lữ đến ranh giới thôn Ngải Ma Lùng Trù	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
37	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Chung đến trường tiểu học Thái Giàng Phố	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	3.000.000	1.200.000	900.000	4.000	1.600	1.200	1,33

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
38	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố)	1.200.000	600.000	480.000	1.500	750	600	1,25
39	Tuyến từ ngã ba giáp đất nhà Thủy Thụ đến hết đất ranh giới xã Tà Chải	310.000	155.000	124.000	400	200	160	1,29
40	Đất hai bên đường thuộc TDP: Na Pắc Ngam	500.000	250.000	200.000	500	250	200	1,00
50	Đất hai bên đường từ nhà ông Nông Đức Thiều đến hết ngã ba TDP Na Kim (nhà Hoàng Văn Thụ)	500.000	250.000	200.000	600	300	240	1,20
60	Đất hai bên đường từ cổng chào TDP Na Kim đến ngã ba TDP Na Kim (giáp đất nhà Hoàng Văn Thụ)	400.000	200.000	160.000	500	250	200	1,25
70	Đất hai bên đường từ ngã ba TDP Na Kim đến ranh giới xã Bản Phố	350.000	175.000	140.000	400	200	160	1,14
80	Đất 2 bên đường từ nhà ông Phan Ngọc Thụ đến hết nhà bà Tô Thị Thu Hương, TDP Na Lang	500.000	250.000	200.000	600	300	240	1,20
81	Đường du lịch TDP Na Lo							
	Đất hai bên đường từ Cổng chào TDP VH Na Lo (nhà ông Vàng Văn Tình) đến đầu cầu treo (hết đất NVH TDP Na Hô cũ - nay là TDP Na Lo)	800.000	400.000	320.000	880	440	360	1,10
	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Vàng Văn Diêu (TDP Na Lo)	350.000	175.000	140.000	382	200	160	1,09
82	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A - Na Áng B	270.000	108.000	81.000	300	120	90	1,11
83	Trục nhánh vành đai 2	2.500.000	1.000.000	750.000	2.550	1.020	770	1,02
84	Đường liên thôn							
	Đất 2 bên đường thuộc các thôn: Chồ Chải; Hoàng Hạ, Bản Páy, Tả Thồ 2, Tả Thồ 1, Lao Phú Sáng, Sin Giáo Ngải	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
86	Tuyến Làng Mới - Na Khèo							
	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Khèo-Tà Chải đến hết ranh giới thôn Làng Mới- Bản Phố	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
87	Đất hai bên đường từ ngã ba trường Tiểu học Na Hối đến ranh giới xã Cốc Ly	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
88	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	270.000	108.000	81.000	270	110	90	1,00
89	Đường liên xã Nậm Mòn - Cốc Ly							
	Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Lèng Phàng Làng Mường đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường rẽ đi Km9 đường 153)	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
90	Đất hai bên đường từ ngã ba giáp nhà ông Lèng Trung Hiếu đến ranh giới xã Cốc Ly	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
91	Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Ngải Sỏ đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường Km5)	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
92	Các tuyến đường bổ sung				0	-	-	
92	Đường hai bên đường từ nhà ông Tráng Dín Cúi đến hết nhà ông Vàng Văn Yên (TDP Na Lo)				3.500	-	-	
93	Đầu Đường BV1 điểm cuối đường theo trục đường khu dân cư Nậm Châu				3.500	-	-	
94	Các Vị trí đất còn lại							
	Đất còn lại của thị trấn Bắc Hà cũ	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20
	Các vị trí đất còn lại (thuộc địa giới hành chính xã Tài Chải cũ)	170.000	85.000	68.000	255	130	110	1,50

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000	255	110	80	1,50

9. XÃ BẢN LIỀN

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Đất trung tâm cụm xã							
	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền (trừ đường 159)	350.000	140.000	105.000	500	200	151	1,43
2	Đường ĐT 153							
	Đất hai bên đường ranh giới xã Bản Liền - xã Bắc Hà (đầu đập thủy điện Bắc Nà) đến ngã ba thôn Nậm Thảng	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Thảng đến công trào xã Bản Liền	250.000	100.000	75.000	250	100	75	1,00
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô đến hết ranh giới xã Bản Liền - Nghĩa Đô đến ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô	350.000	140.000	105.000	350	140	105	1,00
	Đất hai bên đường từ công trào Bản Liền đến ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô (nhà ông Vàng A Chiu) đến công trào Bản Liền	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
3	Đường ĐT 159							

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô (nhà ông Vàng A Chiu) đến hết đất ông Vàng A Quý thôn Đội 2				500	250	200	
	Đất hai bên đường từ đất ông Vàng A Tráng thôn Đội 2 đến ngã ba đường rẽ đi xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang				350	175	140	
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang đến hết ranh giới xã Bản Liền - Bắc Hà				250	125	100	
4	Đường ĐT 153							
	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Thảng đến hết đất nhà bà Lý Thị Gụ (Dinh) đối diện đường lên Trường Mầm non, TH THCS Nậm Khánh				300	150	120	
5	Đường liên thôn Đội 2 - Đội 4							
	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng A Niên (giáp trung tâm xã) đến gầm tràn thôn Đội 2	220.000	88.000	66.000	350	140	105	1,59

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ ngàm tràn thôn Đội 2 đến hết nhà ông Lâm A An thôn Đội 4				200	100	80	
6	Đường liên xã (Bản Liền - Cốc Lầu)							
	Đất hai bên đường từ nhà ông Lý Văn Thắng đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Táng				300	150	120	
	Đất hai bên đường từ ngã ba đi thôn Nậm Táng đến nhà giáp nhà ông Lý A Ngò				220	110	90	
	Đất hai bên đường từ nhà ông Lý A Ngò đến hết nhà ông Phàn Văn Ly				300	150	120	
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phàn Văn Ly đến ranh giới xã Bản Liền - Cốc Lầu				220	110	90	
7	Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000	170	68	51	1,13

10. XÃ BẢO NHAİ

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Quốc lộ 4E							
	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp xã Xuân Quang đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Trần Văn Quyền thôn Nậm Khấp Ngoài)	1.500.000	600.000	450.000	2.700	1.080	810	1,80
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Quyền đến hết đất nhà Sơn Quý	3.500.000	1.400.000	1.050.000	3.610	1.450	1.090	1,03
	Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m	4.700.000	1.880.000	1.410.000	5.130	2.050	1.540	1,09
	Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)	2.000.000	800.000	600.000	5.500	2.200	1.650	2,75
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1.800.000	720.000	540.000	3.600	1.440	1.080	2,00
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	1.100.000	440.000	330.000	2.090	840	630	1,90
	Đất hai bên đường từ cầu Trung Đô đến ranh giới xã Bắc Hà	800.000	320.000	240.000	1.440	580	440	1,80
2	Đường tỉnh 154							
	Đất hai bên đường thuộc thôn Lùng Xa 2 (đoạn từ nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp thôn Cán Hồ, xã Phong Hải)	350.000	140.000	105.000	360	150	110	1,01

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đất hai bên đường thôn Lùng Xa 1 (từ giáp nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp ranh với Cty cổ phần thủy điện Bắc Hà)	400.000	160.000	120.000	440	180	140	1,10
	Đất hai bên đường từ nhà ông Đặng Văn Ngoan đến ranh giới thôn Cán Cầu 2, xã Cao Sơn	250.000	100.000	75.000	260	110	80	1,01
	Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến nhà ông Bùi Văn Tám	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Tám đến nhà ông Sùng Chấn Páo (khu đất đầu giá)	1.000.000	400.000	300.000	1.400	560	420	1,40
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Chấn Páo đến cầu Cốc Ly	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
3	Đường từ ngã 3 thôn Nậm Trì - Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Giàng Liễu giáp ranh thôn Cốc Đào xã Bảo Nhai đến nhà bà Len thôn Tổng Hạ	300.000	120.000	90.000	320	130	100	1,05
	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Len, thôn Tổng Hạ đến cầu suối Tổng Hạ	300.000	120.000	90.000	330	140	100	1,10
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tổng Hạ - Tổng Thượng (Nhà ông Phin) đến hết thôn Tổng Hạ	300.000	120.000	90.000	330	140	100	1,10

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đường từ Nhà ông Tráng Seo Hồ (Cổng trạm Y Tế) - Ngã 3 Nậm Cài, Nậm Bó	300.000	120.000	90.000	320	130	100	1,05
	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Cài - Ngã 3 đường lên nhà ông (Đặng A Chín)	400.000	160.000	120.000	440	180	140	1,10
	Đất hai bên đường từ giáp Sân Bóng Nậm Đét đến ranh giới xã Bản Liền (Cầu Nậm Thàng)	200.000	80.000	60.000	210	90	70	1,01
	Đoạn từ nhà Bàn Đình Công đến ranh giới xã Bắc Hà	450.000	180.000	135.000	500	200	150	1,10
	Đất hai bên đường từ ngã 3 Nậm Hán 1 đi thôn Nậm Giá, Nà Ân đến ranh giới xã Bắc Hà	200.000	80.000	60.000	220	90	70	1,10
4	Đường trung tâm thôn Nậm Đét							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường xuống Nhà văn hóa thôn (nhà ông Sâu) đến ngã ba nhà ông Liều	220.000	88.000	66.000	330	140	100	1,50
5	Đường xuống bờ hồ							
	Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu A Lái đến nhà ông Tiệu A Nhảy thôn Nậm Đét	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00
6	Đường Bảo Nhai - Bản Lấp - Nậm Xuân - Tổng Hạ							
	Đất hai bên đường thôn Bản Lấp (Nhà ông Hồn) - đến cầu suối Bản Lấp Hạ (nhà ông Kim)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đất hai bên đường từ suối Bản Lấp Hạ (nhà ông Kim) đến Ngã ba đường Nậm Xuân - Nậm Cài (khe nước Nậm Xuân)	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
7	Đường TT thôn Bản Lùng							
	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Bản Lấp - Bản Lùng (nhà ông Thanh) đến nhà bà Biên	250.000	100.000	75.000	270	110	80	1,05
8	Đường Bản Lấp - Cốc Đào							
	Đất hai bên đường từ Ngã Tư đường Bản Lấp - Đội ba (nhà ông Thanh) đến ngã ba đường Cốc Đào - Đội Ba (nhà ông Hào)	200.000	80.000	60.000	210	90	70	1,02
9	Đường Nậm Cài - Nậm Xuân							
	Đường Nậm Cài - Nậm Xuân; Đất hai bên đường từ Nhà Văn Hóa thôn Nậm Cài đến hết khe Nước đất Nhà Ông Tổng	200.000	80.000	60.000	210	90	70	1,05

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
10	Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó đến ranh giới thôn Sán Sả Hồ - xã Bắc Hà	200.000	80.000	60.000	210	90	70	1,05
11	Đường Tổng Hạ - Tổng Thượng - Chiu Cái							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tổng Thượng - Bản Ngồ đến thôn Tổng Thượng ranh giới thôn Chiu Cái xã Bắc Hà	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
12	Đất hai bên đường từ Khu dân cư thôn Nậm Đét - Ngã 3 Sân bóng thôn Nậm Đét				400			
13	Đường Nậm Đét - Nậm Phúc thượng							
	Đường Nậm Đét - Nậm Phúc thượng; Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Triệu Phúc Nhuận đến hết đất nhà ông Triệu Phúc Dũng				200			
14	Đường vào trường THPT số 2							
	Đường vào trường THPT số 2; Đất hai bên đường từ QL4E đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	1.000.000	400.000	300.000	1.030	420	310	1,03
15	Đường vào trường THPT số 3; Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Tiến Hoài	800.000	320.000	240.000	830	330	250	1,03

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
16	Đường vào trường THPT số 4; Đất hai bên đường từ nhà giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương hết đất nhà ông Hùng May	800.000	320.000	240.000	830	330	250	1,03
17	Đường vào đền Trung Đô							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4E (cổng trào vào đền Trung Đô) đến ngàm tràn thôn Trung Đô	800.000	320.000	240.000	1.600	640	480	2,00
18	Đất hai bên đường từ ngàm tràn Trung Đô đến đập thủy điện Bảo Nhai bậc 1	300.000	120.000	90.000	480	200	150	1,60
19	Đất hai bên đường từ đập thủy điện Bảo Nhai bậc 1 đến ranh giới Bảo Nhai - Bắc Hà	250.000	100.000	75.000	380	150	120	1,50
20	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, Bản Dù, thôn Khởi Xá Trong, thôn Nậm Khấp Ngoài, thôn Nậm Khấp Trong	270.000	108.000	81.000	600	240	180	2,22
21	Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)	500.000	200.000	150.000	1.000	400	300	2,00
22	Đường từ cầu Bảo Nhai - thôn Bản Mẹt (Ngã 3 nhà ông Trần Văn Miễn)				500			
23	Đường từ ngã 3 thôn Nậm Trì - Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét				300			
24	Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét - Nhà ông Tráng Seo Hồ (Cổng trạm Y Tế)				500			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét							
	Đất hai bên đường Tuyến DH 13 (theo quy hoạch xây dựng chi tiết dự án)	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
26	Khu dân cư thôn Nậm Khấp Ngoài, xã Bảo Nhai							
	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến N5, N6, D6, N4, D5, N1, N3, D7, D8 (Theo quy hoạch dự án)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.150	1.260	950	1,05
27	Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000	500	200	150	2,94

11. XÃ CỐC LẦU

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành theo QĐ 34			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Đường 160							
	Đất hai bên đường từ Cầu Nậm Tôn đến ranh giới Nậm Lúc, Bản Cái	200.000	80.000	60.000	200	100	80	1,00
	Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến hết đất nhà ông Lã văn Phụng (ngã ba đường rẽ lên thôn Bản Giàng)	250.000	100.000	75.000	500	200	150	2,00
	Đất hai bên đường Từ ngã ba rẽ vào thôn Bản Giàng (Đường tỉnh lộ 160 cũ) đến ngã ba tiếp giáp với đường tỉnh lộ 160 mới	270.000	108.000	81.000	270	110	90	1,00
	Đất hai bên đường Từ giáp đất Nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến đầu cầu Nậm tôn Cũ	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Đất một bên đường từ Bưu điện xã Cốc Lầu cũ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	270.000	108.000	81.000	270	110	90	1,00
	Đất hai bên đường từ ngã (Đất nhà ông Bàn Văn Án) đến hết đất nhà ông Nông Văn Nghĩa (ngã ba rẽ Thôn Làng chẳng)				300	120	90	

	Đất một bên đường từ ngã ba đường rẽ lên thôn Làng Chàng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh				350	140	110	
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải) đến hết nhà ông Triệu Pham (thôn Làng Tát)	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
	Đất hai bên đường từ gianh giới Nậm Lúc, Bản Cái đến hết nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải)	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp nhà Triệu Pham (thôn Làng Tát) đến ranh giới xã Bản Cái và xã Xuân Hòa	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
2	Đường 160 (mới)					-		
	Đất hai bên đường Từ giáp đất nhà ông Lã văn Phụng (đường tỉnh lộ 160 mới) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng (đường UBND xã Cốc lều cũ)	270.000	108.000	81.000	350	150	110	1,30
3	Đường đi xã Xuân Quang					-		
	Đất hai bên đường từ ngã ba (rẽ lên thôn Làng Chàng) đến ranh giới xã Xuân Quang, tỉnh Lào Cai	180.000	72.000	54.000	300	130	100	1,67
4	Đất trung tâm cụm xã					-		

	Đất hai bên đường từ cầu tràn Trung tâm xã đến hết nhà bà Huyền Bạo	350.000	140.000	105.000	400	160	120	1,14
	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến NL8 (đường lên ao nhà Hằng Đường)	280.000	112.000	84.000	350	140	110	1,25
	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Huyền Bạo đến Cầu Nậm Tôn	280.000	112.000	84.000	280	120	90	1,00
5	Đường đi thôn Nậm Nhù					-		
	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đi thôn Nậm Kha 1 đến hết đất nhà ông Trần Thế Anh	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Đất hai bên đường từ nhà ông Trần Thế Anh đến hết đất nhà ông Tú				200	100.000	80	1,00
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Kha,					-		
	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến NL 7, NL 10, NL 11 (theo quy hoạch dự án)	2.500.000	1.000.000	750.000	2.500	1.000	750	1,00

7	Đường Nậm Hành					-		
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến đất nhà ông Dìn	180.000	72.000	54.000	220	80	60	1,00
8	Đường Làng Cù					-		
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết đất nhà ông Chín	180.000	72.000	54.000	220	80	60	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Chín (nhà ông Hoàng Kim Lâm) đến nhà ông Đường	170.000	68.000	51.000	220	70	60	1,00
9	Đường Làng Tát					-		
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến nhà ông Phú	180.000	72.000	54.000	220	80	60	1,00
10	Đường Làng Quỳnh Thượng					-		
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết nhà ông Bàn Phúc Thăng	180.000	72.000	54.000	220	80	60	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp ông nhà ông Bàn Phúc Thăng (nhà ông Sửu) đến nhà ông Triệu Tà Ton	170.000	68.000	51.000	220	70	60	1,00

11	Đường Làng Mò Thượng					-		
	Đất hai bên đường từ nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy)	180.000	72.000	54.000	220	80	60	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp nhà Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy) đến nhà ông Lò Phúc Lâm	170.000	68.000	51.000	220	70	60	1,00
12	Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lều					-		
	Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lều	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Bản Cãi					-		
	Đất hai bên đường thuộc các tuyến LQ1, LQ2, LQ3, LQ4 (theo quy hoạch chi tiết xây dựng dự án)	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
14	Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

12. XÃ LÙNG PHÌNH

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	QL4E							
	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bắc Hà - Lùng Phình đến nhà bà Vũ Thị Say	700.000	280.000	210.000	1.820	730	550	2,60
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (Tam giác, điểm giao QL 4E; 4D)	600.000	240.000	180.000	1.500	600	450	2,50
2	QL4D				-			
	Đất 2 bên đường ranh giới Lùng Phình - Tả Củ Tỷ đến hết ngã 3 đường rẽ vào xã Tả Củ Tỷ	400.000	160.000	120.000	680	280	210	1,70
	Đoạn tiếp theo đến xưởng vật liệu Tuấn Cảnh	500.000	200.000	150.000	900	360	270	1,80
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lùng Phình đi Xin Mần (Tam giác, điểm giao QL 4E, 4D)	600.000	240.000	180.000	1.120	450	340	1,86
	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Nguyễn Thị Lý	600.000	240.000	180.000	1.120	450	340	1,86
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Si Ma Cai	700.000	280.000	210.000	1.310	530	400	1,86

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
3	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lũng Phình (trừ đường ĐT 159, QL 4D, QL 4E)	600.000	240.000	180.000	940	380	290	1,56
4	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lũng Thẩn cũ (thôn Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000	240	100	80	1,33
5	Đất hai bên đường liên xã Lũng Thẩn cũ không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai (xã Cán Cầu cũ) đến giáp xã Lũng Thẩn cũ	150.000	60.000	45.000	240	100	80	1,60
6	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lữ Thẩn cũ (thôn Sáng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình đến xã Cán Cầu cũ	180.000	72.000	54.000	220	90	70	1,22
7	Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình cũ đến hết địa phận xã Lũng Thẩn cũ	150.000	60.000	45.000	220	90	70	1,47
8	Đất hai bên đường thuộc thôn Tản Chư	280.000	112.000	84.000	340	140	110	1,21
9	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tản Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván	220.000	88.000	66.000	270	110	90	1,23

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
10	Đường 159 từ Lũng Phình vào xã Tả Van Chư (cũ)							
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 thôn Lũng Phình và thôn Lữ Tẩn đến nhà ông Giàng Seo Pao thôn Lả Dì Thàng	220.000	88.000	66.000	270	110	80	1,20
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Giang Seo Pao thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Tráng Seo Xai thôn Xà Ván - Sử Mần Khang	220.000	88.000	66.000	270	110	90	1,23
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Xai thôn Xà Ván - Sử Mần Khang đến nhà ông Tráng Seo Phê thôn Tẩn Chư	220.000	88.000	66.000	270	110	80	1,20
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Phê đến nhà ông Tráng Seo Sử thôn Tẩn Chư	220.000	88.000	66.000	270	110	90	1,23
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Sử đến nhà Ly Seo Pao thôn Tẩn Chư	220.000	88.000	66.000	270	110	80	1,20
11	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cầu, huyện Si Ma Cai							

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ UBND xã Tả van Chư (Cũ) đến nhà ông Tẩn Seo Sáng thôn Pù Chù Ván	220.000	88.000	66.000	310	130	100	1,40
	Từ nhà ông Tẩn Seo Sáng thôn Pù Chù Ván qua ranh giới thôn Lao Chải Phà Hải Tùng đến ranh giới thôn Cán Cầu, xã Si Ma Cai	220.000	88.000	66.000	310	130	100	1,40
12	Đường Lả Dì Thàng - Bản Phố							
	Đường Lả Dì Thàng đi xã Bắc Hà Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đi xã Bắc Hà hết ranh giới đất xã Lùng Phình (Tả Van Chư cũ)	200.000	80.000	60.000	240	100	80	1,20
14	Đường 159							
	Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Pao thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi vào xã Bắc Hà (xã Hoàng Thu Phố cũ) đến ranh giới xã Lùng Phình	220.000	88.000	66.000	290	120	90	1,30
	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Sín Chải đến hết ranh giới thôn Cán Cầu, xã Si Ma Cai				240			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi thôn Lao Chải Phà Hai Tùng giáp đất ông Ma Seo Nềnh				240			
15	Đường Liên Thôn							
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Thôn Lả Di Thàng đến nhà ông Sùng Seo Xóa thôn Sín Chải	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
	Ngã 3 Sín Chải đến ngã 3 nhà ông Ma Seo Nánh thôn Lao Chải - Phà Hai Tùng	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường QL4E đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ	200.000	80.000	60.000	500	200	150	2,50
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bắc Hà	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00
16	Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đi đến cầu treo				500			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
17	Đất 2 bên đường từ ngã 3 nhà đa năng xã Lầu Thị Ngài cũ đến ngã 3 đường đi cầu treo				300			
18	Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đến giáp ranh nhà ông Sùng Seo Di				300			
19	Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đến ngã 3 QL4D giáp mặt sau chợ xã Lùng Phình				700			
20	Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000	260	110	80	2,00
		150.000	60.000	45.000	300	120	90	2,00
		170.000	68.000	51.000	210	90	70	1,18

13. XÃ TẢ CỬ TỶ

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Đường QL 4D							
	Đất hai bên đường ranh giới xã Tả Củ Tỷ - Lũng Phình đến ranh giới xã Pà Vây Sủ (tỉnh Tuyên Quang)	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
2	Đường vào trung tâm xã							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL4D đến nhà ông Ma Seo Thắng (thôn Sín Chải Lũng Chín)	230.000	92.000	69.000	230	100	70	1,00
3	Đường liên thôn trung tâm các thôn)							
	Đường liên thôn: Đoạn từ UBND xã đi Hoàng Trù Ván (đến QL 4D)				200	80	60	
	Thôn Sín Chải Cờ: Đoạn từ nhà ông Ly Seo Dìn đến Ngã 3 rẽ đi thôn Sẻ Chải				200	80	60	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Thôn Sẻ Chải: Đoạn từ nhà ông Vàng Seo Di đến hết Nhà văn hóa thôn Sẻ Chải				200	80	60	
	Từ nhà văn hóa thôn Bản Già đến nhà Thào Seo Phừ	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Từ nhà ông Lý Văn Sáng đến nhà ông Lý Văn Minh và ông Tẩn Seo Văn	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã Tả Củ Tỷ (cũ) đến nhà ông Vàng Văn Thiên	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Từ ngã ba đi thôn Sảng Mào Phố đến trường Phân hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sảng Mào Phố	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Thôn Sả Mào Phố: Đoạn từ nhà ông Liều Văn Sơn đến hết nhà ông Liều Văn Nhương				200	80	60	
	Thôn Sông Lắm: Đoạn từ cổng chào thôn Sông Lắm đến hết địa giới xã Tả Củ Tỷ				200	80	60	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Thôn Ngải Thầu: Đoạn từ nhà ông Tẩn Seo Mặn đến hết địa giới xã Tả Củ Tỷ				200	80	60	
	Thôn Kha Phàng: Đoạn từ nhà ông Thào Seo Nhà đến hết nhà ông Sùng Seo Giáo				200	80	60	
	Thôn Nậm Sỏm: Đoạn từ nhà ông Vàng Văn Sương đến Nhà văn hóa thôn Nậm Sỏm				200	80	60	
	Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

14. XÃ BẢO THẮNG

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đường 19-5							
	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến ngã ba đường Hoàng Sào	11.000.000	5.500.000	4.400.000	11.000	5.500	4.400	1,00
	Ngõ 35	2.100.000	1.050.000	840.000	2.100	1.050	840	1,00
	Ngõ 54 đường Trần Oanh	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.200	2.100	1.680	1,00
	Ngách 54	2.100.000	1.050.000	840.000	2.100	1.050	840	1,00
	Đất ở giáp sân vận động còn lại	1.700.000	850.000	680.000	1.700	850	680	1,00
	Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
2	Đường Cách mạng tháng 8					0		
	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến ngã 4 cầu mới Phố Lu (sửa lại thành Từ đường Hoàng Sào đến ngã 4 cầu mới Phố Lu)	9.000.000	4.500.000	3.600.000	9.000	4.500	3.600	1,00
	Từ ngã 4 cầu mới Phố Lu đến cầu Bệnh viện	10.000.000	5.000.000	4.000.000	10.000	5.000	4.000	1,00
	Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	9.000.000	4.500.000	3.600.000	9.000	4.500	3.600	1,00
	Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.600	3.300	2.640	1,10
	Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00

	Ngõ cạnh số nhà 102	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	1.000.000	500.000	400.000	1.100	550	440	1,10
	Ngõ 313	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 514	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 317	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
3	Đường Lê Hồng Phong							
	Đoạn Đoạn từ đường sắt đến gầm cầu Phố Lu (mới)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.000	2.500	2.000	1,25
	Đoạn từ gầm cầu Phố Lu (mới) đến ga Phố Lu	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.200	4.120	3.300	1,03

	Đoạn từ ga Phố Lu đến cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê)	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.700	3.350	2.680	1,03
	Đoạn từ cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê) đến bến đò	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.600	2.300	1.840	1,02
	Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
	Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1.500.000	750.000	600.000	1.700	850	680	1,13
	Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2.600.000	1.300.000	1.040.000	2.900	1.460	1.170	1,12
	Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 416 (ngõ cụt)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 285; 297; 470	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Đoạn từ cuối phố Ngang dọc theo đường sắt đến hết nhà 037	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngõ 155 (cạnh trạm than)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
4	Đường Khuất Quang Chiến							

	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	11.500.000	5.750.000	4.600.000	11.500	5.750	4.600	1,00
5	Đường Quách Văn Rạng							
	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.300	2.150	1.720	1,02
	Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh	1.250.000	625.000	500.000	1.500	750	600	1,20
	Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8	1.700.000	850.000	680.000	1.700	850	680	1,00
	Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Ngõ 13	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
6	Đường Thanh Niên							
	Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
7	Đường Tuệ Tĩnh							
	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.000	2.000	1.600	1,33
8	Đường T1 bao quanh bệnh viện							
	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
9	Đường Hoàng Sào							
	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
	Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
	Từ hết cổng chào đến hết đất thị trấn Phố Lu	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Ngõ giáp nghĩa trang	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00

	Ngõ 191; 148; 115	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Ngõ 58	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
10	Đường Phố Ngang							
	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4.400.000	2.200.000	1.760.000	4.400	2.200	1.760	1,00
11	Đường Đập Tràn							
	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
12	Đường Kim Hải							
	Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.800	2.410	1.930	1,07
	Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)	2.100.000	1.050.000	840.000	2.240	1.130	900	1,07
	Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt (hiện nay là nhà thi đấu đa năng)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.140	1.070	860	1,07
13	Đường Kim Đồng							
	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4.400.000	2.200.000	1.760.000	4.400	2.200	1.760	1,00
14	Phố Trần Oanh							
15	Đường bao quanh SVĐ thị trấn	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Đường Phú Long							

	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.600	1.800	1.440	1,20
	Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.600	1.300	1.040	1,30
16	Đường vào Khe Mon							
	Đường vào Khe Mon	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
17	Đường Lũng Trâu							
	Đường Lũng Trâu	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
18	Đường Sơn Túc							
	Đường Sơn Túc	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
19	Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
20	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1	200.000	100.000	80.000	200	100	80	1,00
21	Đường 15 tháng 10							
	Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Hoàng Sào	12.500.000	6.250.000	5.000.000	12.500	6.250	5.000	1,00
22	Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)							
	Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.700	2.860	2.290	1,04
23	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)							
	Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.200	2.100	1.680	1,00

24	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)							
	Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.900	2.460	1.970	1,17
25	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)							
	Từ điểm nối phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.200	2.100	1.680	1,00
26	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)							
	Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.700	2.360	1.890	1,12
27	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)							
	Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.300	2.150	1.720	1,02
28	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1							
	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, Bt3, BT4)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.800	1.910	1.530	1,09
	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00

29	Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D2				0			
	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.610	1.290	1,07
	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.100	1.550	1.240	1,03
30	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D3				0			
	Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.300	1.650	1.320	1,10
31	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4				0			
	Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.610	1.290	1,07
	Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.610	1.290	1,07
32	Phố Tô Vĩnh Diện (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9				0			
	Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (khu nhà ở liên kế LK19A)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.800	2.400	1.920	1,60
	Các vị trí đất còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long 1, Phú Long 2, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2, Phú Thành 1, Phú Thành 3, Phú Thành 4, thôn số 1, thôn số 2, thôn số 3	700.000	350.000	280.000	800	400	320	1,14

33	Đường An Thành - Khe Tắm đi xã Trì Quang				0			
	Từ đường TL 161 (đường kết nối ga Phố Mới - Ga Bảo Hà đến hết đất nhà ông Long	500.000	250.000	200.000	500	250	200	1,00
	Từ hết đất nhà ông Long đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
	Từ hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt đến giáp đất xã Xuân Quang	200.000	100.000	80.000	200	100	80	1,00
34	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)				0			
	Từ cầu My giáp đất xã Thái Niên (cũ) đến hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long đến ngã tư đường D6	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.800	1.910	1.530	1,27
	Từ ngã tư đường D6 đến giáp ngã ba đường Hoàng Sào	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.800	2.900	2.320	1,16
	Từ đường Hoàng Sào (cầu Ngòi Lu) đến Ngã ba đường Tuệ Tĩnh (trừ đất dự án KĐT Cường Thịnh)	4.600.000	2.300.000	1.840.000	5.000	2.510	2.010	1,09
	Từ Ngã ba đường Tuệ Tĩnh đến đường Cách mạng Tháng 8	3.600.000	1.800.000	1.440.000	4.000	2.000	1.600	1,11
	Từ đường Cách Mạng tháng 8 qua UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến mốc KM 35	2.000.000	1.000.000	800.000	2.300	1.150	920	1,15
	Mốc Km 35 đến đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba cũ	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00

	Từ đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba đến cầu vượt đường sắt hết đất thị trấn Phố Lu (cũ)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Đường nhánh rẽ vào nhà ông Sứ, ông Long (đường Trần Hợp cũ)	1.600.000	800.000	640.000	1.600	800	640	1,00
	Đường nhánh rẽ vào nhà ông Vũ, ông Nam (đường Phú Thịnh cũ)	1.750.000	875.000	700.000	1.750	880	700	1,00
	Đường nhánh rẽ vào xóm nhà ông Trâu (đường Phú Thịnh cũ)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
35	Hồ trung tâm				0			
	Đường N7	6.500.000	3.250.000	2.600.000	7.500	3.740	2.990	1,15
	Các đường còn lại	5.000.000	2.500.000	2.000.000	6.000	3.000	2.400	1,20
36	Khu đô thị Cường Thịnh				0			
	Đường N4	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.900	3.450	2.760	1,06
	Các đường còn lại	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.100	2.550	2.040	1,02
	Khu đô thị mới Phú Long				0	0	0	
	Đường D2, D7, D8	5.000.000	2.500.000	2.000.000	6.500	3.250	2.600	1,30
	Các đường còn lại	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.000	2.500	2.000	1,25
	Hạ tầng khu dân cư Ba Đình đường D23	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.000	1.500	1.200	1,20

37	QL 4E				0			
	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7.000.000	2.800.000	2.100.000	7.000	2.800	2.100	1,00
	Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải (cũ)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.800	1.530	1.150	1,27
	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.000.000	1.200.000	900.000	3.400	1.360	1.020	1,13
	Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	3.000.000	1.200.000	900.000	3.400	1.360	1.020	1,13
	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải (cũ)	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
	Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải (cũ), giáp Xuân Giao	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
38	Đường tỉnh 151C				0			
	<i>Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đống tách thành 02 đoạn:</i>				0			
	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến hết nhà bà Tâm Hà	6.000.000	2.400.000	1.800.000	6.300	2.520	1.890	1,05
	Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Quỳnh	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.200	2.080	1.560	1,04
	Từ ngã ba (nhà ông Quỳnh) đến bến đò nhà ông Ty	2.000.000	800.000	600.000	3.000	1.200	900	1,50
	Từ bến đò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng	1.200.000	480.000	360.000	1.800	720	540	1,50
	Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.000.000	400.000	300.000	1.500	600	450	1,50

	Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
	Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
39	Đường tỉnh 152				0			
	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Sơn Hà	5.500.000	2.200.000	1.650.000	6.500	2.600	1.950	1,18
40	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận				0			
	Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
	Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1.500.000	600.000	450.000	1.600	650	490	1,07
	Từ nhà văn hóa Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đồng	1.000.000	400.000	300.000	1.500	600	450	1,50
41	Đường trục thôn Tả Hà 3				0			
	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Khu TĐC An Hồng tách thành 02 khu TĐC:				0			
42	Khu TĐC An Hồng				0			
	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000	900	360	270	1,50

	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	400.000	160.000	120.000	800	320	240	2,00
43	Khu TĐC An Thắng				0			
	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000	800	320	240	1,33
	Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	400.000	160.000	120.000	600	240	180	1,50
44	Đường Sơn Hà đi đến Cô Ba, xã Phú Nhuận				0			
	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đến Cô Ba xã phú nhuận (hết địa phận xã Sơn Hà (cũ))	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
45	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chung				0			
	Đường N2, N7, N12	4.500.000	1.800.000	1.350.000	5.000	2.000	1.500	1,11
	Đường N9, N13	3.800.000	1.520.000	1.140.000	3.900	1.570	1.180	1,03
46	Khu tái định cư				0			
	Đường N1, N2, N3	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
47	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải				0			
	Đường B4	3.000.000	1.200.000	900.000	3.100	1.240	930	1,03
	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.500	1.810	1.360	1,13
48	Trung tâm cụm xã				0			
	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560.000	224.000	168.000	560	230	170	1,00
	Đường ra Lạng + 200m	360.000	144.000	108.000	360	150	110	1,00

	Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560.000	224.000	168.000	560	230	170	1,00
	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
49	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ > 40m)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
50	Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhân)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
51	Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường dài truyền hình)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
52	Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
53	Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
54	Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
55	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185.000	74.000	56.000	300	120	100	1,62
56	Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến nhà văn hóa Trà Châu tách thành 02 đoạn:				0			
57	Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 1	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25

58	Từ phân hiệu trường tiểu học số 1 đến nhà ông Lê	185.000	74.000	56.000	240	100	70	1,25
59	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 300m)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
60	Các đoạn đường liên thôn, liên xã nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 1000m)	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
61	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
62	Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200m	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48
63	Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
64	Từ cầu Khe Quan đến đường đèo thôn Thái Niên	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
65	Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
66	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
67	Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
68	Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lướt	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48

69	Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên (cũ)	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
70	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới				0			
	Đoạn từ Cầu My đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)	1.500.000	600.000	450.000	2.100	840	630	1,40
	Đoạn từ hết quy hoạch đền Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800)	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
	Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến cổng ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
	Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
71	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.000.000	400.000	300.000	1.400	560	420	1,40
72	Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cổng Bà Huyền thôn Thái Niên Km14+900	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00

73	Đoạn từ cống Bà Huyện Km14+ 900 đến Cầu Dừng Km12+ 800	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
74	Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
75	Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
76	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng tách 3 đoạn:	1.500.000	600.000	450.000	1.900	770	580	1,27
	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu thôn Làng Giàng trừ đoạn Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng				1.500			
	Đường Tỉnh lộ 161 (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)				4.000			
	Các đường còn lại (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)				2.500			
77	Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cống hộp khu Bà Bảy Km7+700	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
78	Đoạn từ cống hộp nhà bà Bảy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
79	Đường Làng My - Đồng Ân				0			
	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00

80	Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà				0			
	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
81	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70				0			
	Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lướt Đến cổng hợp nhà ông Biển	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đoạn từ cổng hợp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt đến ngã tư TT thôn Lướt + 800m	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đoạn từ ngã tư TT thôn Lướt + 800 m đến ngã 3 lồi rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Đoạn từ ngã 3 lồi rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Phong Niên)	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Có 1 xã Phong Niên	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
82	Đường Làng Giàng - Làng Chung				0			
	Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00

	Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
83	Các vị trí đất còn lại: Sơn Hà	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
84	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48
85	Các vị trí đất còn lại: Thái Niên	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48
86	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cầu Làng Giàng				0			
	Đường M1 (LK 20; LK 21; LK24; LK25; LK27; LK28; LK29; LK31; LK33)				9.000			
	Đường M2 (LK12)				6.000			
	Đường M2 (LK17)				8.000			
	Đường M3 (BT1)				5.000			
	Đường M5 (BT25; BT26)				5.000			
	Đường M7 (LK5; LK9)				6.000			
	Đường M8 (LK6; LK10; LK11)				5.000			
	Đường M9 (LK18)				5.000			
	Đường M12 (LK13)				6.000			
	Đường M13 (LK14)				8.000			

	Đường M14 (LK9; LK23)				4.000			
	Đường M15 (BT24; BT27)				5.000			
	Đường M17 (LK22; LK26)				5.000			

15. XÃ GIA PHÚ

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	QL 4E							
	Từ cầu Bến Đền đến hết công khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000	4.500	1.800	1.350	1,00
	Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến công khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.000.000	2.400.000	1.800.000	6.000	2.400	1.800	1,00
	Từ giáp công khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3.000.000	1.200.000	900.000	3.000	1.200	900	1,00
	Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều hướng đi Lào Cai + 100m	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Từ cổng chợ chiều hướng đi Lào Cai +100m và hướng đi Tăng Loỏng +100m	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
	Đoạn từ cổng chợ chiều hướng đi Tăng Loỏng +100m đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2.500.000	1.000.000	750.000	2.500	1.000	750	1,00
	Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bẫy) đến cây xăng	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Điều chỉnh tên thành Từ giáp đất xã Bảo Thắng đến Km19+800 (cua than nhà ông Bẫy, thôn Giao Bình)	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00

2	Nguyễn Văn Linh							
	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 đến giáp đất phường Cam Đường	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ ngã ba giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến cầu đường bộ mới	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
	TL 151; Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
3	Đường Tỉnh lộ 152							
	Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	700.000	280.000	210.000	1.100	440	330	1,57
	Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi xã Tăng Loỏng 500m	1.800.000	720.000	540.000	2.000	800	600	1,11
	Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất xã Tăng Loỏng	1.000.000	400.000	300.000	1.500	600	450	1,50
	Đoạn từ hết cổng nhà máy nước Tả Thành đến giáp xã Mường Bo	160.000	64.000	48.000	250	100	80	1,56
	Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152 Đoạn Từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến cổng nhà máy nước Tả Thành	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
	Đoạn Từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết cổng nhà máy nước Tả Thành	185.000	74.000	56.000	250	100	80	1,35

4	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài; Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.000	4.000	3.200	1,00
5	Khu tái định cư Vàng; Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
6	Khu tái định cư thôn Tân Lợi							
	Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	1.500.000	600.000	450.000	2.500	1.010	760	1,67
	Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000	2.000	810	610	1,67
	Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000	2.000	810	610	1,67
7	Khu tái định cư Phú Xuân							
	Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.000	1.200	900	1,20
	Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.000	1.200	900	1,20
	Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.000	1.200	900	1,20
	Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25

	Đường D7	2.500.000	1.000.000	750.000	3.000	1.200	900	1,20
8	TĐC Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bến Phà				0			
	Đường B4A	2.800.000	1.120.000	840.000	2.800	1.120	840	1,00
	Đường B4	3.200.000	1.280.000	960.000	3.200	1.280	960	1,00
	Đường B5	3.500.000	1.400.000	1.050.000	4.000	1.600	1.200	1,14
9	Các đường thuộc dự án mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
10	Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng HTKT bản Cam	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
11	Các đường thuộc dự án KDC tập trung khu Thôn Chang, thôn Muồng	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
12	Đường liên thôn				0			
	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00

	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thôn Giao Ngay	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00
13	Đường nội bộ				0			
	Đường nội bộ trong thôn Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hòa Lạc, Thái Bo, Thống Nhất	400.000	200.000	160.000	450	230	190	1,13
	Đường liên thôn: Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc, Chang Muồng, Phú Hùng, Mường Bát	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
14	Đường liên thôn				0			
	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1.600.000	640.000	480.000	1.600	640	480	1,00
	Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750.000	300.000	225.000	750	300	230	1,00
	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1.200.000	480.000	360.000	1.500	600	450	1,25
15	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ các đoạn đường còn lại (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000	350	140	110	1,89

16	Đất ở ngõ nối trực tiếp vớiii tỉnh lộ 152. Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thành đến giáp xã Mường Bo, đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thành; Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 152 Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ trên 40m đến 500m)				200			
17	Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185.000	74.000	56.000	300	120	100	1,62
18	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
19	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cắm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tiến Lợi, Vàng, Giao Bình,Hùng Xuân 1, Hùng Xuân 2, Tân Lợi, Hợp Giao, Mường 1, Mường 2, Mỏ, Củ Hà, Chành , Phảo)	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
20	Từ Ngã ba thôn Tả Thành đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phẳng đến giáp đất xã Mường Bo	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
21	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
22	Khu tái định cư thôn Hùng Thắng, xã Gia Phú				0	0	0	

	Đường QL4E mặt bằng CL1, CL2, CL3				5.000			
	Đường N3, mặt bằng CL4; CL5; CL6; CL7				3.000			
	Đường N3, mặt bằng CL8; CL10; CL11				2.500			
	Đường N2, mặt bằng CL12; CL13; CL14; CL15				2.000			
	Đường N1, mặt bằng CL16; CL17				2.000			
23	Khu tái định cư thôn Tiến Lợi, xã Gia Phú				0			
	Đường QL 4E, mặt bằng CL1;CL2				4.500			
	Đường QL 4E, mặt bằng CL3				4.000			
	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
24	Các vị trí còn lại	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
25	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48

25	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	0	0	0	0,00
----	------------------------	---------	--------	--------	---	---	---	------

16. XÃ PHONG HẢI

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	QL70							
	Cổng công ty chè Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1.050.000	525.000	420.000	1.050	525	420	1,00
	Từ cách cổng UBND xã Phong Hải 100m xuôi Hà Nội đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
	Cổng UBND xã Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Cổng chợ mới Km 27 xuôi Hà Nội 350m, ngược Lào Cai 450m	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ km 171+400 đến km 172+500 (km 25+500 đến km 26 + 600) quốc lộ 70	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược phường Lào Cai 200m, đi phường Lào Cai 50m	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 400m, ngược Lào Cai 100m	1.000.000	500.000	400.000	2.000	1.000	800	2,00
	Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	700.000	350.000	280.000	1.000	501	400	1,43

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Cổng trung đoàn 254 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	700.000	350.000	280.000	980	490	392	1,40
	Các khu vực còn lại ven QL 70	500.000	250.000	200.000	700	350	280	1,40
	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2.500.000	1.000.000	750.000	2.600	1.040	780	1,04
	Các vị trí còn lại trên đường QL70	600.000	240.000	180.000	798	319	239	1,33
	Đoạn từ Km 189 đến giáp đất Phường Lào Cai (Km 189+250)	1.000.000	400.000	300.000	1.400	560	420	1,40
2	Đường Phong Hải - Phố Mới							
	Cách ngã 3 km25 50m đến giáp Phường Lào Cai	350.000	175.000	140.000	900	450	360	2,57
3	Đường Phong Hải - Thái Niên							
	Từ đầu ngàm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã	350.000	175.000	140.000	700	350	280	2,00
4	Hạ tầng kỹ thuật và chợ Trung tâm thị trấn nông trường Phong Hải							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đường N1, N3	2.000.000	1.000.000	800.000	2.700	1.350	1.080	1,35
	Đường N6	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.250	1.625	1.300	1,30
	Đường N7	1.700.000	850.000	680.000	2.805	1.403	1.122	1,65
5	Khu vực 2							
	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000	204	81	62	1,10
	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000	204	81	62	1,10
	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000	176	70	53	1,10
	Đường liên thôn Nậm Chủ - Pạc Tà từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000	204	81	62	1,10
	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000	176	70	53	1,10
	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000	204	81	62	1,10

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000	176	70	53	1,10
	Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng	185.000	74.000	56.000	300	120	91	1,62
	Cách ngã 3 km21 100m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m	250.000	125.000	100.000	425	213	170	1,70
	Đường nối từ Quốc lộ 70 đi tỉnh lộ 157	200.000	100.000	80.000	280	140	112	1,40
6	Từ ngã 3 Km 21 vào đường Ải Đông 100m	1.000.000	500.000	400.000	1.700	850	680	1,70
7	Đường liên thôn thuộc thôn 5	200.000	100.000	80.000	240	120	96	1,20
8	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	250.000	125.000	100.000	300	150	120	1,20
9	Đường vào nhà văn hóa đa năng				1.000	400	300	
10	Đường vào thác Mơ							
	Từ QL70 đến nối rẽ vào nghĩa trang thông Bản Lọt				600	240	180	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Ngã 3 nhà ông Đạt đến ngã 3 trường tiểu học phân hiệu Nam Tang				200	80	60	
11	Các vị trí đất còn lại	160.000	80.000	64.000	384	192	154	2,40

17. XÃ TÀNG LOỎNG

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	TL 151							
	Đoạn từ giáp Gia Phú (cầu suối Trát) đến cầu chui (đường sắt)	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.700	1.350	1.080	1,08
	Đoạn từ cầu Chui đến giáp Tăng Loỏng	1.000.000	500.000	400.000	1.300	650	520	1,30
	Từ TL 151 tới xí nghiệp nước sạch Tăng Loỏng	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng chào NVH Phú Hải 1	1.200.000	480.000	360.000	1.404	562	421	1,17
	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2.200.000	880.000	660.000	2.310	924	693	1,05
	Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	1.000.000	400.000	300.000	1.300	520	390	1,30
	Các vị trí còn lại đường TL151	800.000	320.000	240.000	904	362	271	1,13
2	Đường vào các nhà máy							
	Từ ngã 3 thôn 1 đến giáp đất công ty đúc Tân Long	2.000.000	1.000.000	800.000	2.100	1.050	840	1,05
3	Đường TDP 3							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ TL 151 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (giáp UBND TT cũ)	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00
4	Đường thôn 8							
	Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250.000	125.000	100.000	250	125	100	1,00
	Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250.000	125.000	100.000	250	125	100	1,00
	Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
	Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiểm Minh	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
5	Đường thôn 2							
	Từ TL 151 đến giáp đất nhà máy Gang Thép	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00
6	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn							
	Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (thôn 1)	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
	Đoạn từ buro điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tăng Loỏng đến ngã ba cổng vào nhà máy thủy điện	250.000	125.000	100.000	250	125	100	1,00
	Từ TL 151 đi thôn 3 đến đất nhà Thu Thụy	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
	Từ TL 151 đi thôn 4 đến nhà ông Sửu	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
7	Đoạn điểm đầu từ đường TL 151 (đi thôn Tăng Loỏng)							
	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tăng Loỏng 2) đến nhà ông Chấn	250.000	125.000	100.000	250	125	100	1,00
8	Khu tái định cư khu B							
	Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2.000.000	1.000.000	800.000	2.100	1.050	840	1,05
	Các tuyến đường N3, D1	1.500.000	750.000	600.000	1.800	900	720	1,20
	Đoạn nối đường D1, N3 thôn 5 đến khu vực phòng khám đa khoa	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
9	Đường thôn 5							
	Đi thôn 5 (Nhánh N1, N2)	1.800.000	900.000	720.000	1.800	900	720	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
10	Đường Tăng Loỏng - Xuân Giao (tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)							
	Đoạn giáp địa phận đất xã Bảo Thắng đến giáp đất xã Gia Phú	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
11	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200.000	100.000	80.000	200	100	80	1,00
12	Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	250.000	125.000	100.000	250	125	100	1,00
13	Các tuyến liên thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10	200.000	100.000	80.000	400	200	160	2,00
14	Các tuyến liên thôn còn lại	160.000	80.000	64.000	355	178	142	2,22
15	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)							
	Đường N1 (N13-D4)	1.500.000	750.000	600.000	1.605	803	642	1,07
	Đường N4 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000	1.908	954	763	1,06
	Đường N5 (N1-D4)	1.500.000	750.000	600.000	1.605	803	642	1,07
	Đường N7 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000	2.106	1.053	842	1,17

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đường N8	1.500.000	750.000	600.000	1.605	803	642	1,07
	Đường N9 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000	1.908	954	763	1,06
	Đường N10 (N1-D4)	1.500.000	750.000	600.000	1.695	848	678	1,13
	Đường N13 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000	1.908	954	763	1,06
	Đường D3 (N13-N1)	1.800.000	900.000	720.000	1.908	954	763	1,06
	Đường D4 (N13-N1)	1.800.000	900.000	720.000	1.998	999	799	1,11
	Đường M2	1.200.000	600.000	480.000	1.296	648	518	1,08
	N14	1.200.000	600.000	480.000	1.850	924	739	1,54
16	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)							
	Đường N1 (D4-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Lỏong)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Đường N2 (N1-N7)	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đường N3 (N2-D5)	900.000	450.000	360.000	1.197	599	479	1,33
	Đường N4 (D4-D5)	1.000.000	500.000	400.000	1.800	900	720	1,80
	Đường N6 (N2-D5)	900.000	450.000	360.000	1.197	599	479	1,33
	Đường N7 (D4-D5)	1.000.000	500.000	400.000	2.300	1.150	920	2,30
	Đường BN2 (N2-giáp nhà thờ giáo họ Tăng Lông)	900.000	450.000	360.000	1.098	549	439	1,22
17	Khu tập thể khu A dãy nhà A7, A8, A9, A10, A11, A112, A13 sau sân bóng Apatit (TDP số 5)	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
18	Khu tập thể khu A dãy nhà A16, A17, A18 sau Nhà văn hóa Apatit (TDP số 5)	300.000	150.000	120.000	300	150	120	1,00
19	Khu tập thể khu C dãy nhà C23, C24, C25, C26, C27 (TDP số 4)	300.000	150.000	120.000	699	350	280	2,33
20	Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn	200.000	100.000	80.000	200	100	80	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
21	Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tầng Loỏng (Bảo Thắng))							
	Từ giáp đất xã Phú Nhuận đến đường lên Thủy điện Suối Trát	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00
	Từ đường lên Thủy điện Suối Trát đến giáp đường Tỉnh lộ 151	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
	Khu TĐC Hợp Xuân CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL6	2.200.000	1.100.000	880.000	2.310	1.155	924	1,05
	Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Từ Km24+500 đến Km26+600	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ Km26+600 đến giáp đất Tầng Loỏng	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
22	Khu vực 1							
*	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà							
	Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp	300.000	120.000	90.000	699	280	210	2,33
	Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Bảo Thắng	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.700.000	680.000	510.000	1.802	721	541	1,06
	Ngã ba TL151 (đối diện cổng UB) đến hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.000.000	400.000	300.000	1.300	520	390	1,30
23	Khu vực 2							
	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000	200	80	60	1,08
	Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuần 4 đến cầu treo	185.000	74.000	56.000	200	80	60	1,08
	Tuyến từ ngã ba nhà ông Linh Miện đi Nhuần	185.000	74.000	56.000	200	80	60	1,08
	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	185.000	74.000	56.000	200	80	60	1,08
	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	185.000	74.000	56.000	200	80	60	1,08
	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	185.000	74.000	56.000	200	80	60	1,08
	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	185.000	74.000	56.000	300	120	91	1,62
	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	300	120	91	2,22

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
24	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận							
	Giáp tỉnh lộ 151 đến đền Cô Ba	200.000	80.000	60.000	250	100	75	1,25
	Từ đền Cô Ba đến xã Bảo Thắng	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00

18. XÃ XUÂN QUANG

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Quốc lộ 70							
	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi xã Phong Hải 100m, đi về phía Hà Nội 200m	700.000	280.000	210.000	1.400	560	420	2,00
	Từ cổng đường đôi vào nhà máy Quế Hồi đi về phía xã Phong Hải 400m, đi về phía Hà Nội 400m	1.700.000	680.000	510.000	3.400	1.360	1.020	2,00
	Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Hà Nội đến cách Km 36+200, đi Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000	2.700	1.080	810	1,80
	Từ ngã ba Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía thôn Phìn Giàng xã Bảo Nhai 50m	1.700.000	680.000	510.000	2.000	802	602	1,18
	Đoạn từ ngã ba km36 200m đến đoạn ngõ nhà ông Ôn	700.000	280.000	210.000	1.000	400	300	1,43
	Đoạn tiếp theo đến Doanh nghiệp Đức Mạnh	1.500.000	600.000	450.000	2.000	798	599	1,33
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bắc Ngâm đi Lào Cai	3.000.000	1.200.000	900.000	3.810	1.524	1.143	1,27
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cối	3.000.000	1.200.000	900.000	3.990	1.596	1.197	1,33
	Đoạn tiếp theo đến doanh nghiệp Phùng Hà	1.200.000	480.000	360.000	3.096	1.238	929	2,58
	Đoạn tiếp theo đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	1.300.000	520.000	390.000	1.703	681	511	1,31

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	600.000	240.000	180.000	1.002	401	301	1,67
2	Quốc lộ 4E							
	Ngã 3 Km5 (đi xã Bảo Thắng 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang cũ 50m)	1.500.000	600.000	450.000	2.895	1.158	869	1,93
	Đoạn tiếp theo đến cách ngã ba KM6(QL4E) 200m (hướng đi Phố Lu)	1.000.000	400.000	300.000	1.700	680	510	1,70
	Ngã 3 Km6 (đi xã Bảo Thắng 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	4.000	1.596	1.197	1,14
	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	600.000	240.000	180.000	798	319	239	1,33
	Từ nhà ông Vui đến nhà ông Việt Hằng	2.000.000	800.000	600.000	2.500	1.000	750	1,25
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Bắc Ngầm	3.000.000	1.200.000	900.000	3.500	1.404	1.053	1,17
3	TL 154							
	Từ QL 70 sau 50m đến Ngã ba đi thôn Cốc Sầm 2	350.000	140.000	105.000	525	210	158	1,50
4	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji							
	Đường vào nhà máy quế hồi	1.200.000	480.000	360.000	1.500	600	450	1,25
5	Đường đi Bảo Nhai							

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đoạn từ QL 70 đến giáp địa phận xã Bảo Nhai	1.400.000	560.000	420.000	1.800	722	542	1,29
6	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
7	Đường Làng Giàng đi QL 70							
	Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi xã Bảo Thắng đến 800m (Theo ranh giới QH chi tiết)	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
	Từ cách Quốc QL70 800m đi xã Bảo Thắng đến cầu thôn Làng Cung 1	500.000	200.000	150.000	700	280	210	1,40
	Đoạn từ cầu thôn Làng Cung 1 đến giáp đất xã Bảo Thắng	300.000	120.000	90.000	500	200	150	1,67
8	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)							
	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000	3.600	1.440	1.080	1,44
9	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)							
	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000	3.900	1.560	1.170	1,56
10	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm							
	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2.500.000	1.000.000	750.000	2.500	1.000	750	1,00
	TL 154 đoạn từ Ngã ba đi Cốc Sâm 2 đến địa phận xã Bảo Nhai	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Đường vào Làng Cưng từ QL70 đi vào 50m	185.000	74.000	56.000	278	111	84	1,50
11	Đường Cốc Sầm 1, 2							
	Từ cổng nhà máy quế hồi đến tỉnh lộ 154	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
12	Đường vào trạm điện 500KW							
	Từ QL 70 vào 300m	500.000	200.000	150.000	750	300	225	1,50
	Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điện 50kw	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
13	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trì Quang cũ đi Quốc Lộ 4E đến Nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (Nhà ông Ưu)	350.000	140.000	105.000	400	160	120	1,14
14	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang nay sửa đổi là Đoạn từ nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu) đến giáp đất xã Xuân Quang	250.000	100.000	75.000	405	162	122	1,62
15	Đoạn từ ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tám Hán thôn Quang Lập	185.000	74.000	56.000	300	120	91	1,62
16	Đoạn từ ngã 3 đường Bê tông thôn Quang Lập (đối diện cổng trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	135.000	54.000	41.000	162	65	49	1,20

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
17	Trạm Y tế xã Trì Quang cũ đến đầu cầu Trì Thượng	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
18	Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
19	Từ cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Eến đến giáp xã Bảo Hà	185.000	74.000	56.000	204	81	62	1,10
20	Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang (cũ)	350.000	140.000	105.000	501	200	150	1,43
21	Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn đi đến đầu cầu thôn Cầu Nhò	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
22	Đoạn từ đầu Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông) nay sửa đổi là Đoạn từ đầu cầu thôn Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông)	1.500.000	600.000	450.000	2.505	1.002	752	1,67
23	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)							
	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông) đến giáp xã Bảo Thắng	500.000	200.000	150.000	835	334	251	1,67
24	Đường An Thành, Khe Tắm							
	Đoạn từ UBND xã Trì Quang cũ đến thôn Khe Tắm xã Bảo Thắng	200.000	80.000	60.000	250	100	75	1,25

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
25	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL 70, 4E từ trên 40m đến 100m)	185.000	74.000	56.000	204	81	62	1,10
26	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến Nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (Nhà ông Ưu)	250.000	100.000	75.000	350	140	105	1,40
28	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	185.000	74.000	56.000	300	120	91	1,62
29	Từ trung tâm lao động xã hội đến giáp đất xã Bảo Thắng	185.000	74.000	56.000	300	120	91	1,62
30	Từ Quốc lộ 4E vào thôn Làng Gạo đến Nhà văn hóa thôn Lào Gạo	185.000	74.000	56.000	222	89	67	1,20
31	Đường liên thôn từ cách Quốc lộ 70 300m (thôn Na Ó) đi qua thôn Xuân Quang 2 và thôn Nậm Cút đến cách Quốc lộ 70 300m (thôn Thái Vô)	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
32	Khu TĐC Góc Mít	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
33	Đường Làng My - Đồng Ân							
	Từ cổng chào thôn Làng My đến giáp đất xã Bảo Thắng	200.000	80.000	60.000	220	88	66	1,10
34	Đường nối từ đường T1 (xã Phong Niên cũ) đến đường vào nhà máy quế hồi				2.000	800	600	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
35	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m							
	Đoạn từ cách QL70 50m đến đường Làng Giàng đi Quốc Lộ 70				200	80	60	
36	Đường Tân Phong Mom Đào							
	Từ đường Làng Giàng đi Quốc Lộ 70 đến thôn Mom Đào xã Bảo Thắng				200	80	60	
37	Đường từ QL70 đi thôn Làng Trắng, xã Cốc Lầu							
	Đường từ QL70 đi thôn Làng Trắng, xã Cốc Lầu				200	80	60	
38	Đường từ QL70 (thôn An Hồ) đi QL 4E (Thôn Gốc Mít)							
	Đường từ QL70 (thôn An Hồ) đi QL 4E (Thôn Gốc Mít)				200	80	60	
39	Đường từ QL70 (thôn Xả Hồ) đi QL 4E (Thôn Hốc Đá)							
	Đường từ QL70 (thôn Xả Hồ) đi QL 4E (Thôn Hốc Đá)				200	80	60	
40	Đường bê tông từ thôn Làng Lân đi Cóc Mẩn							
	Từ nhà ông Xuất (thôn Làng Lân) đến nhà ông Truy (thôn Cóc Mẩn)				160	64	48	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
41	Đường vào thôn Làng Lân							
	Từ Quốc Lộ 70 đến nhà ông Tăng (thôn Làng Lân)				160	64	48	
42	Đường giao thôn thôn Nậm Cút							
	Đoạn Từ nhà ông Khái đến nhà ông Tám và đoạn từ nhà ông bà Nhuận Thúy đến nhà ông bà Hải Tươi				160	64	48	
43	Đường bê tông từ thôn Làng Bạc đi thôn Làng My							
	Từ Quốc Lộ 4E đến nhà ông bà Sơn Nguyệt				185	74	56	
44	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại được đấu nối trực tiếp với Quốc lộ 70 và Quốc lộ 4E đã được đổ bê tông có mặt đường bê tông từ 03 mét trở lên							
	Từ Quốc lộ 70 hoặc Quốc lộ 4E vào đến 300m				185	74	56	
	Từ cách Quốc lộ 70 hoặc Quốc lộ 4E 300m đến 600m				160	64	48	
45	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	80	61	1,48

19. XÃ BẢO HÀ

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Quốc lộ 279							
	Từ giáp đất xã Văn Bàn đến giáp đất Công ty TNHH Vinh Quang Thịnh	500.000	200.000	150.000	1.500	210	160	1,03
	Từ đất Công ty TNHH Vinh Quang Thịnh đến giáp đất cây xăng Phúc Bình	3.500.000	1.400.000	1.050.000	3.500	1.400	1.050	1,00
	Từ đất cây xăng Phúc Bình đến gầm cầu cao tốc NB-LC	5.000.000	2.000.000	1.500.000	9.000	3.600	2.700	1,80
	Từ gầm cầu vượt cao tốc NB-LC đến nhà ông Phạm Văn Khôi (Khôi Huyện, thôn Tân An 2)	5.000.000	2.000.000	1.500.000	8.000	3.200	2.400	1,60
	Từ giáp đất nhà ông Phạm Văn Khôi (Khôi Huyện, thôn Tân An 2) đến đầu cầu Bảo Hà	7.500.000	3.000.000	2.250.000	12.000	4.800	3.600	1,60
	Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	10.500.000	4.200.000	3.150.000	1.200	470	350	0,11
	Từ đường ngang (đường sắt) đến hết đất nhà Sơn Lan	4.800.000	1.920.000	1.440.000	6.000	2.400	1.800	1,25
	Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	10.000.000	4.000.000	3.000.000	12.000	4.800	3.600	1,20
	Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	7.500.000	3.000.000	2.250.000	11.000	4.410	3.310	1,47

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	13.200	5.280	3.960	1,76
	Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất đến hết đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh	250.000	100.000	75.000	2.500	1.000	750	10,00
	Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh (bản Lúc) đến hết địa phận hành chính xã Bảo Hà (dọc QL 279 mỗi bên 50m) nhập từ 03 đoạn: Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh đến hết (bản Lúc) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Tấp 2; Từ đường rẽ xuống nhà ông Thuận (bản Tấp 2) đến hết đất ở nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tấp 1); Từ sau đất nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tấp 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250.000	100.000	75.000	1.000	400	300	4,00
2	Đường tỉnh lộ 161				-	-	-	
	Từ giáp đất xã Tri Quang đến Cầu khoai	400.000	160.000	120.000	500	200	150	1,25

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiên thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500.000	200.000	150.000	630	250	190	1,25
	Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà Kỳ Lý	6.000.000	2.400.000	1.800.000	8.000	3.200	2.400	1,33
	Từ sau đất ở nhà Kỳ Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính	4.500.000	1.800.000	1.350.000	7.000	2.810	2.110	1,56
	Từ kết thúc đường BH 1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường bản Liên Hà 1	1.100.000	440.000	330.000	4.000	1.610	1.210	3,64
	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến đường rẽ lên đường sắt (hết đất ở nhà ông Hường cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000	6.000	2.400	1.800	1,20
	Từ đường rẽ lên đường sắt (hết đất ở nhà ông Hường cũ) đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước	3.000.000	1.200.000	900.000	3.240	1.300	980	1,08
	Từ hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (bản Liên Hà 5)	1.800.000	720.000	540.000	2.500	1.010	760	1,39
	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến ngã 3 đường vào bản Liên Hà 6	1.800.000	720.000	540.000	3.710	1.490	1.120	2,06
	Từ ngã 3 đường vào bản Liên Hà 6 đến hết đất xã Bảo Hà cũ				1.500	720	540	
	Từ hết đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lâm Giang sâu mỗi bên 50m	220.000	88.000	66.000	750	310	230	3,41

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
3	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã				-	-		
	Từ nhà ông Đoạt (thôn Tân Tiến) đến giáp đất nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000	1.260	510	380	1,05
	Từ nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) đến hết đất nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.400.000	560.000	420.000	1.520	610	460	1,08
	Từ tiếp giáp nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) đến cổng chui Cao tốc Km 211+500 thôn Cộn 2 dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000	1.260	510	380	1,05
4	Đường tỉnh lộ 151C (từ chỉ giới xây dựng vào 30m ven 2 bên đường)				-	-	-	
	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến giáp đất đền Cô Tân An	3.000.000	1.200.000	900.000	5.000	2.010	1.510	1,67
	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151C với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An cũ	3.000.000	1.200.000	900.000	5.000	2.010	1.510	1,67
	Từ UBND xã Tân An cũ đến hết đất nhà ông Dũng Quyền (cổng tròn thoát nước ngang đường TL 151C, thôn Tân An 1)				1.200	1.000	800	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ nhà ông Dũng Quyển (công tròn tháoát nóc ngang đường TL 151C, thôn Tân An 1) đến hết đất nhà Ha Hoàn (đường đi vào thôn Ba Soi)				1.000	800	600	
	Từ giáp đường đi vào thôn Ba Soi đến hết đất xã Bắc Hà (giáp xã Châu Quế)				800	600	500	
	Giáp QL 279 đến hết đất trường trung học cơ sở Tân Thượng	1.000.000	400.000	300.000	1.100	440	330	1,10
	Từ giáp đất trường trung học cơ sở Tân Thượng đến giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	800.000	320.000	240.000	840	340	260	1,05
	Từ giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất thổ cư nhà ông Trần Xuân Quyết (Quyết Lân)	500.000	200.000	150.000	520	210	160	1,04
	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Trần Xuân Quyết (Quyết Lân) đến giáp đất Cam Cọn	300.000	120.000	90.000	310	130	100	1,02
5	Tỉnh lộ 151C				-	-	-	
	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185.000	74.000	56.000	300	120	100	1,62

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
6	Đường tránh tỉnh lộ 151C	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
7	Đường đi bến phà cũ				-			
	Từ đất nhà Huân Tính đến giao nhau với tuyến đường TA1 tính từ chỉ giới xây dựng vào 30m về hai bên đường	1.700.000	680.000	510.000	3.500	1.410	1.060	2,06
8	Tuyến đường TA1				-	-	-	
	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.400	2.160	1.620	1,35
9	Tuyến đường TA2				-	-	-	
	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
10	Tuyến đường K1				-	-	-	
	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	16.000.000	6.400.000	4.800.000	16.000	6.400	4.800	1,00
11	Đường qua ga Bảo Hà				-	-	-	
	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	5.500.000	2.200.000	1.650.000	11.220	4.490	3.370	2,04

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	5.000.000	2.000.000	1.500.000	8.000	3.200	2.400	1,60
12	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà				-	-	-	
	Từ nhà Thịnh Hường đến công đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	2.000.000	800.000	600.000	4.000	1.600	1.200	2,00
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà				-	-	-	
	Bản Lâm Săn, Bảo Vinh, Liên Hà 2	1.200.000	480.000	360.000	2.000	810	610	1,67
	Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1.000.000	400.000	300.000	1.500	600	450	1,50
14	Đường T1				-		-	
	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	15.000.000	6.000.000	4.500.000	16.050	6.420	4.820	1,07
15	Đường T2				-		-	
	Từ công đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	16.000.000	6.400.000	4.800.000	18.880	7.560	5.670	1,18
	Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	15.000.000	6.000.000	4.500.000	17.550	7.020	5.270	1,17

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
16	Đường T3				-		-	
	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình bản Bảo Vinh (trừ đoạn 3 mục đường T3-T4)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	4.500	1.810	1.360	1,29
17	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	3.500.000	1.400.000	1.050.000	5.000	2.010	1.510	1,43
18	Đường T3, T4				-	-	-	
	Từ đầu đường T3 giao với T10 (đường bờ kè sông Hồng) đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	11.400.000	4.560.000	3.420.000	12.660	5.070	3.800	1,11
	Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	11.400.000	4.560.000	3.420.000	12.660	5.070	3.800	1,11
	Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	11.400.000	4.560.000	3.420.000	11.400	4.560	3.420	1,00
	Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	11.400.000	4.560.000	3.420.000	13.460	5.390	4.040	1,18
	Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	11.400.000	4.560.000	3.420.000	11.520	4.610	3.460	1,01
19	Đường BH5 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1				-		-	
	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.900	2.360	1.770	1,18

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
20	Đường BH3, BH4, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1				-	-	-	
	Đường BH3: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
	Đường BH4: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
	Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
21	Đường BH2, BH6, BH7 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1				-			
	Đường BH2: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000	6.500	2.600	1.950	1,00
	Đường BH6: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000	10.010	4.010	3.010	1,54
	Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000	9.100	3.640	2.730	1,40
22	Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000	6.500	2.600	1.950	1,30
23	Đường gom Bảo Hà				-			
	Từ bản Liên Hà 3 đi bản Bùn 3 (cầu khe Đình)	250.000	100.000	75.000	350	140	110	1,40

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ bản Liên Hà 3 đi bản Liên Hải				350	100	75	
24	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn				-			
	Từ Nhà máy Quế đến nhà ông Hà Văn Kiên	400.000	160.000	120.000	500	200	150	1,25
25	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân				-			
	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngàm thôn 4AB	500.000	200.000	150.000	700	280	210	1,40
	Từ ngàm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (thôn 3AB)	400.000	160.000	120.000	410	170	130	1,02
26	Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa				-			
	Đường H1, H3, H4, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H20, H26 theo quy hoạch	600.000	240.000	180.000	1.310	530	400	2,17
	Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H16, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26A, H27, H28 theo quy hoạch	500.000	200.000	150.000	1.000	400	300	2,00
27	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí trong Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	220.000	88.000	66.000	500	200	150	2,27

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
28	3AB, 2AB, 1AB, Cao Sơn dọc theo Tỉnh lộ 161 cũ và đường Minh Tân - Kim Sơn, mỗi bên 30 m (trừ vị trí khu trung tâm xã)	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
29	Đường bê tông trong thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
30	Đường bê tông trong thôn Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Cao Sơn, Mông	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
31	Thôn Ly 1-2, Ly 2-3: Từ suối Sóc đến cống chui cao tốc Km206+865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
32	Thôn Tân Thành, thôn Bồng Buôn: từ cống chui cao tốc Km206+850 đến cống chui cao tốc Km208+380 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
33	Thôn Bồng Buôn, thôn Tân Tiến: Từ cống chui cao tốc Km208+380 đến giáp nhà ở ông Đoạt thôn Tân Tiến dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
34	Thôn Hồng Cam: từ cống chui cao tốc Km216+240 đến cầu suối Nhù dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00
35	Thôn Hồng Cam: từ cống chui cao tốc Km218 kết nối đường Võ Lao Văn Bàn đến hết địa giới xã Bảo Hà				300	120	-	
36	Các thôn: Ly Ly 1-2; 2-3; Bồng Buôn; Bồng 2; Các vị trí tiếp giáp với đường bê tông xi măng, Tân thành, Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
37	Các vị trí đất còn lại thuộc các thôn: Tân An 1; Tân An 2; Tân Sơn				230	180	160	
38	Các vị trí đất còn lại thuộc các thôn: Ba Soi; Ba Xã; Mai Hồng 1, 2,3; Xuân Sang; Khe Bàn.				200	160	120	
39	Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000	310	120	90	1,88
40	Tái định cư thôn Tân An 1				-			
	Tính lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ giáp đất trụ sở UBND xã Tân An cũ đến hết đất nhà ông Hải Chi thuộc thôn Tân An 1. (Tái định cư thôn Tân An 1)				500			
41	Tái định cư thôn Mai Hồng 1							
	Tính lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hải Chi thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái (Tái định cư thôn Mai Hồng 1)				350			
	Đoạn đường thuộc thôn Mai Hồng 1 (Tái định cư thôn Mai Hồng 1)				320			
42	Tái định cư thôn Tân Lập							
	Từ giáp đất trường THCS Tân Thượng đến giáp Ngầm Cầu chui Cao tốc - Nội Bài				500			
43	Tái định cư thôn Thùng 1							
	Từ giáp đường QL 279 đến nhà ông Nguyễn Huy Hùng thôn Thùng 1				320			

20. XÃ BẢO YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Đường Nguyễn Tất Thành							
	Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.000	3.000	2.400	1,00
	Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nối Quốc lộ 70	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.300	2.650	2.120	1,06
	Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thủy	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
	Từ cầu Trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.900	1.450	1.160	1,16
	Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1.500.000	750.000	600.000	1.700	850	680	1,13
	(Từ cầu Ràng đến đường rẽ vào đường Chu Văn An)	9.000.000	4.500.000	3.600.000	12.000	5.990	4.790	1,33
		8.500.000	4.250.000	3.400.000		-	-	
	Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1	7.300.000	3.650.000	2.920.000	7.400	3.690	2.950	1,01
	Từ cầu Lự 1 đến đường vào viện 94 cũ	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.700	3.350	2.680	1,03
	Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng thôn 7	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.400	3.210	2.570	1,07
	Từ sau cây xăng thôn 7 đến hết đất nhà ông Hòa Ngoan	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.700	2.340	1.880	1,04
	Từ giáp đất nhà ông Hòa Ngoan đến cầu Lự 2	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.800	2.400	1.920	1,14

	Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào lương thực	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.000	2.000	1.600	1,14
		3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.700	1.860	1.490	1,06
	Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)	3.200.000	1.600.000	1.280.000	3.500	1.750	1.400	1,09
	Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	2.000.000	1.000.000	800.000	2.700	1.080	870	1,08
	Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
	Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1.800.000	900.000	720.000	2.000	1.000	800	1,11
	Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1.100.000	550.000	440.000	1.200	600	480	1,09
2	Đường nội thị N2							
	Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đất trung tâm chính trị	4.500.000	2.250.000	1.800.000	7.000	3.510	2.810	1,56
	Từ trung tâm chính trị đến hết đất trường MN hoa hồng	3.600.000	1.800.000	1.440.000	5.000	2.510	2.010	1,39
3	Đường rẽ Quốc lộ 70							
	Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toàn thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toàn	1.500.000	750.000	600.000	1.800	900	720	1,20
	Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20

	Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20
	Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20
	Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Đình	1.000.000	500.000	400.000	1.200	600	480	1,20
4	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên							
	Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.500	1.750	1.400	1,40
5	Phố Kim Đồng							
	Từ nhà ông Bính đến hết nhà bà Loan Hợp	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
6	Đường Bãi Sậy(Đường cổng phụ chợ)							
	Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy	4.600.000	2.300.000	1.840.000	5.000	2.510	2.010	1,09
	Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy	3.200.000	1.600.000	1.280.000	3.500	1.750	1.400	1,09
	Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà Giếng Vắng	1.200.000	600.000	480.000	1.300	650	520	1,08
	Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Biết	700.000	350.000	280.000	700	350	280	1,00
7	Đường cây xăng - Tiểu học							

	Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xường ngói	3.000.000	1.500.000	1.200.000	6.000	3.000	2.400	2,00
	Từ đất đường rẽ xường ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)	2.800.000	1.400.000	1.120.000	4.500	2.260	1.810	1,61
8	Đường Võ Nguyên Giáp							
	Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ)	14.000.000	7.000.000	5.600.000	15.000	7.490	6.000	1,07
	Từ đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ) đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ	8.000.000	4.000.000	3.200.000	10.000	5.000	4.000	1,25
	Từ ngã 3 vật tư cũ đến đường bê tông rẽ vào nhà bà Phạm Thị Hồng	3.500.000	1.750.000	1.400.000	7.000	3.500	2.800	2,00
	Từ đường bê tông rẽ vào nhà bà Phạm Thị Hồng đến hết nhà ông Hà Văn Hường	2.500.000	1.250.000	1.000.000	4.500	2.250	1.800	1,80
	Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	5.200.000	2.600.000	2.080.000	7.000	3.510	2.810	1,35
	Từ ngã ba cầu treo đến đầu cầu treo cũ	4.000.000	2.000.000	1.600.000	7.600	3.800	3.040	1,90
	Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	1.200.000	600.000	480.000	2.000	1.010	810	1,67
	Từ cống cầu Quầy đến hết đất địa phận xã Bảo Yên	1.000.000	500.000	400.000	1.300	650	520	1,30
	Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.000	4.000	3.200	1,00
	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 34 Phố Lê Quý Đôn	12.000.000	6.000.000	4.800.000	12.000	6.000	4.800	1,00

	Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Từ sau nhà Lan Hường thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mân cũ nhà bà Dốc (đường Nghị Lang)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.610	1.290	1,07
	Từ nhà bà Đặng Thị Nói đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
9	Đường xuống bến phà cũ							
	Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
10	Đường đền Phúc Khánh							
	Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1.800.000	900.000	720.000	230	120	100	0,13
11	Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)							
	Từ ngã 3 đường rẽ phố Phúc Khánh đến hết số nhà 17 phố Phúc Khánh	2.500.000	1.250.000	1.000.000	4.500	2.250	1.800	1,80
	Từ hết số nhà 17 phố Phúc Khánh đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xưởng gạch ngói cũ)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.500	1.250	1.000	1,25
	Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Linh (đường vào xóm)	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
12	Đường khu gốc gạo							
	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
13	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh							

	Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	500.000	250.000	200.000	500	250	200	1,00
14	Đường nhà ông Nghị Tô đi dốc Tổng Gia							
	Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	800.000	400.000	320.000	1.000	500	400	1,25
15	(ĐườngLuu Bách Thụ) Đường nhánh trước toà án							
	Từ đất nhà số 03 Luu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Luu Bách Thụ	900.000	450.000	360.000	1.000	500	400	1,11
16	Đường xóm sau Ngân hàng							
	Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)	800.000	400.000	320.000	1.000	500	400	1,25
17	Đường vào xóm nhà bà Xum							
	Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
18	Đường nhánh trường Chính trị							
	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	800.000	400.000	320.000	1.000	500	400	1,25
19	Phố Trần Đại Nghĩa							
	Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa nay sửa đổi là Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 phố Trần Đại Nghĩa	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
20	Đường vành đai hồ thủy điện							
	Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất trụ sở công an mới	1.500.000	750.000	600.000	1.600	810	650	1,07

21	Đường đi Lương Sơn							
	Từ nhà ông Hùng ngã 3 Lương Sơn đến hết nhà bà Lý	700.000	350.000	280.000	700	350	280	1,00
21	Đường thôn số 1							
	Từ cầu treo(cũ) đến hết đất nhà ông Nam	1.600.000	800.000	640.000	1.700	850	680	1,06
	Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thôn 1	1.000.000	500.000	400.000	1.300	650	520	1,30
	Từ cầu treo đến hết đất thôn 1 (ngược theo theo dòng sông Chảy)	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
22	Đường Ngô Quyền							
	Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nổi ra đường QL70	3.200.000	1.600.000	1.280.000	5.500	2.760	2.210	1,72
23	Đường Bản Lầu(tổ 2D cũ)							
	Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối thôn Lầu cũ)	800.000	400.000	320.000	900	460	370	1,13
24	Khu đô thị Hoa Ban							
	Tuyến T3, T4: Các thửa đất hai bên đường	3.900.000	1.950.000	1.560.000	7.500	3.750	3.000	1,92
	Tuyến T2, T5, T6: Các thửa đất hai bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	5.000	2.510	2.010	1,43
	Tuyến T7, T8, T9, T10: Các thửa đất hai bên đường				5.000		1.400	
25	Đường Tiểu khu 1 (Mặt sau đấu giá)							
	Tuyến P1				6.000		1.800	
26	Đường Tiểu thủ công nghiệp					-		
	Đường TTCN kết nối Trần Đại Nghĩa với Lương Thế Vinh				1.500		450	

27	Đường xóm tổ 4A							
	Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	600.000	300.000	240.000	700	360	290	1,17
28	Ngõ 03 Phố Trần Phú							
	Từ nhà số 01/03 hết đất nhà số 13/03 Ngõ 03 phố Trần Phú	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
29	Đường xóm tổ 5A							
	Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh	1.200.000	600.000	480.000	3.300	1.650	1.320	2,75
30	Đường mới mở khu chợ tổ 5B							
	Từ sau nhà Khuyến Cậy đến giáp đường công phụ chợ(cũ)	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
	Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường công phụ chợ	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
31	Đường ngõ xóm tổ 6A							
	Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trinh	700.000	350.000	280.000	1.000	510	410	1,43
	Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	700.000	350.000	280.000	1.500	750	600	2,14
	Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	700.000	350.000	280.000	1.000	510	410	1,43
32	Phố Trần Đăng(Đường nhánh cụt tổ 6B)							
	Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00
33	Đường thôn 6B đi cầu Hạnh Phúc							

	Từ sau nhà nghi Hải Hà đến cầu Hạnh Phúc	7.000.000	3.500.000	2.800.000	10.000	5.010	4.010	1,43
34	Đường bờ sông thôn 6B							
	Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phù Thông	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.610	1.290	1,07
	Từ nhà số 50 Phù Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phù Thông	2.200.000	1.100.000	880.000	2.900	1.460	1.170	1,32
	Từ nhà số 134 Phù Thông đến giáp đất nhà số 126 Phù Thông hướng đi QL70	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
35	Đường bờ sông thôn 6B							
	Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh	1.500.000	750.000	600.000	1.900	960	770	1,27
36	Đường xóm thôn 7							
	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	800.000	400.000	320.000	1.500	760	610	1,88
37	Đường ngõ xóm thôn 7							
	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	800.000	400.000	320.000	1.500	760	610	1,88
	Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	800.000	400.000	320.000	1.500	760	610	1,88
	Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cừ	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Diếp	800.000	400.000	320.000	1.500	760	610	1,88
38	Đường viện 94 cũ thôn 7							
	Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng	1.200.000	600.000	480.000	2.000	1.010	810	1,67
	Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	1.000.000	500.000	400.000	1.400	700	560	1,40

39	Đường nhà máy giấy thôn 8 nay sửa đổi là Đường Lương Thế Vinh							
	Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II(đến hết đất Luận Chúc)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ hết đất Luận Chúc đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
40	Đường nhánh thôn 9A							
	Từ đất nhà số 63 Lương Thục đến hết đất nhà số 81 Lương Thục	900.000	450.000	360.000	1.000	500	400	1,11
	Từ sau đất nhà số 81 Lương Thục đến hết sau đất nhà số 39 Lương Thục	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
	Từ đất nhà số 35 Lương Thục đến hết đất nhà số 06 Lương Thục (đầu ao lương thực cũ)	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
41	Đường xóm thôn 9B							
	Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn(cũ)	450.000	225.000	180.000	500	250	200	1,11
42	Tuyến đường mở mới Thôn 1							
	Từ ngã 3 đường mở (nhà ông Hồng Trục) đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 160 (nhà ông Đô)	550.000	275.000	220.000	550	280	220	1,00
43	Đường ngõ Thôn 5B							
	Từ hết đất nhà bà Bình Tráng đến hết đất nhà Dung Học	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
	Từ hết đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Phùng Văn Sáng	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
44	Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 4B							

	Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	4.200.000	2.100.000	1.680.000	5.500	2.760	2.210	1,31
	Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.800	1.910	1.530	1,09
	Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.800	1.910	1.530	1,09
45	Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 7							
	Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
	Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
	Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
46	Đường Nguyễn Viết Xuân (thôn 8)							
	Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
47	Đường nhánh thôn 9B							
	Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiền (<i>Sinh</i>)	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
48	Phố Lương Đình Của thôn 9B							
	Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp ngã ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm (<i>Bắc</i>)	600.000	300.000	240.000	600	300	240	1,00
49	Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 7							
	Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
	Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29
	Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.500	2.260	1.810	1,29

50	Đường vào Ban Chỉ huy khu vực phòng thủ 3							
	Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn	1.800.000	900.000	720.000	5.000	2.510	2.010	2,78
	Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chỉ huy quân sự mới	1.800.000	900.000	720.000	5.000	2.510	2.010	2,78
	Tuyến T5				5.000			
51	Quốc lộ 70							
	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết nhà Oanh Ngũ	350.000	140.000	105.000	600	240	180	1,71
	Từ nhà giáp nhà Oanh Ngũ đến hết đất bà Thủy				1.000			
	Từ tiếp giáp nhà bà Thủy đến Km 5 Thượng Hà	350.000	140.000	105.000	600	240	180	1,71
52	Quốc lộ 279							

	Từ giáp nhà ông Hà Văn Hường Đến hết nhà ông Ngô Trung Hậu	2.000.000	800.000	600.000	2.500	1.000	750	1,25
	Từ nhà Ngô Trung Hậu cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1	600.000	240.000	180.000	800	320	240	1,33
		550.000	220.000	165.000				
		600.000	240.000	180.000				
	Từ cổng làng văn hóa mạ 1 đến giáp địa phận Bảo Hà	300.000	120.000	90.000	500	210	160	1,67
	Từ cổng làng văn hóa mạ 1 đến giáp địa phận Bảo Hà	400.000	160.000	120.000	700	280	210	1,75
53	Đường rẽ Quốc lộ 279				-			
	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	3.500.000	1.400.000	1.050.000	3.500	1.400	1.050	1,00
	Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
	Từ hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 đến hết đất nhà Bàn Hữu Hương thôn Múi 1	200.000	80.000	60.000	220	90	70	1,10

	Từ hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 đến hết đất nhà Bàn Văn Sơn thôn Múi 1	200.000	80.000	60.000	220	90	70	1,10
	Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
	Từ Nhà Dương Ngọc (<i>thôn Mạ 2</i>) đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200.000	80.000	60.000	220	90	70	1,10
	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000	220	90	70	1,10
	Các vị trí còn lại thôn Chom, Bát, Mạ 2	220.000	88.000	66.000	260	110	80	1,18
	Các vị trí còn lại thôn Lự, Mạ 1	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
	Các vị trí còn lại thôn Múi 1, Múi 3	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
54	Thôn Mạ 1							
	Từ QL 279 cổng làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00
55	Thôn Múi 3							
	Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân	220.000	88.000	66.000	250	110	80	1,14
	Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00
56	Thôn Lự							
	Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng	220.000	88.000	66.000	400	170	130	1,82

	Từ công làng văn hóa thôn Lự đến hết đất nhà Hằng thôn Lự				400		120	
	Từ hết đất nhà bà Hằng đến hết đất nhà Đặng Xuân Vũ				250		75	
57	Đường liên xã kết nối Quốc lộ 70 đi xã phúc khánh(quả UBND xã Lương Sơn cũ)							
	Đoạn 1 Từ nhà ông Nghè (thôn Khe Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chính (thôn Phía)	450.000	180.000	135.000	600	240	180	1,33
	Đoạn 2: Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chính (thôn Phía) đến giáp nhà ông Hoàng Ngọc Âu				650			
	Đoạn 3: Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu (thôn Phía) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía)	650.000	260.000	195.000	850	350	260	1,31
58	Đường bê tông xi măng(đi thôn Sài 1)							
	Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Thương (thôn Sài 1)	450.000	180.000	135.000	800	330	250	1,78
59	Đường liên xã kết nối Quốc lộ 70 đi xã phúc khánh(quả UBND xã Lương Sơn cũ)							
	Từ giáp nhà ông Thương (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Từ giáp nhà ông Thương (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 1)	350.000	140.000	105.000	400	160	120	1,14
60	Đường bê tông xi măng(đi thôn Sài 1)							
	Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía 1) đến trạm biển áp 1	450.000	180.000	135.000	500	200	150	1,11

	Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết địa phận xã Lương Sơn cũ	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (thôn Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia)	300.000	120.000	90.000	350	150	110	1,17
	Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung	300.000	120.000	90.000	350	150	110	1,17
	Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Các vị trí đất còn lại xã Lương Sơn cũ	160.000	64.000	48.000	300	130	100	1,88
61	Đường tỉnh lộ 160							
	Từ cổng chào thôn 7 Vành (giáp với thôn 1) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã Xuân Thượng cũ	600.000	240.000	180.000	800	320	240	1,33
	Từ nhà ông Tường thôn 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng cũ) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 50m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	330.000	132.000	99.000	400	160	120	1,21
	Bản 1, 2, 3, Là, bản 4 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
	Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3 Thâu	180.000	72.000	54.000	250	110	80	1,39
	Từ nhà ông Thanh thôn 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (thôn 4 Vành), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
	Thôn 6 Vành	170.000	68.000	51.000	200	90	70	1,18
	Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa thôn 2 Thâu), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50

	Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
	Các vị trí đất còn lại xã Xuân Thượng cũ	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

21. XÃ NGHĨA ĐÔ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Quốc lộ 279							
	Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Dũng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1.000.000	400.000	300.000	1.100	440	330	1,10
	Từ giáp ranh bản Khuổi Vèng đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800.000	320.000	240.000	1.300	530	400	1,63
	Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800.000	320.000	240.000	1.300	530	400	1,63
	Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến đường rẽ đi thôn Bản Ràng (hết đất nhà ông Minh Mến và hết đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường)	400.000	160.000	120.000	600	240	180	1,50
	Từ đường rẽ đi thôn Bản Ràng, đối diện sang bên đường giáp đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường QL 279 đến giáp ranh tỉnh Tuyên Quang	400.000	160.000	120.000	600	240	180	1,50
	Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3.000.000	1.200.000	900.000	4.800	1.920	1.440	1,60

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2.000.000	800.000	600.000	3.000	1.200	900	1,50
	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.500.000	600.000	450.000	2.400	960	720	1,60
	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.000.000	400.000	300.000	1.500	600	450	1,50
	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800.000	320.000	240.000	1.200	480	360	1,50
	Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	900.000	360.000	270.000	1.500	610	460	1,67
	Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1.500.000	600.000	450.000	2.700	1.080	810	1,80
	Trạm thủy văn đến hết đất nhà Thủy (Điện Lạnh)	700.000	280.000	210.000	1.100	440	330	1,57
2	Đường Trung tâm xã Nghĩa Đo (Cũ)							
	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000	800	320	240	1,60
3	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000	800	320	240	1,60
4	Đường sau chợ					-	-	
	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muời, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cống thoát nước ra suối Nậm Luông)	1.000.000	400.000	300.000	1.600	640	480	1,60
5	Đường đi Tân Tiến					-	-	
	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệu)	1.200.000	480.000	360.000	1.300	520	390	1,08
	Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nậm Luông từ nhà ông Cờ, ông Ngòi dọc hai bên đường đến cầu Trần Bản Mường Kem	700.000	280.000	210.000	800	320	240	1,14
6	Trung tâm xã Tân Tiến (cũ)					-	-	
	Từ ngã ba(giáp thôn Nậm Ngòa) đến hết nhà ông Vạy bản Nậm Rịa, mỗi bên 100m	350.000	140.000	105.000	450	190	140	1,29
	Từ tiếp giáp nhà ông Vạy bản Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn bản Nậm Hu, mỗi bên 100m	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ tiếp giáp nhà ông Toàn bản Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền, tỉnh Lào Cai, mỗi bên 100m	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
7	Các tuyến đường nội bộ chợ mới (Thôn Pác Mạc)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.100	1.240	930	1,03
8	Bản Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Dũng, ông Phùng	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
9	Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
10	Bản Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dần	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
11	Bản Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bản Nà Luông đến cầu cứng bản Nà Luông	250.000	100.000	75.000	300	120	90	1,20
12	Dọc 2 bên đường tỉnh lộ 153 từ cầu tràn bản Mường Kem đến ngã ba Bản Hón (nhà ông Nhưỡng) nhập từ 02 đoạn: Bản Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non; Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón (nhà ông Nhưỡng)	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
13	Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
14	Bản Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Mường Kem nhà ông Bẫy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bản Kem	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
15	Bản Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
16	Bản Nậm Cầm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huynh và ông Kíp) đến mường nhà ông Hỷ	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
17	Bản Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương	300.000	120.000	90.000	500	210	160	1,67
18	Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
19	Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Cốc Lầu, tỉnh Lào Cai, mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
20	Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
21	Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sinh (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
22	Đường Cán Chải - Nậm Bắt: Từ khe đằng sau nhà ông Sinh (bản Cán Chải) đến giáp ranh tỉnh Tuyên Quang, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
23	Đường Nậm Bắt: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức (bản Nậm Bắt), mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
24	Đường Nậm Rịa: từ đông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
25	Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hâu (bản Nà Phung), bán kính 300m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
26	Đường Nậm Ngò: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông Hồng (bản Nậm Ngò), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
27	Đường Thai Lạc: Cầu Nậm Đâu đến giáp ranh Bản Nậm Cầm	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
28	Trục đường từ UBND xã đi bản Nậm Mực					-	-	
	Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành	280.000	112.000	84.000	280	120	90	1,00
29	Trục đường từ bản Pác Mạc đi Nậm Pậu					-	-	
	Tiếp giáp từ nhà ông Thành đến nhà ông Chiến	240.000	96.000	72.000	240	100	80	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Cầu Mạc từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa bản Pác Mạc	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00
30	Bản Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng	340.000	136.000	102.000	400	170	130	1,18
31	Bản Nà Pồng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340.000	136.000	102.000	400	170	130	1,18
32	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310.000	124.000	93.000	350	150	110	1,13
33	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
34	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
35	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
36	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
37	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
38	Bản Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
39	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
40	Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
41	Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
42	Bản Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
43	Bản Nậm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
44	Bản Nậm Mược: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
45	Bản Nậm Kỳ: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
46	Bản Nậm Pậu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	170.000	68.000	51.000	230	100	70	1,35
47	Đường nối QL 279 đi Nậm Rịp Khuổi Vèng					-	-	
	Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nết bản Pác Mạc	280.000	112.000	84.000	350	140	110	1,25
	Từ Cầu Bà Nết bản Pác Mạc đến ngã ba đi Nậm Rịp bản Khuổi Vèng	220.000	88.000	66.000	270	110	90	1,23
48	Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

22. XÃ PHÚC KHÁNH

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Tỉnh lộ 160							
	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ đi Làng Đẳng đến cầu Việt Tiến nhà ông Nông Văn Long (thôn Già Thượng)	1.200.000	480.000	360.000	1.500	600	450	1,25
	Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thủy Lan (thôn Cóc Khiêng) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)	800.000	320.000	240.000	1.500	610	460	1,88
	Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Cóc Khiêng)	600.000	240.000	180.000	1.500	600	450	2,50
	Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường, tuyến đường Tỉnh lộ 160 qua các thôn trên địa bàn xã	230.000	92.000	69.000	500	200	150	2,17
2	Đường Quốc lộ 70				0			
	Dọc 2 bên đường từ địa giới hành chính xã Phúc Khánh (giáp xã Khánh Hòa) đến ngã ba giao với đường vào Đền Long Khánh				1.800			
	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1	600.000	240.000	180.000	1.200	480	360	2,00

	Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1 đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập	1.200.000	480.000	360.000	2.200	880	660	1,83
	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Thành Lập (Thôn Cầu Cóc) đến cửa hàng xăng dầu số 19				1.000			
	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Dương Quý Sáng (thôn Đàm Rụng) đến hết đất Trạm Thủy văn				1.000			
	Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường, tuyến đường Quốc lộ 70	700.000	280.000	210.000	1.000	410	310	1,43
3	Đường Cầu Lủ - Phúc Khánh				0	-	-	
	Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Tổng Vương) đến Nhà văn hóa thôn Nà Phát				500			
	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Hoàng Ngọc Chuyên (thôn Trĩ Ngoài) đến ngã ba giao với đường rẽ đi UBND xã Phúc Khánh cũ				450			
	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Làng Đầu) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Làng Đầu)				400			
	Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường				350			
	Thôn Đồng Mòng 2: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Đồng Mòng 2 (đường vào đền Long Khánh)				300			

	Đường vào đền Long Khánh (thôn Đồng Mòng 2): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Đồng Mòng 2)				450			
	Dọc 2 bên đường từ đầu cầu treo Bến Cóc cũ đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)				1.500			
	Thôn Cầu Cóc: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao Quốc lộ 70 đến đầu cầu Bến Cóc.				1.500			
	Các tuyến đường GTNT, liên thôn mặt đường BTXM				200			
	Các tuyến đường GTNT, liên thôn mặt đường BTXM	280.000	112.000	84.000	500	210	160	1,79
	Khu tái thiết Làng Nủ	350.000	140.000	105.000	500	210	160	1,43
	Từ đường rẽ đi làng Đắng đến đỉnh dốc Đình mỗi bên 50m	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
4	Thôn Già Hạ: Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Lực thôn Tân Bèn đến nhà ông Biên (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
5	Thôn Già Thượng: đoạn từ dốc đình đến nhà Toàn Vân đường bê tông rẽ đi thôn Bèn tính mỗi bên đường 100m	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
6	Các vị trí đất còn lại của thôn Hàm Rồng	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
7	Các vị trí đất còn lại của thôn Già Hạ	200.000	80.000	60.000	200	80	60	1,00
8	Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

23. Xã Thượng Hà

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	QL70							
	Từ giáp đất xã Bảo Yên đến Km 127+650 (hết công ngang đường QL 70)	1.000.000	400.000	300.000	1.300	520	390	1,30
	Từ Km 127+650 đến hết đất ở nhà ông Lưu Văn Ngũ	1.200.000	480.000	360.000	1.400	570	430	1,17
	Từ sau đất ở nhà ông Lưu Văn Ngũ đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hạt	350.000	140.000	105.000	500	210	160	1,43
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hạt đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài bản 9 Vải Siêu.	500.000	200.000	150.000	1.000	400	300	2,00
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyết An	400.000	160.000	120.000	500	200	150	1,25
	Từ hết đất nhà ông Tuyết An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vải Siêu	350.000	140.000	105.000	500	210	160	1,43
	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vải Siêu	500.000	120.000	90.000	700	170	130	1,40
	Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vải Siêu	1.000.000	160.000	120.000	1.000	160	120	1,00
	Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vải Siêu đến đầu cầu bản 5 Mai Đào (giáp nhà ông Lưu Thanh Tuấn)	500.000	100.000	75.000	700	140	110	1,40

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ đầu cầu bản 5 Mai Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Tâm, Bản 5 Mai Đào	300.000	120.000	90.000	800	330	250	2,67
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Tâm (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuận (bản 9 Mai Đào)	250.000	100.000	75.000	350	140	110	1,40
	Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuận (bản 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
	Từ Km 142 đến Km 146	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
	Từ Km 146 đến Km 146+320 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lưỡng)	1.200.000	480.000	360.000	1.500	600	450	1,25
	Từ Km 146+300 đến Km 147	1.500.000	600.000	450.000	1.900	770	580	1,27
	Từ Km 147 đến giáp đất xã Xuân Quang	900.000	360.000	270.000	1.000	400	300	1,11
	Từ Km 129 đến Km 129 + 500	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ Km 129 + 500 đến km 130 + 500	450.000	180.000	135.000	1.000	400	300	2,22
	Từ Km 130 + 500 đến Km 132	450.000	180.000	135.000	450	180	140	1,00
	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan (cũ)	1.500.000	600.000	450.000	1.900	770	580	1,27
2	Trung tâm xã				-			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải	300.000	104.000	78.000	300	110	80	1,00
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải	400.000	160.000	120.000	800	320	240	2,00
	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải	300.000	88.000	66.000	300	90	70	1,00
3	Đường liên thôn					-	-	
	Từ hết đất ở nhà Trần Thanh Hải đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500.000	200.000	150.000	800	320	240	1,60
4	Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cổng 1A	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
5	Từ hết đất nhà ông Lâm Xuân Nhạ đến Cầu Trang B	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
6	Đường bản 1B: từ TBA 1 đến giáp xã Xuân Quang (Trì Quang cũ)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
7	Đường bản 1 đi bản 2: từ cổng bản 1 đến giáp xã Thượng Hà	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
8	Đường bản 3 đi bản 1: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
9	Đường bản 4 (cũ)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
10	Khu vực từ km 129 đến km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
11	Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220.000	88.000	66.000	300	120	90	1,36
12	Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)	300.000	120.000	90.000	450	180	140	1,50
13	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dừa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (bản Minh Hải)	220.000	88.000	66.000	330	140	100	1,50
14	Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Văn Bái bản Mai 2	220.000	88.000	66.000	300	120	110	1,36
15	Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (bản Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (bản Mai 2)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
16	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
17	Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
18	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
19	Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
20	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vài Siêu	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
21	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà Ly Seo Kính	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
22	Khu vực 2 thôn Vài Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hoi (bản 3 Vài Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vài Siêu)	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
23	Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vài Siêu cũ	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
24	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
25	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
26	Bản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
27	Bản 1, 3, 4, 5, 6, 9 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực I vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
28	Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

24. XÃ XUÂN HÒA

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
1	Quốc lộ 279							
	Từ cầu Bắc Cuông đến trạm y tế xã				1.000	400	300	
	Từ trạm y tế xã đến Cầu bến Chuân				850	340	260	
	Từ cầu Bến Chuân đến hết giáp đất công ty TNHH Sơn Hà				500	200	150	
	Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến hết đất xã Xuân Hòa				850	340	260	
	Từ ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa bản Dao đến hết đất xã Xuân Hòa				750	300	230	
	Từ ngã ba đường bê tông rẽ bản Vắc đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa bản Dao				850	340	260	
	Từ Km 50+200 m (nhà ông Giáp) đến hết ngã ba đường bê tông rẽ bản Vắc				600	240	180	
	Từ nhà Thanh Mây(bản Cuông 3) đến km 50+200m (nhà ông Giáp)				400	160	120	
	Từ Cầu Vàng Vừng đến nhà Thanh Mây(bản Cuông 3)				600	240	180	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ Km 48+800m(Thủy Điện Xuân Hòa) đến Cầu Vàng Vừng	600.000	240.000	180.000	720	290	220	1,20
	Từ cầu Bắc Cường đến hết đất nhà ông Long Văn Hùng				1.000	400	300	
	Từ hết đất nhà ông Long Văn Hùng đến cầu Vàng Vừng				500	200	150	
2	Tỉnh lộ 160							
	Từ giáp xã Xuân Hòa (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
	Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến hết đất bản 10	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Bản Cường: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp Bản Dầm	340.000	136.000	102.000	340	140	110	1,00
	Từ cầu bên Chuân đến ngã ba bản Sáo	350.000	140.000	105.000	850	120	120	2,43
	Từ ngã ba bản Sáo đến hết cầu xóm Hạ (bản Xóm Hạ)	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ Cầu Xóm Hạ đến hết đất nhà ông Vũ Trường Sinh				500	200	150	
	Từ nhà ông Vũ Trường Sinh đến ngã ba đường rẽ lên bản Mo, bản Hò				450	180	135	

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
	Từ đường rẽ lên bản Mo, bản Hò đến hết đất nhà ông Đặng Văn Chính				750	300	225	
	Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Chính đến giáp QL 279				650	260	195	
	Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Bảo Yên	400.000	160.000	120.000	840	340	260	2,10
3	Bản Dao	200.000	80.000	60.000	320	130	100	1,60
4	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhảm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bản Nhảm, đường liên xã qua bản	200.000	80.000	60.000	320	130	100	1,60
5	Tuyến đường bê tông liên thôn: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Nhảm, Lụ, Qua, Mai Thượng, Cuông 1, Cuông 2, Cuông 3, Bản Chuân; Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Xóm Hạ, Xóm Thượng; Kẹm, Vắc, Dao	180.000	72.000	54.000	250	100	80	1,39
6	Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
7	Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
8	Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
9	Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200.000	80.000	60.000	280	120	90	1,40
10	Đường bê tông Mô Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu	200.000	80.000	60.000	350	140	110	1,75

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Chênh lệch hệ số
11	Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiêu	200.000	80.000	60.000	300	120	90	1,50
12	Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200.000	80.000	60.000	320	130	100	1,60
13	Đường bê tông bản Mùng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh	220.000	88.000	66.000	350	140	110	1,59
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

25. XÃ A MÚ SUNG

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1								
	Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô	200.000	80.000	60.000	230	100	70	1,15
	Tuyến đường 156 từ giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô nay sửa đổi là Tuyến đường Quốc lộ 4E từ địa giới hành chính xã A Mú Sung giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô	180.000	72.000	54.000	230	100	70	1,28
	Quốc lộ 4E: : Từ cầu Cửa Suối đến cột cờ Lũng Pô	200.000	80.000	60.000	250	100	80	1,25
		300.000	120.000	90.000				
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Chạc (từ cầu thôn Cửa Suối đến UBND xã Nậm Chạc cũ)	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
3	Đường tỉnh lộ 158							
	Đường tỉnh lộ 158: Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Sáng (Km2+200)	180.000	72.000	54.000	220	90	70	1,22
	Đường tỉnh lộ 158: Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã A Lù	170.000	68.000	51.000	220	90	70	1,29
4	Các tuyến đường còn lại							

	Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
		150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

26. XÃ BẢN XÈO

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tỉnh lộ 156B							
	Từ Km 53+700 đến hết trạm y tế xã Bản Xèo	1.000.000	400.000	300.000	1.700	680	510	1,70
	Từ cuối trạm y tế Bản Xèo đến cầu Bản Xèo	300.000	120.000	90.000	500	210	160	1,67
	Từ cổng trường tiểu học Mường Vi đến cổng trường THCS Mường Vi	600.000	240.000	180.000	1.000	410	310	1,67
	Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B còn lại thuộc địa phận xã Bản Xèo	250.000	100.000	75.000	330	140	100	1,32
2	Đường tỉnh lộ 155							
	Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 155 thuộc địa phận xã Bản Xèo				300	120	90	
3	Khu vực trung tâm xã							
	Từ ngã tư Pa Cheo đến cổng trường Mầm non Pa Cheo (quán sửa xe ông Lính)	200.000	80.000	60.000	500	200	150	2,50
4	Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

27. XÃ BÁT XÁT

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)							
	Từ đầu cầu Kim Thành đến đường Võ Nguyên Giáp	5.000.000	2.500.000	2.000.000	7.000	3.500	2.800	1,40
		5.500.000	2.200.000	1.650.000				
		5.000.000	2.000.000	1.500.000				
		4.500.000	1.800.000	1.350.000				
	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cầu Bản Qua	5.400.000	2.700.000	2.160.000	6.100	3.051	2.441	1,13
		4.000.000	2.000.000	1.600.000				
2	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 4E)							
	Đoạn từ Cổng chào đến đường rẽ vào trường dạy lái xe	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.900	2.943	2.354	1,07
	Đoạn từ đường rẽ vào đường rẽ vào trường dạy lái xe đến cây xăng	6.000.000	3.000.000	2.400.000	7.000	3.510	2.808	1,17
	Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào thôn 7	6.500.000	3.250.000	2.600.000	9.000	4.485	3.588	1,38
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn 7 đến phố Trần Hưng Đạo	8.000.000	4.000.000	3.200.000	11.200	5.600	4.480	1,40
	Đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Lợi	6.500.000	3.250.000	2.600.000	8.500	4.258	3.406	1,31
3	Đường Hùng Vương; Đoạn từ ngã 3 phố Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)	4.500.000	2.250.000	1.800.000	7.000	3.510	2.808	1,56
4	Quốc lộ 4E							

	Đoạn từ chân dốc Kho Tàu (Cầu thôn 3) đến cầu Ngòi Phát	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
	Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)	1.700.000	680.000	510.000	3.000	1.197	898	1,76
	Từ hết nhà ông Vũ Văn Trường đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.400	1.760	1.320	1,10
	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào nhà máy luyện đồng Lào Cai đến đầu cầu Bản Vược	1.200.000	480.000	360.000	2.000	802	601	1,67
	Từ ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài đến ngã 3 nhà máy luyện đồng Lào Cai	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.202	902	1,67
	Từ cầu vòm Bản Vai đến cổng trường mầm non Bản Qua	2.500.000	1.000.000	750.000	4.000	1.600	1.200	1,60
	Từ cổng trường mầm non Bản Qua đến ngã 3 rẽ vào thôn Coóc Cài				1.800	720	540	
	Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến cầu vòm Bản Vai	2.000.000	800.000	600.000	3.500	1.400	1.050	1,75
		3.000.000	1.500.000	1.200.000				
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Kim Tiến đến cổng chào Bát Xát	4.500.000	2.250.000	1.800.000	5.000	2.498	1.998	1,11
	Từ ngã 3 chợ nông sản đến nhà văn hóa thôn Kim Tiến	3.000.000	1.200.000	900.000	4.200	1.680	1.260	1,40
	Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến ngã 3 chợ nông sản	4.000.000	1.600.000	1.200.000	6.000	2.400	1.800	1,50
5	Đường tuyến D14; Từ ngã tư đường Hùng Vương đến nghĩa trang nhân dân	1.500.000	750.000	600.000	2.200	1.103	882	1,47
6	Phố 10 tháng 10; Từ ngã ba giao với đường Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn cũ) đến ngã ba giao đường Hùng Vương (Phía trên cổng trào)	4.500.000	2.250.000	1.800.000	5.000	2.498	1.998	1,11
7	Đường vào hồ ông Nhíp; Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 150m	1.500.000	750.000	600.000	2.000	998	798	1,33
8	Phố Châu Giàng; Tuyến nối đường Hùng Vương (hiệu sửa chữa xe máy Thành Hồng) với đường Hoàng Liên	4.500.000	2.250.000	1.800.000	5.500	2.745	2.196	1,22
9	Phố Trần Quốc Toàn (N8); Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Đông Phón	3.200.000	1.600.000	1.280.000	3.200	1.600	1.280	1,00
10	Phố Kim Đồng (N7); Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt	3.200.000	1.600.000	1.280.000	3.200	1.600	1.280	1,00
11	Phố Lý Thường Kiệt; Tuyến nối đường Hùng Vương với phố Hoàng Hoa Thám	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.800	2.888	2.310	1,05
12	Phố Lý Thường Kiệt; Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám với đường Hoàng Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000	6.800	3.400	2.720	1,36

13	Phố Hoàng Hoa Thám; Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với phố Lý Thường Kiệt	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.800	2.888	2.310	1,05
14	Phố Lê Lai; Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám đến ngã ba giao đường Hoàng Liên	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.800	2.900	2.320	1,45
15	Phố Điện Biên; Đường từ cổng UBND xã đến Đảng uỷ Bát Xát	5.000.000	2.500.000	2.000.000	7.400	3.700	2.960	1,48
16	Phố Nguyễn Bá Lại; Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.800	2.900	2.320	1,45
17	Phố Trần Hưng Đạo; Tuyến nối đường Hùng Vương (đối diện kho bạc) với phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái)	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.800	2.888	2.310	1,05
18	Phố Trần Hưng Đạo; Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái) với đường Hoàng Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000	7.400	3.700	2.960	1,48
19	Phố Đông Thái; Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường Lê Lợi	4.500.000	2.250.000	1.800.000	6.000	2.993	2.394	1,33
20	Đường D3; Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp bệnh viện khu vực cũ)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.200	2.100	1.680	1,40
21	Phố Lê Lợi; Từ ngã ba đường Hùng Vương đến phố Đông Thái	4.500.000	2.250.000	1.800.000	6.000	2.993	2.394	1,33
22	Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc); Từ đường 156 đến hết khu vực xung quanh hồ (Nhà ông Cao Thành Trung)	1.500.000	750.000	600.000	2.200	1.103	882	1,47
23	Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc); Từ hết khu vực xung quanh hồ Tả Xín đến hết đất thôn Bát Xát 1 khu vực đi khu Tả Xín Vĩ Phái	1.200.000	600.000	480.000	1.600	798	638	1,33
24	Đường đi vào tổ 14; Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14	1.600.000	800.000	640.000	2.500	1.248	998	1,56
25	Đường Võ Nguyên Giáp; Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến ngã tư giao đường Hoàng Liên	8.000.000	4.000.000	3.200.000	10.000	5.000	4.000	1,25
26	Đường Võ Nguyên Giáp; Từ ngã tư giao với đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát	5.500.000	2.750.000	2.200.000	6.000	2.998	2.398	1,09
27	Phố Ngô Quyền; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giàng	5.500.000	2.750.000	2.200.000	6.000	2.998	2.398	1,09
28	Phố Ngô Quyền; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao đường Hùng Vương	6.500.000	3.250.000	2.600.000	8.000	3.998	3.198	1,23

29	Phố Hoàng Văn Thụ (Đường D8 theo Quy hoạch); Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với đường Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	6.000.000	3.000.000	2.400.000	8.000	3.990	3.192	1,33
30	Phố Lương Thế Vinh (Đường D9 theo Quy hoạch); Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường	5.000.000	2.500.000	2.000.000	6.000	3.000	2.400	1,20
31	Đường Hoàng Liên; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao truyền thông huyện) đến ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.000	2.500	2.000	1,25
32	Đường Hoàng Liên; Từ ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ đến cổng nghĩa trang Bát Xát	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.000	1.995	1.596	1,33
33	Đường Hoàng Liên; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết cổng hợp đường rẽ vào thôn 10 (Sau Bệnh viện đa khoa khu vực cũ)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.000	2.500	2.000	1,25
34	Phố Đông Phón; Từ ngã ba giao với đường Hoàng Liên đến ngã ba giao với phố Kim Đồng	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.000	2.500	2.000	1,25
35	Đường thôn 10							
	Từ ngã ba bệnh viện đến nút giao Quốc lộ 4E và đường nhánh thôn 10 nút giao điểm đầu ngã ba thôn 10 (nhà ông Diệp) đến hết nhà ông Đào Văn Năm	1.500.000	750.000	600.000	2.200	1.103	882	1,47
	Nhánh dưới: Từ ngã 3 bệnh viện đến với ngã 3 giao với nhánh trên				1.500	750	600	
36	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10; Các tổ dân Phố 1,2,3,4,5,6,7,8,10 xã Bát Xát	600.000	300.000	240.000	800	399	319	1,33
37	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14; Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bát Xát	250.000	125.000	100.000	300	150	120	1,20
38	Tuyến T1; Từ đường thôn 7 đến tuyến T2(thuộc thôn 7)	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.700	2.340	1.872	1,04
39	Tuyến T2; Từ đường Hùng Vương đến hết tuyến đường dài 50 m (giao với tuyến T1 (thuộc thôn 7))	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.700	2.340	1.872	1,04
40	Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên; Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
41	Tuyến ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái (thuộc thôn Bát Xát 2); Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
42	Ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương (thuộc thôn Bát Xát 3); Các thửa đất nằm trong ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00

43	Tuyến ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (thôn 5); Các thửa đất nằm trong ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (bên cạnh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	5.800	2.900	2.320	1,45
44	Đường vào thôn 12; Ngõ giao đường 156 đến cầu Bản Trang	600.000	300.000	240.000	1.002	501	401	1,67
45	Đường D14 kéo dài; Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an) đến ngã ba giao nhau với phố 10 tháng 10	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.500	2.260	1.808	1,13
46	Đường N1; Tuyến nối đường 10 tháng 10 (quy hoạch khu dân cư thôn 6)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.500	2.260	1.808	1,13
47	Đường N2; Tuyến đường giao với đường N1 (quy hoạch khu dân cư thôn 6)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.500	2.260	1.808	1,13
48	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng					0	0	
	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	750.000	300.000	225.000	1.300	519	389	1,73
	Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng	800.000	320.000	240.000	1.600	640	480	2,00
49	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)					0	0	
	Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược	3.000.000	1.200.000	900.000	3.500	1.404	1.053	1,17
50	Từ cầu Bản Qua đến hết quy hoạch khu TĐC số 3	4.200.000	1.680.000	1.260.000	4.200	1.680	1.260	1,00
51	Nút giao thông Bản Vược; Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cổng hộp hai bên cách 100m (từ tim vòng xuyên) (hướng đường tỉnh lộ 156 cũ đi chân dốc kho tàu tới hết nhà ông Vũ Văn Trường, hướng ra cửa khẩu tới nhà ông Lìn, hướng đường tỉnh lộ 156B tới nhà ông Hoàng Xuân Kìn)	6.000.000	2.400.000	1.800.000	10.500	4.200	3.150	1,75
52	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2); Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cổng nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đến ngã ba giao với đường Kim Thành Ngòi Phát	5.500.000	2.200.000	1.650.000	7.500	2.992	2.244	1,36
53	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ đầu cầu Bản Vược đến đoạn giao với đường BV15	3.500.000	1.400.000	1.050.000	6.000	2.394	1.796	1,71
54	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ đoạn giao với đường BV 15 đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	7.000	2.800	2.100	1,40

55	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2 đến Ngã ba trạm y tế Bản Vược	4.000.000	1.600.000	1.200.000	6.000	2.400	1.800	1,50
56	Đường T10; Từ đường Kim Thành Ngòi Phát đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa(đường T12)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
57	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12) đến chân dốc kho tàu (Cầu thôn 3)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	5.200	2.086	1.565	1,49
58	Đường 156B; Từ đoạn cách vòng xuyên 100m (hộ ông Vũ Đình Hùng, Hoàng Xuân Kìn) đến hộ ông Phan Văn Long	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.800	2.320	1.740	1,45
59	Đường N1; Giao tuyến T2 với tuyến T13	3.500.000	1.400.000	1.050.000	3.500	1.400	1.050	1,00
60	Tuyến N2; Giao nút giao thông xã Bản Vược với tuyến T13	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.800	2.320	1.740	1,45
61	Đường BV 17; Từ đường BV12 đến đường BV15 (đường 2 làn xe)	5.500.000	2.200.000	1.650.000	6.000	2.398	1.799	1,09
62	Đường BV 13; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.600	2.240	1.680	1,40
63	Đường BV 18; Từ đường BV13 đến BV15	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.400	2.160	1.620	1,35
64	Đường BV 14; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.400	2.160	1.620	1,35
65	Đường BV 15; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17 (đường 2 làn xe)	4.500.000	1.800.000	1.350.000	5.400	2.160	1.620	1,20
66	Đường BV 12; Từ ngã tư đường Kim Thành - Ngòi phát (nối tiếp T2) đến BV1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
67	Tuyến đường T1; Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.600	2.240	1.680	1,40
68	Tuyến đường T12; Từ đường 156 cũ (đối diện trường Tiểu học) đến đường T10	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
69	Tuyến đường T13; Từ đường N2 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
70	Tuyến đường N7; Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T1) đến tuyến đường T13	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.100	2.048	1.536	1,28
71	Khu Tái định cư Thôn 3 Bản Vược	1.100.000	440.000	330.000	1.600	638	479	1,45
72	Đường Quang Kim - Cốc San					0	0	
	Từ đường Quốc lộ 4E đi Cốc San đến đầu trạm biến áp 110Kv	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.202	902	1,67
	Từ đầu trạm biến áp 110Kv đến ngã ba cầu treo Làng San	1.100.000	440.000	330.000	1.700	682	512	1,55

	Từ ngã ba cầu treo Làng San đến hết địa phận xã Quang Kim	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
73	Đường đi Phìn Ngan; Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến đoạn giao với đường D1	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
74	Đường đi Phìn Ngan; Từ đoạn giao đường D1 đến hết địa phận xã Quang Kim giáp xã Phìn Ngan	600.000	240.000	180.000	1.000	401	301	1,67
75	Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành	450.000	180.000	135.000	450	180	135	1,00
76	Đường N6; Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.202	902	1,67
77	Đường D1, D2; Khu trung tâm thôn An Thành	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.202	902	1,67
78	Đường N1, N2; Khu trung tâm thôn An Thành	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.202	902	1,67
79	Đường N3; Khu trung tâm thôn An Thành	1.800.000	720.000	540.000	3.000	1.202	902	1,67
80	Khu vực 2					0	0	
	Các vị trí đất nông thôn tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00
	Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000	200	80	60	1,23
	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vực	222.000	89.000	67.000	300	120	90	1,35
81	Đường tỉnh lộ 156B; Từ hộ ông Phan Văn Long đến giáp xã Bản Xèo	350.000	140.000	105.000	500	200	150	1,43
82	Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000	200	80	60	1,23
83	Dọc tuyến đường liên xã Quang Kim - Phìn Ngan (từ đoạn giáp ranh xã Quang Kim - đến hết ngã ba thôn Trung Chải khoảng 300m	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00
84	Từ đập thủy điện Trung Hồ đến cuối điểm sắp xếp dân cư Láo Vàng (giáp thị xã Sa Pa)	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00
85	Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
86	Các vị trí đất nông thôn còn lại	200.000	80.000	60.000	400	160	120	2,00
89	Tuyến N1; Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08

90	Tuyến N2; Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
91	Tuyến N3; Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
92	Tuyến N4; Từ đường T1 đến đường N3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
93	Tuyến T1; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
94	Tuyến T2; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
95	Tuyến T3; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
96	Tuyến T4; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000	5.400	2.160	1.620	1,08
97	Tuyến đường thuộc thôn An Quang; Từ đường Quốc lộ 4E hướng đi thôn An Quang đến giao với đường Kim Thành Ngòi Phát (đường tỉnh lộ 156)	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
98	Các tuyến đường nhánh nội thôn An Quang còn lại	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
99	Tuyến T1; Từ đường T3 đến đường T5	4.800.000	2.400.000	1.920.000	6.000	3.000	2.400	1,25
100	Tuyến T2; Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	4.800.000	2.400.000	1.920.000	6.000	3.000	2.400	1,25
101	Tuyến T3; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4.800.000	2.400.000	1.920.000	6.000	3.000	2.400	1,25
102	Tuyến T4; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4.800.000	2.400.000	1.920.000	6.000	3.000	2.400	1,25
103	Tuyến T5; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	4.800.000	2.400.000	1.920.000	6.000	3.000	2.400	1,25
104	Tuyến T6; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	4.800.000	2.400.000	1.920.000	6.000	3.000	2.400	1,25
105	Tuyến T1; Từ đường T6 đến đường T9	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
106	Tuyến T2; Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
107	Tuyến T3; Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
108	Tuyến T4; Từ đường T6 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
109	Tuyến T5; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
110	Tuyến T6; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25

111	Tuyến T7; Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
112	Tuyến T8; Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
113	Tuyến T9; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
114	Tuyến T10; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
115	Đường TL 156 đi đường Kim Thành Ngòi Phát (qua khu tái định cư số 3); Từ đường 156 (Đoạn dốc nông nghiệp) đi đầu cầu Bản Qua (trừ các vị trí đã được quy định giá tại khu tái định cư số 3)	1.200.000	480.000	360.000	1.500	600	450	1,25

28. XÃ DỀN SÁNG

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tỉnh lộ 158							
	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Đoạn từ cầu Dền Sáng đến hết địa phận xã Dền Sáng giáp xã Y Tý)	200.000	80.000	60.000	260	110	80	1,30
	Khu vực trung tâm xã dọc tuyến tỉnh lộ 158 (Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Nhiu Cù San đến đầu cầu Dền Sáng hướng đi Y Tý).	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Đoạn từ Km 60 đến Km67 đường rẽ lên thôn Nhiu Cù San)	200.000	80.000	60.000	260	110	80	1,30
2	Tỉnh lộ 155							
	Từ Ngã ba đường rẽ đi thôn Nhiu Cù San đến Khu tái định cư dự án Ky Quan San thôn Mả Mù Sừ 1.	250.000	100.000	75.000	330	140	100	1,32
	Từ Khu tái định cư dự án Ky Quan San thôn Mả Mù Sừ 1 đến hết địa phận xã Dền Sáng giáp xã Mường Hum	250.000	100.000	75.000	330	140	100	1,32
3	Đoạn Khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm xã Dền Thàng (cũ), thôn Tả Phìn	220.000	88.000	66.000	300	120	90	1,36
	Đoạn Từ đầu Cầu Mường Hum đến điểm đầu quy hoạch trung tâm xã Dền Thàng (cũ))				200	80	60	

	- Đoạn từ khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Dền Thàng cũ đến đường tỉnh 158				170	70	60	
4	Đường Mường Hum-Dền Thàng- Dền Sáng: (Từ đầu Cầu Mường Hum đến điểm đầu quy hoạch trung tâm xã Dền Thàng (cũ))				220	90	70	
5	Các tuyến còn lại							
	Các tuyến đường khác còn lại	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

29. Xã Mường Hum

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
a	Khu vực 1							
1	Tuyến D1							
	Đường trục chính từ cây xăng đến vị trí cách ngã ba giao đường N7 30m (hộ ông Lò Văn Tâm)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.600	1.440	1.080	1,20
2	Tuyến N7					0	0	
	Từ ngã ba giao đường D1 qua cầu sắt đến đầu cầu Mường Hum (mới)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.000	1.200	900	1,20
	Từ đầu cầu Mường Hum đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum hướng đi xã Dền Sáng	3.000.000	1.200.000	900.000	3.600	1.440	1.080	1,20
3	Đường nhánh (tuyến D2): (Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao với đường N7)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	4.410	1.764	1.323	1,26
4	Đường đi Dền Thàng (tuyến N4): (Từ nút giao đường D1 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Sáng)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	4.410	1.764	1.323	1,26
5	Đường bê tông (Tuyến N6): Tuyến ngang từ đường trục chính D1 nối với đường bê tông D2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	4.410	1.764	1.323	1,26
6	Tuyến đường N5 kéo dài (Từ nút giao đường D4 đến ngã ba giao nhau với đường D1)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	5.215	2.086	1.565	1,49
7	Tuyến đường D4							
	Từ đầu cầu đi Dền Sáng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	3.000.000	1.200.000	900.000	3.600	1.440	1.080	1,20
	Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Sáng đến Chợ Mường Hum	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.120	1.648	1.236	1,03
8	Đường D3					0	0	
	Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến hết khu đầu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.520	2.208	1.656	1,38
	Từ cuối khu vực đầu giá đến hết tuyến đường	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
9	Tuyến đường từ cầu sắt Mường Hum (1 phần trong quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) đến nhà máy thủy điện Nậm Pung	1.800.000	720.000	540.000	2.268	907	680	1,26
b	Khu vực 2							
10	Tuyến đường tỉnh lộ 155					0	0	
	Đường từ hết quy hoạch chi tiết xã đến đầu cầu Piêng Láo	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
	Đường từ cầu Piêng Láo đến hết địa phận xã Mường Hum giáp xã Dền Sáng	1.200.000	480.000	360.000	1.440	576	432	1,20
11	Đường đi xã Trung Lèng Hồ					0	0	
	Đường từ Ngã ba đầu cầu Piêng Láo giao đường tỉnh lộ 155 đi qua thôn Piêng Láo đến ngã 3 thôn Ky Quan San	1.500.000	600.000	450.000	1.626	648	486	1,08
	Đường từ ngã 3 giao với đường đi tổ 3 thôn Ky Quan San đến đầu đập thủy điện Tà Lơi 3	1.200.000	480.000	360.000	1.326	533	400	1,11
12	Các tuyến còn lại (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)							
	Đường từ đầu đập thủy điện Nậm Pung đến hết thôn Kín Chu Pin 1	200.000	80.000	60.000	266	106	80	1,33
	Đường từ đập thủy điện Tà Lơi 3 đến trường trường TH,THCS Trung Lèng Hồ	225.000	90.000	68.000	500	200	151	2,22
	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)	2.000.000	800.000	600.000	2.400	960	720	1,20
	Các vị trí đất còn lại trong quy hoạch trung tâm xã	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
13	Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000	200	74	55	1,23

30. XÃ TRỊNH TƯỜNG

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Quốc lộ 4E							
	Từ điểm giáp xã A Mú Sung dọc tuyến đường đến cầu Trịnh Tường	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Tuyến T1 (Quốc lộ 4E): Từ cầu Trịnh Tường đến ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ)	3.000.000	1.200.000	900.000	3.700	1.480	1.110	1,23
	Tuyến T1 (Quốc lộ 4E): từ ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) nhập từ 02 đoạn Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11; Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4 đến Từ trường THCS + 50m (hướng đi xã Bản Vược)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	5.000	2.000	1.500	1,25
	Tuyến T1 (Quốc lộ 4E): Từ trường THCS +50m hướng đi xã Bát Xát đến cầu Bản Mạc	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
	Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang	1.200.000	480.000	360.000	2.300	930	700	1,92
	Từ hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang đến ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
	Từ ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan đến điểm giữa Bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ +300 (hướng đi trung tâm xã Trịnh Tường)	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
2	Quốc lộ 4E							
	Quốc lộ 4E: Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ kéo dài ra hai đầu 300m	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Đoạn từ điểm giữa bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ + 300m (hướng đi xã Bát Xát) đến hết địa phận xã Trịnh Tường	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00

3	Đường bờ sông (tuyến T11)							
	Từ giao với đường T1 (Tỉnh lộ 156) theo đường bờ sông sau đèn mẫu đến giao với đường T1 (tỉnh lộ 156 đoạn nhà nghỉ Trường Nhũ)	3.000.000	1.200.000	900.000	4.000	1.600	1.200	1,33
4	Đường T5							
	Từ đường T11 đến giao với đường T6	2.000.000	800.000	600.000	3.800	1.520	1.140	1,90
5	Tuyến T3							
	Từ ngã ba giao tuyến T2 đến ngã ba giao với tuyến T6	3.000.000	1.200.000	900.000	4.800	1.920	1.440	1,60
6	Đường T6							
	Từ đường T1 đến giao với đường T2	2.000.000	800.000	600.000	4.000	1.600	1.200	2,00
7	Đường T7							
	Từ đường T3 đến giao với đường T6 (Đối diện cổng trường Mầm Non)	2.000.000	800.000	600.000	3.900	1.560	1.170	1,95
8	Đường T8							
	Từ ngã ba giao với đường T3 đến hết tuyến	2.000.000	800.000	600.000	3.200	1.280	960	1,60
9	Tuyến T4							
	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao với tuyến T2	3.000.000	1.200.000	900.000	4.800	1.920	1.440	1,60
10	Tuyến T2 theo quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường							
	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao đi trường tiểu học	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
	Từ ngã 3 đi trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào thôn Bản Mạc (nay thôn Bản Trung), xã Trịnh Tường (Đường T10 dự án đầu giá)	1.500.000	600.000	450.000	1.800	720	540	1,20
11	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường							

	Từ cầu Bản Mạc đến ngã ba giao đường T2	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ đoạn giao đường T2 đến giao đường QL4E (đầu cầu Trịnh Tường)							
	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý							
	Từ Cầu Bản Mạc đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Bát Xát) tuyến đường dọc bờ sông	400.000	160.000	120.000	450	190	140	1,13
12	Các tuyến đường còn lại							
	Các vị trí đất nông thôn còn lại	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11

31. XÃ Y TÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đường tỉnh lộ 158							
	Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù cũ đi A Mú Sung (hết địa phận xã Y Tý)	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù cũ đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Đường 158 đi Y Tý (đoạn từ địa phận xã Ngải Thầu cũ (giáp xã A Lù cũ) đến giáp Y Tý cũ)	1.200.000	480.000	360.000	3.600	1.440	1.080	3,00
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý cũ hướng đi xã A Lù cũ	3.600.000	1.440.000	1.080.000	3.600	1.440	1.080	1,00
	Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt	5.100.000	2.040.000	1.530.000	5.100	2.040	1.530	1,00
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến ngã ba giao với đường đất đi vào thôn Mò Phú Chải	3.600.000	1.440.000	1.080.000	3.600	1.440	1.080	1,00
	Từ ngã ba giao với đường đất vào thôn Mò Phú Chải đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng	2.500.000	1.000.000	750.000	2.500	1.000	750	1,00
2	Đường trung tâm xã A Lù cũ							
	Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù cũ				300	120	90	
3	Tuyến D2				-			
	Từ ngã 3 (khu tái định cư Ngải Trồ) đi qua khu vực cổng chợ Y Tý đến ngã 3 dài tương niệm	5.100.000	2.040.000	1.530.000	8.000	3.203	2.402	1,57

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
4	Tuyến D5				#####			
	Đường nối giữa đường D1 và D2 theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (tuyến đường công đồn biên phòng xã Y Tý)	5.100.000	2.040.000	1.530.000	8.000	3.203	2.402	1,57
5	Tuyến D4				-			
	Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý	4.000.000	1.600.000	1.200.000	7.000	2.800	2.100	1,75
6	Đường đi thôn Choản Thèn				-			
	Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cổng qua đường)	1.200.000	480.000	360.000	2.100	840	630	1,75
	Từ ngã ba Choản Thèn đến cuối thôn Sín Chải (đường trục thôn đi Hồng Ngài)	1.200.000	480.000	360.000	2.100	840	630	1,75
7	Đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ				-			
	Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chín Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cán Cầu)	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
8	Đường trục thôn Phan Cán Sừ				-			
	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến hết thôn Phan Cán Sừ (tiếp giáp thôn Ngải Thầu Thượng)	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
9	Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường				-			
	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến Nhà văn hoá thôn Phìn Hồ	2.000.000	800.000	600.000	2.500	1.000	750	1,25

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ nhà Văn hoá thôn Phìn Hồ đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường	1.500.000	600.000	450.000	2.000	798	599	1,33
10	Đường trục thôn Trung Chải				-			
	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến ngã ba đường đi Ngải Thầu Thượng	300.000	120.000	90.000	400	160	120	1,33
11	Các tuyến còn lại				-			
	Các khu vực còn lại (xã A Lù cũ)	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Các vị trí đất nông thôn còn lại (xã Y Tý cũ)	203.000	81.000	61.000	220	87	66	1,08

32. XÃ BẢN LẦU

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Quốc lộ 4D							
	Từ dốc U thái đến ngã ba rẽ Cửa chủ	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ ngã ba đi Cửa chủ đến hết đất nhà ông Cường	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ đỉnh dốc Km 28 đến nhà ông Cường (Chợ Chậu)	1.200.000	480.000	360.000	1.800	720	540	1,50
	Từ hết đất trụ sở UBND xã Lũng Vai mới đến đỉnh dốc km 28	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến chợ Lũng Vai	2.400.000	960.000	720.000	2.400	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết mỏ nước cạn	1.600.000	640.000	480.000	1.600	640	480	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bản Lầu	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ đường rẽ đi nhà ông Phiên đến nghĩa trang	1.800.000	720.000	540.000	1.800	720	540	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu trắng	2.500.000	1.000.000	750.000	2.500	1.000	750	1,00
	Đoạn tiếp theo đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu +50m	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.000	1.600	1.200	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo)	4.500.000	1.800.000	1.350.000	4.500	1.800	1.350	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lũng Tao)	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Na Mạ (Đến hết đất nhà Kiên Liên)	2.200.000	880.000	660.000	2.200	880	660	1,00
	Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
2	Đường liên xã				0	-	-	
	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bò Quý + 100m	1.400.000	560.000	420.000	1.400	560	420	1,00
	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	420.000	168.000	126.000	420	170	130	1,00
	Từ đập tràn Pạc Bo đến cổng Cty Minh Trí	420.000	168.000	126.000	420	170	130	1,00
	Từ cổng Công ty Minh Trí đến nhà Tổ công tác Bộ đội Biên phòng	1.400.000	560.000	420.000	1.400	560	420	1,00
	Từ tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4 đến ngã ba Na Lốc 4 + 20m	420.000	168.000	126.000	420	170	130	1,00
	Từ ngã ba Na lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	420.000	168.000	126.000	420	170	130	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ sân vận động Na Lốc đến ngã ba Na Lốc 4	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	2.000.000	800.000	600.000	2.000	800	600	1,00
	Từ hết đất nhà ông Nghị Hà đến hết đất nhà ông Thuận Minh	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	560.000	224.000	168.000	560	230	170	1,00
	Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	560.000	224.000	168.000	560	230	170	1,00
	Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ đường rẽ nhà ông Vũ Trọng Hưng vào 30m đến nhà ông Sài Bức	560.000	224.000	168.000	560	230	170	1,00
	Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến bản Làn (Tảo Giàng)	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đến giáp đất huyện Bảo Thắng	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
	Đường từ sau UBND xã đến đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quang	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đoạn trước cửa UBND xã	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ ngã 3 cửa nhà văn hóa thôn Phẳng Tao đến địa giới hành chính xã Bản Sen - Lũng Vai, giáp thôn Tảo Giàng xã Lũng Vai	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Trung Bến	720.000	288.000	216.000	720	290	220	1,00
	Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga	450.000	180.000	135.000	450	180	140	1,00
3	Đường Liên Thôn					-	-	
	Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc (hết đất nhà bà Nhâm)	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ hết đất nhà ông Trung Bến đến hết đất nhà ông Sấn	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Sín nhập từ 02 đoạn: Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tảo Giàng); Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ hết đất nhà ông Sín đến hết đất nhà ông Hùng (giáp Bản Xen)	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ hết đất nhà ông Bằng đến hết đất nhà ông Cùi (ngã ba Tào Giàng - Bò Lũng)	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ đập tràn đến hết đất Lũng Vai	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dường	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
	Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450.000	180.000	135.000	450	180	140	1,00
4	Đường Bản Lầu đi Bản Xen					-	-	
	Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.000	1.600	1.200	1,00
	Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	3.000.000	1.200.000	900.000	3.000	1.200	900	1,00
5	Đường mới mở					-	-	
	Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lũng Vai đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Từ giáp khu đầu giá chợ Lũng Vai đến cầu đập tràn (mỏ đá Bản Làn)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
6	Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
7	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Cốc Chứ	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
8	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
9	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
10	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
11	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
12	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
13	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
14	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
15	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
16	Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ổi	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
17	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
18	Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
19	Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
20	Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lý A Dền giáp ngã ba đường	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
21	Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
22	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
24	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
25	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	210.000	84.000	63.000	230	100	70	1,10
26	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tảo Giàng 1, 2	150.000	60.000	45.000	230	100	70	1,53
27	Các thôn và điểm dân cư còn lại	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00

33. XÃ CAO SƠN

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Tỉnh lộ 154							
	Từ ngã ba trạm bơm nước trực đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
	Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ đất của công ty Phương Bắc hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng (thôn Ngải Phóng Chồ)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ đất của công ty Phương Bắc hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng (thôn Ngải Phóng Chồ)	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
	Từ hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng đến hết đất nhà ông Thào Di	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ hết đất nhà ông Thào Di đến cổng tập thể giáo viên trường tiểu học	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ cổng tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thào Chơ	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Từ tỉnh lộ ĐT 154 đến ngã tư đi thôn Ngải Phóng Chồ (Đường vào chợ Cao Sơn)	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Từ ĐT 154 đến đường vào chợ Cao Sơn	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Trụ sở UBND xã (Tả Thàn cũ) + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã +200m về phía cầu Cán Cầu	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ cách 100m hướng đi xã Năm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khẩu Nhìn đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương)	1.100.000	440.000	330.000	1.100	440	330	1,00
	Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã	1.500.000	600.000	450.000	1.500	600	450	1,00
2	Đường Liên xã				-			
	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sùng Di	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ nhà ông Sùng Di đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thành	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến hết đất nhà ông Sùng Giờ	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00
	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến hết đất nhà ông Sùng Giờ	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khẩu Nhìn	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
	Từ TL 154 đến hết đất của trạm vận hành điện lực	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
3	Đường Liên Thôn				-			
	Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lùng Khẩu Nhìn)	495.000	198.000	149.000	500	200	150	1,00
	Từ ngã tư hướng xuống đập tràn đến đất nhà ông Sùng Chín Chu	350.000	140.000	105.000	350	140	110	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ ngã ba cầu qua cổng UBND xã Lũng Khẩu Nhin (cũ) đến đường rẽ vào đường Sín Lũng Chải – Ma Ngán	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
4	Từ ngã tư thôn Lò Suối Tùng (hướng đi Ngải Phóng Chồ) đến cách ngã ba tỉnh lộ ĐT 154 đi Ngải Phóng Chồ (ngã ba Trường THPT số 3 Mường Khương) là 85m	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
5	Từ ngã ba thôn Lò Suối Tùng (cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đi Sáng Lũng Chéng) đến hết đất nhà ông Vàng Thề (thôn Lò Suối Tùng)	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
6	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Tùng	115.000	46.000	35.000	200	90	70	1,74
7	Từ UBND xã (Tả Thàn cũ) + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
8	Từ đỉnh dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu II	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
9	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Sú Dí Phìn	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
10	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, thôn Cán Cầu I, thôn Cán Cầu II	115.000	46.000	35.000	200	90	70	1,74
11	Từ nhà ông Sùng Giờ (thôn Bãi Bằng) đến thôn Tỉn Thàng	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
12	“Từ đường rẽ vào đường Sín Lũng Chải – Ma Ngán đến đường rẽ vào đường Ma Ngán – Chu Lìn Phố (tỉnh lộ ĐT 154)	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
13	Phần còn lại của thôn Sín Lũng Chải	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000	200	90	70	1,74

34. XÃ MUỜNG KHƯƠNG

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc Lộ 4D							
	Từ cổng chào thị trấn đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ xã Muờng Khương	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Muờng Khương đến ngã ba Hải quan	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	1.400.000	700.000	560.000	1.400	700	560	1,00
	Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Ván	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Vị trí 1 đường Muờng Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thìn Chín + 500m	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Dìn (thôn Lao Hàu)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ giao điểm QL4 và QL4D đến hết đất Nhà khách UBND xã	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
	Từ hết đất Nhà khách UBND xã đến cầu đập tràn Tùng Lâu	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.200	2.100	1.680	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ cầu đập tràn Tùng Lô đến cầu Tùng Lô (cầu vào chợ trung tâm xã)	4.800.000	2.400.000	1.920.000	4.800	2.400	1.920	1,00
	Từ cầu Tùng Lô (cầu vào chợ trung tâm xã) đến hết cây xăng Thắng Ngân	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
	Từ cây xăng Thắng Ngân đến ngã 3 Hàm Rồng (Nối đường vành đai)	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
	Từ giao đường đi lên thôn Di Thành đến đỉnh dốc Hàm Rồng	1.250.000	625.000	500.000	1.250	625	500	1,00
	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00
2	Đường Tỉnh Lộ 154							
	Từ điểm giao QL4 (cây xăng Thắng Ngân) đến cầu Na Đầy	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.500	3.250	2.600	1,00
	Từ giáp ranh thị trấn Mường Khương đến công đồn Biên Phòng	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ công đồn biên phòng đến ngã 3 đi thôn Nậm Chảy	1.200.000	480.000	144.000	1.200	480	144	1,00
	Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pán	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khấu Nhin)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pín Cáo	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
3	Phố Mã Tuyền 1							
	Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
4	Đường Giải phóng 11-11							
	Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.000	3.000	2.400	1,00
	Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.500	3.250	2.600	1,00
	Từ đường rẽ vào trường THPT Mường Khương đến đường rẽ vào khu chợ cũ	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
	Từ đường rẽ vào khu chợ cũ đến hết ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ vào Na Đây (hết đất nhà Thu Tiềm)	6.600.000	3.300.000	2.640.000	6.600	3.300	2.640	1,00
	Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến cầu Na Bủ (gần NVH Na Bủ Hàm Rồng)	6.600.000	3.300.000	2.640.000	6.600	3.300	2.640	1,00
	Từ cầu Na Bủ đến điểm giao lên thôn Dì Thàng	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.000	3.000	2.400	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 555 đến hết ngõ (TDP Na Bảo-Hàm Rồng)	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00
5	Phố Na Khai							
	Từ nhà khách UB xã đến Quốc lộ 4	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
6	Phố Sao Đỏ							
	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến ngã ba đường Sảng Chải	2.600.000	1.300.000	1.040.000	2.600	1.300	1.040	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ ngã ba Sảng Chải đến cầu thác Sảng Chải	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ ngã ba Sảng Chải đến ngã tư nối đường Tả Chu Phùng (đoạn qua chân Đền Sảng Chải)	1.600.000	800.000	640.000	1.600	800	640	1,00
7	Phố Thanh Niên							
	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến trường THPT Mường Khương	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.000	2.500	2.000	1,00
	Từ trường THPT số 1 Mường Khương đến trạm vật tư cũ (ngã tư đường Tùng Lâu)	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
8	Phố Tùng Lùng và Đường nhánh Tùng Lâu							
	Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện cũ đến hết đất trạm vật tư cũ	9.000.000	4.500.000	3.600.000	9.000	4.500	3.600	1,00
	Từ trạm vật tư đến đất nhà ông Vương Tiến Sung	7.000.000	3.500.000	2.800.000	7.000	3.500	2.800	1,00
	Từ đất nhà ông Vương Tiến Sung đến cầu Tùng Lâu	10.000.000	5.000.000	4.000.000	10.000	5.000	4.000	1,00
	Từ QL 4 đến đất nhà ông Dương Dư	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
9	Phố Na Bủ							
	Từ ngã ba chợ trung tâm xã (cổng nhà ông Vương Tiến Sung) đến ngã tư rẽ vào đường Giải phóng 11-11	10.000.000	5.000.000	4.000.000	10.000	5.000	4.000	1,00
	Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến cầu Hàm Rồng (Phố Hàm Rồng)	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
10	Đường bê tông TDP Mã Tuyển							

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ điểm nối với đường Giải phóng (tiểu công viên) đến đường Góc Vải	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ công công viên (trước trụ sở UBND xã) đến đường lên thôn Tả Chu Phùng	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ ngã tư bệnh viện đa khoa cũ đến ngã tư nối đường lên Tả Chu Phùng (ngã tư phía sau trụ sở ĐU xã)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
11	Đường nội thị theo trục đường mới mở							
	Từ cầu thác Săng Chải đến quốc lộ 4D (Đoạn qua thôn Nhân Giồng)	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trường tiểu học số 1 thị trấn) đến đường sau hồ Na Đầy	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.000	3.000	2.400	1,00
	Từ Cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở công an xã	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
	Đường bờ hồ: từ sau trụ sở công an xã đến đường Giải Phóng 11-11	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.500	2.750	2.200	1,00
	Từ nhà ông Dũng Lan đến sân vận động	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.500	3.250	2.600	1,00
	Đường P5 khu hạ tầng Tùng Lâu - Na Đầy	1.100.000	550.000	440.000	2.000	1.001	801	1,82
	Từ đầu cầu Tùng Lâu chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.500	2.750	2.200	1,00
	Tuyến T2, khu chợ trung tâm xã cũ	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
	Tuyến T3, khu chợ trung tâm xã cũ	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
	Tuyến T4, khu chợ trung tâm xã cũ	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Khu bến xe, khu chợ trung tâm xã cũ	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Từ đường tỉnh lộ ĐT 154 qua Trung tâm Chính trị, đến chân dốc Trung tâm Y tế	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	(Đường bê tông) Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
12	Đường nội thị							
	Từ ngã ba thứ nhất đường Thanh Niên (nhà Nga Cương) đến ngã ba xóm chợ vào trường THPT số 1	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
	Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc cũ) đến đường Sảng Chải	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Ngã ba đầu tiên đường rẽ lên UBND xã Mường Khương (ngõ sau phòng Tài Chính) đến hết đất nhà Dung Bình + nhánh nhà Dũng Duyên	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ sau BQL rừng phòng hộ đến nối ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư)	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.000	2.500	2.000	1,00
	Từ đường rẽ ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư) đến xí nghiệp nước	4.200.000	2.100.000	1.680.000	4.200	2.100	1.680	1,00
	Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến giáp Bệnh viện đa khoa mới (Làng Tùng Lâu)	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	1.400.000	700.000	560.000	1.400	700	560	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 253 đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Đề Quân	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ ngõ rẽ số nhà 363 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Khôi) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1.300.000	650.000	520.000	1.300	650	520	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 345 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông Lê Văn Hưng (thôn xóm mới)	1.100.000	550.000	440.000	1.100	550	440	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 373 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông La Ngọc Sinh	1.100.000	550.000	440.000	1.100	550	440	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 383 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Lù Chấn Pháng) đến hết nhà ông Lù A Sáu	1.100.000	550.000	440.000	1.100	550	440	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 401 đường Giải Phóng 11-11 (nhà Nhung Bình) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1.100.000	550.000	440.000	1.100	550	440	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	1.500.000	750.000	600.000	1.500	750	600	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng dược) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	1.800.000	900.000	720.000	1.800	900	720	1,00
	Đường nối từ cầu Trắng đến phố Na Khai	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
	Đường từ trụ sở công an thị trấn đến hết trường mầm non số 1 thị trấn	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.000	2.000	1.600	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 481 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà Giang Phấn) đến hết đất tiểu khu cũ	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00
	Từ ngõ rẽ số nhà 489 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà ông Đỗ Văn Phóng) đến hết khu chăn nuôi cũ	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00
	Từ ngã tư Na Bù Hàm Rồng đến thủy lợi Thu Bò (đầu nguồn Na Bù)	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00
	Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bù)	1.050.000	525.000	420.000	1.050	525	420	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Năm Lư đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm Lư) tách thành 02 đoạn:							
	Từ đầu cầu Na Đầy đến ngã 3 Chính trị + 100m về phía đi xã Cao Sơn	1.800.000	900.000	720.000	1.800	900	720	1,00
	Từ ngã 3 trung tâm chính trị +100m đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi xã Cao Sơn)	1.200.000	600.000	480.000	1.200	600	480	1,00
	Khu dân cư Na Đầy	800.000	400.000	320.000	800	400	320	1,00
	Thôn Nhân Giồng	1.000.000	500.000	400.000	1.000	500	400	1,00
	Thôn Sả Hồ	500.000	250.000	200.000	500	250	200	1,00
	Điểm dân cư Ngam A	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00
	Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	500.000	250.000	200.000	500	250	200	1,00
	Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
	Đường T1, T2 hạ tầng khu đô thị bến xe mới	6.500.000	3.250.000	2.600.000	6.500	3.250	2.600	1,00
	Đường P3 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	7.500.000	3.750.000	3.000.000	7.500	3.750	3.000	1,00
	Đường P1 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	7.000.000	3.500.000	2.800.000	7.000	3.500	2.800	1,00
	Đường P2, P6, P8 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.500	2.750	2.200	1,00
	Đường P7 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.000	3.000	2.400	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường N15 - Khu đô thị mới phía đông chợ trung tâm huyện Mường Khương	5.500.000	2.750.000	2.200.000	5.500	2.750	2.200	1,00
13	Đường liên thôn				0	-	-	
	Từ QL4 qua trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, KDC Tủ Chá thôn Tả Chư Phùng đến ngã ba giao với đường lên bãi rác	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Từ ranh giới thị trấn Mường Khương đến hết thôn Tả Chư Phùng (đường lên bãi rác)	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
14	Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
15	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lũng Phìn A	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
16	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
17	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
18	Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	115.000	46.000	35.000	200	90	70	1,74
19	Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
20	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	115.000	46.000	35.000	200	90	70	1,74
21	Các thôn và điểm dân cư còn lại của xã Tung Chung Phố cũ	115.000	46.000	35.000	200	90	70	1,74
22	Đường từ hết đất ông Sùng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
23	Đường từ thôn Pin Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
24	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
25	Đường từ ngã ba thôn Lao Hàu + 85m đến thôn Thính Chéng	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
26	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	210.000	84.000	63.000	210	90	70	1,00
27	Đường từ ngã ba thôn Nậm Păn đến hết đất nhà ông Tráng Khậy Ly (đường Thanh Bình - Nậm Chảy)				400			
28	Từ cổng Trường Tiểu học thôn Lùng Phìn đến cầu vào thôn Sín Chải - Nậm Chảy				210			
29	Các thôn và điểm dân cư còn lại	400.000	200.000	160.000	400	200	160	1,00

35. Xã Pha Long

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Quốc lộ 4D							
	Từ giáp Lao Má Chải đến ngã ba Lao Táo	800.000	320.000	240.000	850	340	260	1,06
	Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi Lao Má Chải	1.500.000	600.000	450.000	1.650	660	500	1,10
	Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi Lao Má Chải đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	3.000.000	1.200.000	900.000	3.450	1.380	1.040	1,15
	Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	2.000.000	800.000	600.000	2.080	840	630	1,04
	Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp thôn Dìn Chín	400.000	160.000	120.000	700	280	210	1,75
	Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	700.000	280.000	210.000	740	300	230	1,05
	Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thái Giàng Sán +300m	400.000	160.000	120.000	430	170	130	1,06
	Từ ngã ba thôn Na Măng rẽ thôn Thái Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350.000	140.000	105.000	370	150	120	1,05

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết buro điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
	Từ hết đất buro điện văn hóa xã đến ngã ba Lò Suối Tùng	1.500.000	600.000	450.000	1.620	650	490	1,08
	Từ ngã ba Lò Suối Tùng đến Hồ thôn Lao Má Chải	700.000	280.000	210.000	740	300	230	1,05
	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phì Chải	500.000	200.000	150.000	750	300	230	1,50
	Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tùng đến nhà ông Vàng Chẩn Sài	350.000	140.000	105.000	370	150	120	1,05
	Từ khu dân cư Dìn Chín đến hết khu dân cư thôn Ngải Thầu	500.000	200.000	150.000	540	220	170	1,08
	Từ nhà ông Vàng Seo Hòa đến hết nhà ông Lù Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)	1.000.000	400.000	300.000	1.050	420	320	1,05
	Từ hết thôn Ngải Thầu đến nhà ông Vàng Seo Hà (thôn Lùng Sán chồ)	500.000	200.000	150.000	530	220	160	1,06
	Từ ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín	210.000	84.000	63.000	230	90	70	1,05
2	Đường liên thôn					-	-	
	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín đến ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng	700.000	280.000	210.000	750	300	230	1,07

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến khu vực bề nước tập trung thôn Pha Long 2	1.500.000	600.000	450.000	1.590	640	480	1,06
	Từ ngã ba rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà	1.000.000	400.000	300.000	1.200	480	360	1,20
	Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)	500.000	200.000	150.000	550	220	170	1,10
	Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao	500.000	200.000	150.000	550	220	170	1,09
	Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên thôn Tả Gia Khâu +100m	600.000	240.000	180.000	670	270	200	1,11
	Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ(cũ) đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153	350.000	140.000	105.000	380	150	120	1,06
	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chín	350.000	140.000	105.000	400	160	120	1,13
	Từ ngã ba (nhà ông Vàng Văn Sinh thôn Lò Sủ Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hàng (thôn Cốc Căng)	450.000	180.000	135.000	510	210	160	1,12
	Từ cầu Na Cỏ ranh giới giữa xã Tung Chung Phố và xã Dìn Chín đến nhà ông Ma Seo Hàng thôn Cốc Căng	300.000	120.000	90.000	320	130	100	1,05
	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Căng đến thôn Suối Thầu	210.000	84.000	63.000	230	90	70	1,06

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	210.000	84.000	63.000	230	90	70	1,06
	Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Si 1+4	140.000	56.000	42.000	200	80	70	1,43
	Các thôn và điểm dân cư còn lại Pha Long cũ	140.000	56.000	42.000	200	80	70	1,43
	Từ hết đất nhà ông Goảng Chữ Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
	Từ giáp ranh xã Mường Khương đến hết khu dân cư thôn Xả Khái Tùng (Quốc lộ 4)	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
	Từ cách đường QL 4 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pền	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
	Từ đường rẽ mốc 153 đến Bản Phố.	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
	Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	115.000	46.000	35.000	200	80	70	1,74
	Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	115.000	46.000	35.000	200	80	70	1,74
	Từ cách đường Quốc lộ 4 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Páy	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ cổng UBND xã Dìn Chín cũ đến hết thôn Sín Chải	175.000	70.000	53.000	200	80	70	1,14
	Các thôn và điểm dân cư còn lại Dìn Chín cũ	115.000	46.000	35.000	200	80	70	1,74
	Từ ngã 3 nhà ông Ma Seo Cẩn (Hòn đá vàng) đến thôn Sín Chải				210	80	60	

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch

36. XÃ SI MA CAI

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đường Tráng A Pao							
	Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.150	1.575	1.260	1,26
	Đất từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Nhà máy nước	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.400	2.205	1.764	1,26
	Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.800	2.408	1.926	1,07
	Đất hai bên đường từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu	2.300.000	1.150.000	920.000	2.800	1.403	1.122	1,22
2	Đường Đình Bộ Lĩnh							
	Đất hai bên đường từ nhà nghỉ Hồng Nhung đến ngã ba Phố Thầu	5.800.000	2.900.000	2.320.000	8.000	4.002	3.202	1,38
	Đất hai bên đường từ ngã ba Phố Thầu đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	3.800.000	1.900.000	1.520.000	400.000	2.052	1.642	1,08
	Đất từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước giáp nhà ông Giàng A Giả	2.800.000	1.400.000	1.120.000	3.300	1.652	1.322	1,18
	Đất từ nhà ông Giàng A Giả đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	4.200.000	2.100.000	1.680.000	5.000	2.499	1.999	1,19
	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	6.500.000	3.250.000	2.600.000	9.000	4.485	3.588	1,38

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.000	1.995	1.596	1,33
	Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến công chào mới	2.000.000	1.000.000	800.000	2.500	1.250	1.000	1,25
3	Đường 19/5							
	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết số nhà 015	5.500.000	2.750.000	2.200.000	15.000	7.508	6.006	2,73
	Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 015 đến hết đất số nhà 059	4.500.000	2.250.000	1.800.000	12.000	6.008	4.806	2,67
	Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.500	1.250	1.000	1,00
	Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai	1.400.000	700.000	560.000	1.400	700	560	1,00
	Đất hai bên đường từ khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm	2.000.000	1.000.000	800.000	2.500	1.250	1.000	1,25
	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba giao Phố Giàng Châu Mười(sau GDTX)	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.300	2.153	1.722	1,23
4	Phố Giàng Chấn Mìn							

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đất từ ngã ba Chi cục thống kê đến ngã ba hợp khối Tài chính	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.700	1.850	1.480	1,48
	Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất số nhà 044	1.500.000	750.000	600.000	2.200	1.103	882	1,47
	Đất từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.500	1.750	1.400	1,00
5	Đường nhánh 2							
	Đất hai bên đường từ ngã ba sau UB xã Đảng Ủy đến ngã ba Cư Hòa Vài	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
6	Phố Giàng Chẩn Hùng							
	Đất hai bên đường từ ngã ba Toà án giao Cư Hòa Vài	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.400	1.700	1.360	1,36
	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	4.500.000	2.250.000	1.800.000	6.200	3.105	2.484	1,38
7	Đường nhánh 5							
	Đất hai bên đường từ nhà văn hóa thôn Phố Cũ đến ngã ba Chi cục thuế cũ	2.100.000	1.050.000	840.000	2.100	1.050	840	1,00
8	Đường Cư Hòa Vài							
	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.605	1.284	1,07
	Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến nút giao Phố Giàng Chẩn Mìn (Ngã ba sau trung tâm bồi dưỡng chính trị)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.605	1.284	1,07

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
9	Đường nhánh 7							
	Đất hai bên đường nhánh 7	2.700.000	1.350.000	1.080.000	2.700	1.350	1.080	1,00
10	Đường Đình Bộ Lĩnh							
	Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng thôn Phố Cũ	5.500.000	2.750.000	2.200.000	7.500	3.740	2.992	1,36
	Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, xã Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.400	1.700	1.360	1,36
	Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết nhánh 10 nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết đường Đình Bộ Lĩnh (giáp ngã 3 đi thôn đội 2)	1.800.000	900.000	720.000	2.400	1.197	958	1,33
11	Phố Thầu							
	Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết số nhà 026	3.500.000	1.750.000	1.400.000	4.000	1.995	1.596	1,14
	Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà 040	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.800	1.400	1.120	1,12
	Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Thầu tách thành 02 đoạn:							
	Từ số nhà 040 đến hết số nhà 077	2.000.000	750.000	600.000	2.200	825	660	1,10
	Từ số nhà 077 đến hết Phố Thầu	1.500.000	400.000	320.000	1.700	452	362	1,13

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
12	Các đường ngõ thuộc Phố Thầu							
	Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Thầu	800.000	400.000	320.000	1.000	500	400	1,25
	Đất thuộc khu tập kết K2 cũ	1.800.000	900.000	720.000	3.500	1.746	1.397	1,94
13	Phố Cũ							
	Đất hai bên đường Từ Ngã ba số nhà 002 đến ngã ba sau trạm nước	1.800.000	900.000	720.000	2.500	1.251	1.001	1,39
14	Đường Ngô Quyền							
	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	1.800.000	900.000	720.000	1.800	900	720	1,00
15	Đường Giàng Lao Pà							
	Đất hai bên đường từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại cổng UBND thị trấn cũ đến hết trường Nội trú	1.700.000	850.000	680.000	1.700	850	680	1,00
	Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các thôn phố thuộc Thị trấn Si Ma Cai cũ	500.000	250.000	200.000	520	260	208	1,04
16	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha							
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc	1.400.000	700.000	560.000	1.500	749	599	1,07
	Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Say Gió đến đầu phố Giàng Chư Mìn, sau Chi cục Thống kê	2.300.000	1.150.000	920.000	2.400	1.196	957	1,04

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
17	Phố Hoàng Thu Phố							
	Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa	2.300.000	1.150.000	920.000	2.400	1.196	957	1,04
18	Đường Cư Hòa Vãn							
	Đất 2 bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến ngã tư Chi cục Thống kê huyện	2.300.000	1.150.000	920.000	2.400	1.196	957	1,04
19	Đường C5							
	Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005	2.600.000	1.300.000	1.040.000	2.700	1.352	1.082	1,04
20	Đường D18							
	Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	2.700.000	1.350.000	1.080.000	2.800	1.404	1.123	1,04
21	Đường D23							
	Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thẩn đến hết địa phận của Thị trấn Si Ma Cai	500.000	250.000	200.000	500	250	200	1,00
22	Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài							
	Từ Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giàng Seo Páo	500.000	250.000	200.000	520	260	208	1,04
23	Đường D1							

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết địa phận nội thị Sĩ Ma Cai	1.200.000	600.000	480.000	1.300	648	518	1,08
24	Đường D5							
	Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	500.000	250.000	200.000	520	260	208	1,04
25	Ngõ thuộc đường nhánh 8B(ĐB Lĩnh-Pcũ)							
	Đất hai bên đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dừng	1.200.000	600.000	480.000	1.700	852	682	1,42
	Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn SMC cũ	300.000	150.000	120.000	400	200	160	1,33
26	Đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới							
	Đất hai bên đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới (Từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Vần sau Hạt kiểm lâm)	1.400.000	700.000	560.000	1.500	749	599	1,07
27	Nhánh trục chính							
	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thành đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sủ	1.200.000	480.000	360.000	1.200	480	360	1,00
	Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sủ đến đường đi xã Lùng Phình	400.000	160.000	120.000	400	160	120	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
28	Đường sắp xếp dân cư							
	Từ UBND xã đến trường tiểu học	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	600.000	240.000	180.000	600	240	180	1,00
29	Đất hai bên đường Từ cổng chào Si Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
31	Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D nay sửa đổi là Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL4D + 400m	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
32	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vái)	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
33	Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế)	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
34	Đất hai bên đường từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán cũ	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
35	Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Di Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
36	Đất ở hai bên đường QL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
37	Đất 2 bên đường từ ngã tư (phòng khám đa khoa khu vực Cán Cầu) đến ngã ba (nhà ông Sùng A Pùa)	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
38	Đất 2 bên đường từ ngã tư (ông Lý Văn Lý) đến ngã ba rẽ xuống Hồ Cạn	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
39	Đất 2 bên đường từ QL4 (nhà ông Tráng A Sính) đến hết địa phận xã Cán Cầu giáp xã Lùng Thần	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
40	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ ngã tư (giáp địa phận xã Sán Chải) theo đường TL 159 đến hết đất nhà ông Cư Seo Páo	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
41	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thần không thuộc vị trí 1	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
42	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ đất nhà ông Tráng Seo Giáo dọc theo TL 159 đến hết đất Trụ sở Công an	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
43	Đất 2 hai bên đường từ khu trung tâm xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba nay sửa đổi là Từ điểm trường phân hiệu Mản Thẩn đi qua UBND xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba rẽ đi thôn Chu Liên Chải	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
44	Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
45	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ ngã ba (rẽ vào thôn Hồ Sáo Chải) dọc theo TL 159 đến hết địa phận xã Quan Hồ Thần	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
46	Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sừ Pà Phìn	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
47	Từ ngã ba cầu đi Bản Mế đến hết địa phận xã Quan Hồ Thần giáp xã Bản Mế	180.000	72.000	54.000	220	88	66	1,22
48	Các đoạn còn lại dọc TL 159 không thuộc các đoạn trên	150.000	60.000	45.000	220	88	66	1,47
49	Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000	200	80	60	1,54

37. Xã Sín Chéng

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đường trục chính							
	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện)	900.000	360.000	270.000	1.510	610	460	1,67
	Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện) đến hết đất nhà ông Sùng A Giã (thợ mộc)	1.300.000	520.000	390.000	2.500	1.000	750	1,92
	Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giã (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thào A Vần	700.000	280.000	210.000	1.170	470	360	1,67
	Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở Công an xã	1.100.000	440.000	330.000	2.010	810	610	1,82
	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa	1.100.000	440.000	330.000	2.010	810	610	1,82
	Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	800.000	320.000	240.000	1.340	540	410	1,67
	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	1.100.000	440.000	330.000	2.010	810	610	1,82
	Đất hai bên đường Đất hai bên đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lò Xuân Chô (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)	500.000	200.000	150.000	750	300	230	1,50
	Đất hai bên đường từ nhà trình tường đất ông Thào A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mê thôn Mào Sao Chải	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
2	Khu vực 2				0	-	-	
	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục từ địa phận giáp thôn Say San Phìn, xã Si Ma Cai đến hết đất thôn Ngải Phóng Chồ giáp ranh thôn Giàng Chá Chải	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 cũ (xã Sín Chéng, Thào Chư Phìn, Bản Mế)	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND xã cũ đến ngã 3 (Nhà Ma Seo Tú)	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất hai bên đường từ cổng khe UBND xã cũ đến cổng khe Bản Sín	130.000	52.000	39.000	200	90	70	1,54
	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (Cổng chào thôn Sín Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Seo Dín)	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
	Đất ở hai bên đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu bờ sông giáp thôn Na Măng (Xã Pha Long) nay sửa đổi là đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu sông chảy Pha Long	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất 2 bên đường QL4D (Bán trú THCS) đến hết đất nhà ông Lý Cồ Sơn	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Đất 2 bên đường từ cổng chào thôn Sín Chải đi qua NVH thôn Sín Chải đến ngã ba (nhà ông Thèn Văn Hương)	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã cũ (Thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100	180.000	72.000	54.000	200	80	60	1,11
	Đất hai bên đường trục chính từ ranh giới hết đất thôn Ngải Phóng Chồ đến hết đất thôn Giàng Chá Chải	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất hai bên đường từ ranh giới hết đất thôn Bản Kha đến giáp thôn Phìn Chur III	150.000	60.000	45.000	200	80	60	1,33
	Đất hai bên đường từ ranh giới hết đất thôn Bản Kha đến giáp thôn Phìn Chur	130.000	52.000	39.000	200	80	60	1,54
3.	Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000	200	80	60	1,54

38. XÃ CHIỀNG KEN

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tỉnh lộ 151B							
	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Nguyễn Quốc Đương (Thôn Ken 2) 25m so với mặt đường	1.800.000	720.000	540.000	2.400	960	720	1,33
	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Đương (Thôn Ken 2) 25m so với mặt đường đến hết đất ông Ao ông Hoàng Trần (Thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1.200.000	480.000	360.000	1.300	520	390	1,08
	Từ hết đất ông Ao ông Hoàng Trần (Thôn Ken 1) 30m so với mặt đường đến đất ông Nguyễn Văn Hưng (Thôn Ken 3)	500.000	200.000	150.000	550	220	170	1,08
	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (Thôn Ken 3) đến nhà bà Thơm (Thôn Khe Cóc) 30m so với mặt đường	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48
	Từ nhà bà Thơm (Thôn Khe Cóc) đến hết đất rừng cấm (Thôn Khe Cóc) 30m so với mặt đường				300			
	Từ hết đất rừng cấm (Thôn Khe Cóc) đến hết đất thôn (Khe Păn) 30m so với mặt đường				200			
2	Đọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú							

	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú: Từ ngã ba Đền Ken đến giáp xã Khánh Yên	300.000	120.000	90.000	330	130	100	1,08
3	Các vị trí còn lại của thôn: Chiềng 1+2, Chiềng 3, Ken 1, Ken 2	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08
4	Các vị trí còn lại của các thôn: Ken 3, Đồng Vệ, Hát Tình, Tăng Pậu, thôn Thi, thôn Phúng, thôn Bể 1, 2, 3, 4; Vàng Mầu; Khe Nà, Khe Tào, Khe Cóc, Khe Vai, Phường Cong, Khe Păn	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

39. XÃ DƯƠNG QUỲ

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá địa phương đề xuất	Giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất			
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Đường QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m về hai bên đường)						
	Từ đất giáp đất ông Lê Trung Nghiệp đến hết đất ông Lý Văn Nguyên (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)	3.000.000	2.500.000	3.000	2.400	1.800	1,20
	Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Nậm Chày)	800.000	800.000	800	640	480	1,10
	Từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến Cầu Nậm Miện (Hướng đi Dương Quỳ - Minh Lương)	1.000.000	1.000.000	1.100	880	660	1,10
	Từ giáp đất ông Chu Văn Tài đến hết đất ông Triệu Văn Hiến (Hướng đi Dương Quỳ - Minh Lương)	1.000.000		1.000	800	600	
	Các đoạn còn lại dọc theo QL 279	350.000		350	280	210	
2	Quốc lộ 279 (tuyến tránh) (từ hành lang ATGT đến 30m về hai bên đường)						
	Từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến hết đất ông Lê Trung Nghiệp (giao với QL 279 cũ)	1.500.000	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
3	Tuyến đường T1						
	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.500.000	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
4	Tuyến đường T4						

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá địa phương đề xuất	Giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất			
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.000.000	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
5	Tuyến đường T9						
	Từ giao với QL 279 đến giao với tuyến đường T4	2.500.000	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
6	Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hốc, thôn Trung Tâm	350.000	160.000	350	280	210	2,19
7	Các vị trí đất còn lại	135.000	135.000	200	160	120	1,48

39. XÃ KHÁNH YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số Chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Tỉnh lộ 151B							
	Từ cầu suối nước nóng đến hết đất ở nhà bà Công Thị Thật	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
	Từ giáp đất nhà bà Công Thị Thật đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Huyền	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Huyền đến hết đất nhà ông Sáng Điện	500.000	200.000	150.000	600	240	180	1,20
	Đoạn từ đất nhà ông Sáng Điện đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiệp (thôn Pắc Xung)	700.000	280.000	210.000	800	320	240	1,14
	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất trạm y tế xã Khánh Yên	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ nhà Bà Tươi đến trạm y tế xã (đường mới)	700.000	280.000	210.000	700	280	210	1,00
	Từ trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	2.000.000	800.000	600.000	2.200	880	660	1,10
	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga	1.200.000	480.000	360.000	1.500	600	450	1,25
	Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo	650.000	260.000	195.000	650	260	200	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số Chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Thôn Độc Lập, Pắc Xung, Bô, Bô 1, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường tỉnh lộ 151B và HL 51 sâu vào 30 m)	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
2	Đường HL 51 (từ mét số 01 đến mét số 30)							
	Từ cổng chào xã Liêm Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ổ)	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ổ) đến ngầm suối Nhù thôn Đồng Qua	380.000	152.000	114.000	600	250	190	1,58
	Từ đầu ngầm tràn thôn Ổ đến nhà máy nước Chiềng Ken	380.000	152.000	114.000	600	250	190	1,58
	Từ ngầm suối Nhù thôn Đồng Qua đến nhà máy 3 thủy điện Phú Mậu	185.000	74.000	56.000	300	120	100	1,62
3	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)							
	Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1.500.000	600.000	450.000	1.600	650	490	1,07
	Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1.000.000	400.000	300.000	1.000	400	300	1,00
	Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800.000	320.000	240.000	800	320	240	1,00
	Đường D7: Đối diện trạm y tế xã (từ hết đất nhà bà Trang) đến giáp đường TL 151B (đất nhà ông Nga Phi)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.500	1.400	1.050	1,40

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			Hệ số Chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Tuyến đường KH5: Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
	Tuyến đường KH4: Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
4	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48

41. XÃ MINH LƯƠNG

TT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá địa phương đề xuất	Giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường QL 279						
	Từ cầu Nậm Mu đến ngã 4 Minh Chiềng - Minh Thượng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.000.000	1.000.000	1.100	880	660	1,10
	Từ ngã 4 Minh Chiềng - Minh Thượng đến hết trường Tiểu học xã Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.500.000	1.500.000	1.600	1.280	960	1,07
	Từ trường tiểu học Minh Lương đến ngã 3 trụ sở UBND cũ (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600.000	1.600.000	1.700	1.360	1.020	1,06
	Từ ngã 3 trụ sở UBND cũ đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2.000.000	2.000.000	2.100	1.680	1.260	1,05
	Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến qua khe Huổi Vàng 60m (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.000.000	1.000.000	1.050	840	630	1,05
2	Quốc lộ 279 đoạn mở mới (tuyến tránh)						
	Điểm từ Km 44+250 đến Km 45+750 từ ngã 3 Minh Hạ đến ngã 3 Minh Thượng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600.000		1.600	1.280	960	
3	Tuyến đường vào Nậm Xây						

	Đoạn từ QL 279 đến ngầm Nậm Xây Luông (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	350.000		350	280	210	
4	Các vị trí đất còn lại	135.000	135.000	200	160	120	1,48

42. XÃ NẬM CHÀY

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới	160.000	64.000	48.000	250	340	250	5,21
2	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	270	120	4,88

43. XÃ NẬM XẾ

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất			Giá đất đề xuất			Hệ số chênh lệch
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Dọc theo Quốc lộ 279, Từ cầu Nậm Mu đến nhà ông Bàn Xuân Nhi (Từ hành lang ATGT vào dưới 40m).	160.000	64.000	48.000	230	100	70	1,44
2	Từ nhà ông Triệu Trung Thanh đến cầu Tu Hạ.	160.000	64.000	48.000	230	100	70	1,44
3	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48

44. XÃ VĂN BÀN

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Quốc lộ 279							
	Từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa	185.000	74.000	56.000	300	120	100	1,62
	Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liệu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)	180.000	72.000	54.000	400	160	120	2,22
	Từ giáp đất Khánh Yên Thượng (cũ) đến giáp Nhà Văn hóa Thôn Nà Trang	1.200.000	600.000	480.000	2.004	1.010	810	1,67
	Từ hết đất Nhà Văn hóa Thôn Nà Trang đến cầu Ba Cô	1.500.000	750.000	600.000	2.505	1.260	1.010	1,67
2	Đường Quang Trung					-	-	
	Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.700	2.850	2.280	1,14
	Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn)	9.600.000	4.800.000	3.840.000	10.000	5.000	4.000	1,04
	Từ SN 303, đường Quang Trung đến hết đất Khánh Yên	7.150.000	3.575.000	2.860.000	8.000	4.010	3.210	1,12
	Từ giáp nhà Sự Mỹ đến hết Công an xã	4.000.000	1.600.000	1.200.000	6.000	2.400	1.800	1,50
	Từ Công an xã đến suối cạn (cổng qua đường)	2.500.000	1.000.000	750.000	3.500	1.400	1.050	1,40
	Từ suối cạn đến hết đất Hạt Kiểm lâm khu vực Văn Bàn	1.500.000	600.000	450.000	2.505	1.010	760	1,67

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ giáp đất Hạt Kiểm lâm khu vực Văn Bàn đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành)	700.000	280.000	210.000	1.000	410	310	1,43
	Từ Ngã 3 Lập Thành đến đỉnh dốc đá	400.000	160.000	120.000	700	280	210	1,75
	Từ tiếp giáp đất Làng Giàng đến cây xăng Hoà Mạc (dọc QL 279)	400.000	160.000	120.000	800	320	240	2,00
	Dọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vằng Mực	1.000.000	400.000	300.000	2.000	800	600	2,00
	Đất còn lại dọc theo QL 279 từ ngã 3 Vằng Mực đến giáp xã Dương Quỳ	350.000	140.000	105.000	700	280	210	2,00
3	Đường TL 162					-	-	
	Từ giao với đường QL279 đến Km2+00	250.000	100.000	75.000	350	140	110	1,40
	Từ Km2+00 đến Km2+770	220.000	88.000	66.000	330	140	100	1,50
	Từ Km2+770 đến Km8+560	220.000	88.000	66.000	330	140	100	1,50
4	Tỉnh lộ 151					-	-	
	Từ trạm biến áp thôn Khôi Nghè đến hết trường THCS; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279	185.000	74.000	56.000	250	100	80	1,35
5	Tỉnh lộ 151B					-	-	

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Dọc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tự)	350.000	140.000	105.000	400	160	120	1,14
	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thanh Tho	3.500.000	1.400.000	1.050.000	3.600	1.450	1.090	1,03
	Từ đất nhà Thanh Tho đến đất hết nhà ông Phi	3.000.000	1.200.000	900.000	3.000	1.200	900	1,00
	Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
	Từ đất đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp đến hết đất cửa hàng nội thất (Tứ Hiền)	500.000	200.000	150.000	520	210	160	1,04
	Từ đất cửa hàng nội thất Tứ Hiền đến hết Suối nước nóng	250.000	100.000	75.000	260	110	80	1,04
6	Đường Nà Trang					-	-	
	Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Tho) đến giao với đường QL279	400.000	200.000	160.000	500	250	200	1,25
7	Đường Nà Kho					-	-	
	Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	480.000	240.000	192.000	500	250	200	1,04
8	Đường Khánh Yên					-	-	
	Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch	4.800.000	2.400.000	1.920.000	4.900	2.450	1.960	1,02
	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất Khánh Yên	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.600	1.810	1.450	1,03

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Ngõ bổ sung đường Khánh Yên				2.000	-	-	
9	Đường Bản Coóc					-	-	
	Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bản Coóc	4.900.000	2.450.000	1.960.000	5.000	2.500	2.000	1,02
	Từ hết SN 60 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thín)	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
10	Đường Gia Lan					-	-	
	Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật	2.550.000	1.275.000	1.020.000	2.600	1.310	1.050	1,02
	Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng)	1.000.000	500.000	400.000	1.100	550	440	1,10
	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	7.200.000	3.600.000	2.880.000	7.300	3.640	2.910	1,01
11	Đường Trần Phú					-	-	
	Từ SN 02, đường Trần Phú đến giao với đường Gia Lan	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.300	2.650	2.120	1,06
	Từ đường Gia Lan đến hết SN 134, đường Trần Phú				5.000			
12	Đường Minh Đăng					-	-	
	Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.100	2.060	1.650	1,03

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện	2.000.000	1.000.000	800.000	2.100	1.050	840	1,05
	Từ TTGTTX đến giáp cầu Nà Sầm	1.250.000	625.000	500.000	1.300	650	520	1,04
13	Tuyến 25					-	-	
	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Bình	3.600.000	1.800.000	1.440.000	3.700	1.860	1.490	1,03
	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm	5.000.000	2.500.000	2.000.000	5.000	2.500	2.000	1,00
14	Đường tuyến 25B					-	-	
	Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.300	1.650	1.320	1,10
15	Phố Kim Đồng					-	-	
	Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.600	2.300	1.840	1,02
16	Phố Lý Tự Trọng					-	-	
	Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà ông Việt Hồng	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.600	2.300	1.840	1,02
	Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.500.000	2.250.000	1.800.000	6.500	3.240	2.600	1,44
17	Phố Võ Thị Sáu					-	-	
	Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.600	2.300	1.840	1,02

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
18	Phố Hoàng Liên					-	-	
	Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yên Năng	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.200	1.610	1.290	1,07
	Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên	2.000.000	1.000.000	800.000	2.000	1.000	800	1,00
19	Đường Điện Biên					-	-	
	Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)	1.800.000	900.000	720.000	1.900	960	770	1,06
	Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên	2.000.000	1.000.000	800.000	2.200	1.100	880	1,10
	Từ giáp đất đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
20	Đường Nguyễn Thái Quang					-	-	
	Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toàn)	3.600.000	1.800.000	1.440.000	3.800	1.910	1.530	1,06
	Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến hết đất nhà bà Chu Thị Sáng	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.100	1.550	1.240	1,03
	Từ nhà bà Chu Thị Sáng đến giao đường 27/9				3.000	-	-	
21	Phố Thanh Niên					-	-	
	Từ SN 02 (ông Thùy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên	3.500.000	1.750.000	1.400.000	3.600	1.810	1.450	1,03

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m	2.000.000	1.000.000	800.000	2.600	1.300	1.040	1,30
22	Đường Lê Quý Đôn					-	-	
	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến đường Quang Trung (cách 20m)	3.600.000	1.800.000	1.440.000	4.700	2.360	1.890	1,31
	Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	2.400.000	1.200.000	960.000	2.500	1.250	1.000	1,04
23	Đường 27/9					-	-	
	Từ QL 279 đến giao với tuyến đường KY2 (theo quy hoạch) (sân vận động)	1.200.000	600.000	480.000	1.300	650	520	1,08
	Từ sân vận động đến giao đường Nguyễn Thái Quang				1.200			
24	Tuyến 39							
	Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39	1.050.000	525.000	420.000	1.100	560	450	1,05
25	Đường Lê Hồng Phong					-	-	
	Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)	8.000.000	4.000.000	3.200.000	9.000	4.520	3.620	1,13
	Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được)	8.000.000	4.000.000	3.200.000	8.400	4.200	3.360	1,05
26	Phố Nguyễn Du					-	-	

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.000.000	2.000.000	1.600.000	4.400	2.200	1.760	1,10
27	Tuyến đường KY11 (theo quy hoạch)					-	-	
	Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giao nhau với tuyến đường 27/9	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
28	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)					-	-	
	Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)	1.200.000	600.000	480.000	1.500	750	600	1,25
29	Phố Tổ Hữu					-	-	
	Từ điểm giao với phố Nguyễn Du đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.600	2.300	1.840	1,02
30	Phố Chế Lan Viên					-	-	
	Từ điểm giao với phố Tổ Hữu đến giao với đường Minh Đăng	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.300	1.650	1.320	1,10
31	Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao phố Chế Lan Viên (N6)	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00
	Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao phố Tổ Hữu (D5)	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.000	1.500	1.200	1,00
	Từ giao phố Tổ Hữu (D5) đến giao đường Lê Hồng Phong (TC1)	4.500.000	2.250.000	1.800.000	4.500	2.250	1.800	1,00

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
32	Đường N4 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao đường N5	3.000.000	1.500.000	1.200.000	3.100	1.550	1.240	1,03
	Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.800	2.400	1.920	1,60
33	Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ phố Tố Hữu (D5) đến giao với đường N4	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.000	2.000	1.600	1,33
34	Đường N3 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ giao đường Lê Hồng Phong (TC1) đến giao với đường D3	3.000.000	1.500.000	1.200.000	4.600	2.300	1.840	1,53
35	Đường N2 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ giao với đường D2 đến giao với đường D3	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.800	1.900	1.520	1,52
36	Đường D2 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ giao với đường N2 đến giao với đường N3	2.500.000	1.250.000	1.000.000	3.800	1.900	1.520	1,52
37	Đường Y5- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên					-	-	
	Từ giao với QL 279 đến giao với đường KY2	6.000.000	3.000.000	2.400.000	6.200	3.090	2.480	1,03
38	Đường KY2- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên					-	-	

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ giao với Y5 đến giao với đường 27/9	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
39	Đường KY3- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên					-	-	
	Từ giao với KY2 đến giao với đường KY 11	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
40	Đường KY12- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên					-	-	
	Từ giao với Y5 đến giao với đường 27/9	2.500.000	1.250.000	1.000.000	2.600	1.300	1.040	1,04
41	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên					-	-	
	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 tách thành 03 đoạn:					-	-	
	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến hết đất nhà văn hóa thôn Yên Thành	3.400.000	1.360.000	1.020.000	4.100	1.650	1.240	1,21
	Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Yên Thành đến giáp đất đường vào thôn Bản Noong	3.200.000	1.280.000	960.000	3.800	1.530	1.150	1,19
	Từ giáp đường vào thôn Bản Noong điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính.	3.000.000	1.200.000	900.000	3.200	1.290	970	1,07
42	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm xã Văn Bàn					-	-	
	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
43	Tuyến đường K1					-	-	

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan xã Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000	2.500	1.000	750	1,04
44	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)					-	-	
	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan xã Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000	2.500	1.000	750	1,04
45	Đường Khuổi Bốc					-	-	
	Từ công an xã đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan	280.000	112.000	84.000	290	120	90	1,04
46	Tuyến đường N2					-	-	
	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 (<i>thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay</i>)	1.500.000	600.000	450.000	1.600	650	490	1,07
47	Tuyến đường M11					-	-	
	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4	1.500.000	600.000	450.000	1.600	650	490	1,07
48	Tuyến đường M3					-	-	
	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11	1.500.000	600.000	450.000	1.600	650	490	1,07
49	Khu vực 2					-	-	
	Thôn Nà Lộc 1, Yên Thành	185.000	74.000	56.000	200	80	70	1,08

STT	Ten đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
	Thôn Noông, Noong Dòn, Văn Tiến, Nà Thái	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
	Thôn Hô Phai, Nà Bay	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
	Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm	185.000	74.000	56.000	300	120	100	1,62
	Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
		135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48
		135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48
		135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48

45. XÃ VỖ LAO

STT	Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất			Giá đất đề xuất			
		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	Hệ số chênh lệch
1	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)							
	Từ ngàm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba	2.000.000	800.000	600.000	2.100	840	630	1,05
	Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến cổng làng văn hóa thôn Bát 2	2.500.000	1.000.000	750.000	2.600	1.040	780	1,04
	Từ cổng làng văn hóa thôn Bát 2 đến ngàm Nậm Mả	3.000.000	1.200.000	900.000	3.200	1.290	970	1,07
	Từ Ngàm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	3.600.000	1.440.000	1.080.000	3.700	1.490	1.120	1,03
	Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm Lâm	4.000.000	1.600.000	1.200.000	4.100	1.650	1.240	1,03
	Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngàm suối Nậm Mu	3.600.000	1.440.000	1.080.000	3.600	1.440	1.080	1,00
	Từ giáp ngàm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi	2.100.000	840.000	630.000	2.200	890	670	1,05
2	Tỉnh lộ 151B				-			
	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Từ giáp trường Mầm Non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300.000	120.000	90.000	300	120	90	1,00
	Từ TL 151B đến đầu cầu treo	385.000	154.000	116.000	400	170	130	1,04
	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500.000	200.000	150.000	520	210	160	1,04

	Tuyến đường N7: Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	3.000.000	1.200.000	900.000	3.100	1.240	930	1,03
3	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tăng Loỏng (Bảo Thắng)				-			
	Từ Km9+650 đến Km15+300	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00
	Từ Km8+560 đến Km9+650	220.000	88.000	66.000	220	90	70	1,00
	Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250.000	100.000	75.000	250	100	80	1,00
4	Đường N5				-			
	Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến N25	3.000.000	1.200.000	900.000	4.290	1.720	1.290	1,43
	Từ giao với tuyến N25 đến giao tuyến N26	2.600.000	1.040.000	780.000	3.000	1.200	900	1,15
	Từ giao tuyến N26 đến đường N1 (theo QH) (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)	2.000.000	800.000	600.000	3.000	1.200	900	1,50
	Từ đường N1 (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
5	Tuyến đường N23							
	Từ điểm giao với tuyến đường N7 (từ hộ ông Đoàn Văn Vũ) đến giao tuyến đường N25	3.000.000	1.200.000	900.000	3.000	1.200	900	1,00
	Từ giao với Tuyến đường N25 đến giao tuyến đường N1	1.500.000	600.000	450.000	1.580	630	480	1,05
	Từ giao với tuyến đường N1 đến giao với tuyến đường N7 (nhà văn hóa thôn Chiềng 4)	500.000	200.000	150.000	500	200	150	1,00
	Tuyến đường N24: Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000	1.580	200	150	1,00
	Tuyến đường B7: Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	1.500.000	600.000	450.000	2.200	890	670	1,47
6	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25

7	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành	160.000	64.000	48.000	200	80	60	1,25
8	Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	200	80	70	1,48

46. Xã Khánh Hòa

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Từ giáp đất xã Phúc Lợi đến đầu cầu Km 54	375.000	405	300	225	1,08
2	Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng	330.000	356	264	198	1,08
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gia	375.000	405	300	225	1,08
4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vũ Đình Tân	1.320.000	1.624	1.137	812	1,23
5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuyến	410.000	443	328	246	1,08
6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiến	350.000	378	280	210	1,08
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kha	550.000	660	462	330	1,20
8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thủy	825.000	883	660	495	1,07
9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Diệu	1.375.000	2.200	1.540	1.100	1,60
10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Mông Văn Lên	750.000	803	600	450	1,07
11	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63	1.020.000	1.632	1.142	816	1,60
12	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ký	2.400.000	3.192	2.234	1.596	1,33

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
13	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Ký đến giáp cầu trắng (hết đất nhà ông Vương)	4.070.000	5.413	3.789	2.707	1,33
14	Đoạn tiếp theo đến hết ranh đất nhà ông Duy	1.440.000	1.786	1.250	893	1,24
15	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đung +100m ngược xã Phúc Khánh	780.000	835	624	468	1,07
16	Đoạn tiếp theo đến cầu km 75	640.000	660	512	384	1,03
17	Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sáng	350.000	600	420	300	1,71
18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ninh	265.000	600	420	300	2,26
19	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Kiện - bà Yên	360.000	660	462	330	1,83
20	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bốn	240.000	300	210	150	1,25
21	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Đỗ Văn Dân	220.000	399	280	210	1,14
22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Mác	1.200.000	1.200	960	720	1,00
23	Từ ngã 3 Khánh Hòa đường đi vào huyện 50 m đến hết đất nhà ông Mác	2.200.000	2.500	1.760	1.320	1,14
24	Cách ngã ba nhà Gấm Huy 100m đến giáp cổng qua đường nhà bà Oanh (đường đi làng Chạp)	360.000	410	288	216	1,14

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
26	Đường trung tâm xã Khánh Hoà	800.000	1.008	706	504	1,26
27	Ngã ba Làng Chạp (bản 2) dọc mỗi phía 200m	260.000	325	228	163	1,25
28	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh	190.000	342	240	180	1,14
29	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà ông Thư	190.000	238	167	119	1,25
30	Từ cầu Khe Seo đến hết đất nhà bà Thoát	190.000	238	167	119	1,25
31	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học Vừ A Dính - Thôn 13	240.000	300	210	150	1,25
32	Từ cầu Khe Seo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Trường	300.000	300	240	180	1,00
34	Cách ngã tư Khánh Hòa 100 m (đường Khánh Hòa – Văn Yên) đến hết đất bà Vương Thị Vụ	300.000	300	240	180	1,00
35	Các đường liên thôn khác còn lại	145.000	200	140	100	1,38

47. Xã Lâm Thượng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Từ giáp đất xã Lục Yên đến hết trường Mầm non Sơn Ca	360.000	500	350	250	1,39
2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Lốp	1.010.000	1.200	840	606	1,19
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh	1.155.000	1.305	924	693	1,13
4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiểu	1.540.000	1.705	1.232	924	1,11
5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sinh (Thiếu đoạn này)	385.000	450	315	225	1,17
6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hứa Văn Cao	240.000	300	210	150	1,25
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngôn	360.000	880	616	440	2,44
8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hồng	220.000	275	193	138	1,25
9	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát	220.000	275	193	138	1,25
10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bốn	265.000	299	212	159	1,13
11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Lâm Thượng (giáp xã Vỹ Thượng - Tuyên Quang)	220.000	275	193	138	1,25
12	Đường từ nhà ông Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	1.870.000	1.907	1.496	1.122	1,02

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
13	Đoạn từ nhà ông Tiểu đến hết đất nhà ông Sinh	385.000	500	350	250	1,30
14	Đoạn từ giáp đất nhà ông Ngôn đến hết đất nhà ông Trịnh	880.000	994	704	528	1,13
15	Từ nhà ông Mai Văn Viên đến giáp đất nhà ông Triệu Hoàng Miên	276.000	345	242	173	1,25
16	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Cố Văn Nguyên	440.000	500	352	264	1,14
17	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Gặp	650.000	702	520	390	1,08
18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Giá	265.000	350	245	175	1,32
19	Từ nhà ông Thận đến nhà ông Hoàng Văn Hưởng	240.000	300	210	150	1,25
20	Từ cổng số 1 đình dóc đến hết đất nhà ông Thương	165.000	206	144	103	1,25
21	Từ nhà ông Hưởng đến hết đất nhà ông Thương		165	116	83	
22	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chu	265.000	300	212	159	1,13
23	Đoạn tiếp theo đến đường đi xã Phúc Khánh	190.000	250	175	125	1,32
24	Đoạn giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba đường Lâm Thượng		245	172	123	
25	Các đường liên thôn khác còn lại	145.000	200	140	100	1,38

48. Xã Lục Yên

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Nguyễn Tất Thành					
	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến hết đất nhà ông Vũ Văn Thắng	720.000	1.800	1.260	900	2,50
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luật	1.020.000	2.000	1.400	1.000	1,96
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khang	1.760.000	3.379	2.365	1.690	1,92
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà An	2.640.000	5.280	3.696	2.640	2,00
	Đoạn tiếp theo đến Cổng qua đường cạnh nhà ông Lực	3.430.000	7.000	4.900	3.500	2,04
	Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến hết đất nhà văn hóa thôn 6	5.940.000	8.000	5.600	4.000	1,35
	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng cạnh nhà ông Tôn	8.580.000	12.098	8.469	6.049	1,41
	Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	15.600.000	19.000	13.300	9.500	1,22
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Uyên	20.640.000	25.400	17.780	12.700	1,23
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngồi	13.200.000	1.600	10.560	7.920	0,12
	Đoạn tiếp theo đến đường vào trường nghề	6.480.000	8.165	5.716	4.083	1,26
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt	3.430.000	4.390	3.073	2.195	1,28
	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Nguyễn Văn Loan (Thôn 12)	2.860.000	3.500	2.450	1.750	1,22
	Đường Võ Thị Sáu	495.000	1.000	700	500	2,02
3	Đường Phú Yên		1.800	1.260	900	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
4	Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai		2.880	2.304	1.728	
5	Đường Vũ Công Mật					
	Từ giáp đất nhà bà Huế đến hết đất nhà ông Hiệu	3.695.000	4.065	2.956	2.217	1,10
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng	3.960.000	4.400	3.168	2.376	1,11
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương	1.560.000	2.500	1.750	1.250	1,60
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Thái Thịnh	720.000	1.001	701	501	1,39
6	Đường Phạm Văn Đồng					
	Từ đất nhà bà Minh, ông Chính đến hết đất nhà ông Hải	4.000.000	4.920	3.444	2.460	1,23
	Từ đất nhà bà Khảm đến giáp đường Trần Phú	6.070.000	8.000	5.600	4.000	1,32
	Đoạn từ ngã tư quán Hương Quê đến ngã tư đi đường Hoàng Hoa Thám	7.200.000	9.576	6.703	4.788	1,33
	Đoạn tiếp theo đến đường Hoàng Văn Thụ	5.500.000	7.500	5.250	3.750	1,36
	Đoạn tiếp theo đến thôn Tân Quang	3.800.000	5.000	3.500	2.500	1,32
	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh lộ 170		3.000	2.100	1.500	
	Khu tái định cư đường Phạm Văn Đồng		2.000	1.400	1.000	
7	Đường Nguyễn Hữu Minh		4.000	2.800	2.000	1,39
8	Đường Kim Đồng (Đường kho bạc - Đường Nguyễn Hữu Minh)		3.292	2.304	1.646	1,56
9	Các vị trí còn lại sau UBND xã Lục Yên					

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ nhà ông Tuấn Nguyệt đến giáp đất nhà bà Viện	1.850.000	2.942	2.059	1.471	1,59
	Đoạn từ nhà ông Mạnh Chính đến đường Phạm Văn Đồng	1.850.000	2.942	2.059	1.471	1,59
	Đoạn từ hết đất nhà ông Nhi đến hết đất nhà bà Năm	1.850.000	2.424	1.697	1.212	1,31
	Đoạn từ hết đất nhà ông Kiên đến giáp đất nhà ông Thắng Sơn	1.850.000	2.424	1.697	1.212	1,31
10	Đường Bà Triệu					
	Từ giáp đất nhà ông Triều Nhận đến cổng qua đường cạnh nhà ông Phụng Bình	5.940.000	10.000	7.000	5.000	1,68
	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Sim	3.170.000	5.000	3.500	2.500	1,58
11	Đường Bệnh viện - Mỏ đá thôn 10					
	Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà bà Trần Thị Hoa	1.320.000	1.835	1.285	918	1,39
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tập và nhà ông Cảnh	1.055.000	1.466	1.026	733	1,39
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Luận	660.000	917	642	459	1,39
12	Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội		1.800	1.260	900	2,28
13	Đường Trần Phú					
	Từ đất nhà ông Tiến Bồng đến Cổng thoát nước	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00
	Từ đường Kim Đồng đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5.520.000	5.520	4.416	3.312	1,00
	Từ đất nhà bà Thủy đến hết đất nhà ông Sự và bà Viễn	5.000.000	6.700	4.690	3.350	1,34
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh	2.880.000	3.514	2.460	1.757	1,22

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá nước Ngập	1.440.000	2.002	1.401	1.001	1,39
	Từ đất nhà ông Sơn đến giáp đất nhà ông Thịnh (Ngõ)	864.000	1.201	841	601	1,39
	Từ đất nhà bà Nhanh đến giáp đất ông Quy (ngõ)	720.000	1.001	701	501	1,39
14	Đường vào trường Lê Hồng Phong	2.880.000	3.514	2.460	1.757	1,22
15	Đường Khau Lâu					
	Từ giáp đất nhà ông Tiến Bồng đến đất nhà ông Bình	3.024.000	5.050	3.535	2.525	1,67
	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Khánh	725.000	2.000	1.400	1.000	2,76
	Đoạn tiếp theo hết đất nhà bà Hồng vòng sau chợ đến đường lên trạm nước sạch	2.640.000	2.640	2.112	1.584	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng	1.585.000	1.839	1.287	951	1,16
	Đoạn từ nhà ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất nhà bà Phương Nguyên	7.920.000	21.780	15.246	10.890	2,75
	Đường giáp đất nhà ông Liên đến giáp đất nhà bà Chiện	550.000	1.000	700	500	1,82
16	Đường Cầu Máng - Thôn 13		1.000	800	600	-
17	Đường Lý Tự Trọng					
	Từ đất nhà ông Hùng đến giáp đất Trường mầm non Hồng Ngọc	10.725.000	17.000	11.900	8.500	1,59
8	Đường nhà ông Lợi đi nhà ông Đạo (khu dân cư thôn 7 mới)					
	Từ hết đất nhà ông Lợi đến hết đất nhà ông Minh	4.320.000	5.314	3.720	2.657	1,23

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo	3.168.000	8.775	6.143	4.388	2,77
19	Đường Hoàng Hoa Thám					
	Từ hết đất nhà bà Uyên đến giáp đất ông Lương Tiến	7.150.000	12.000	8.400	6.000	1,68
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tuyên	3.430.000				
20	Đường Hoàng Văn Thụ					
	Từ đất nhà ông Phạm Quang Tiến đến hết trường Hoàng Văn Thụ	3.170.000	4.945	3.462	2.473	1,56
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỷ và đến đường rẽ vào nhà Thờ	1.440.000	1.670	1.169	864	1,16
	Đoạn tiếp theo đến TBA 0,4 KV	1.000.000	1.160	812	600	1,16
	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	620.000	1.000	720	540	1,61
21	Đường mới thôn 11 - Trong khu nhà Lý Đạt Lam	1.715.000	3.293	2.305	1.647	1,92
	Đường cạnh trường tiểu học Trần Phú (từ đất ông Trần Quân Lực đến hết đất nhà Cường Loan)	1.055.000	1.941	1.359	971	1,84
22	Đường khu tái định cư thôn 12	1.250.000	2.300	1.610	1.150	1,84
23	Đường Nhánh III (Từ đường rẽ vào khu tái định cư đến giáp đất nhà bà Đỗ Thị Loan)	3.430.000	4.288	3.002	2.144	1,25
24	Đường Nội bộ khu đô thị mới thôn 7	6.655.000	9.317	6.522	4.659	1,40
25	Đường cụm công nghiệp					
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất ông Chung	650.000	904	633	452	1,39

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chung	500.000	695	487	348	1,39
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nông Ngọc Quỳnh	800.000	1.112	778	556	1,39
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Bệnh viện - Mỏ đá	720.000	1.001	701	501	1,39
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thước (thôn Đồng Phú)		1.500	1.050	750	
	Đoạn tiếp theo đến ĐT 170		1.200	840	600	
26	Đường sau trường Hoàng văn Thụ		2.200	1.540	1.100	1,76
27	Đường từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Khánh (giáp đất khu tái định cư)	450.000	1.000	700	500	2,22
28	Đường thôn 13					
	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến giáp đất ông Nghiêm Quang Diễn	950.000	2.375	1.663	1.188	2,50
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tổng	500.000	1.000	700	500	2,00
29	Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu A), thị trấn Yên Thế trước đây)	5.000.000	6.950	4.865	3.475	1,40
30	Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu B), thị trấn Yên Thế trước đây)	3.900.000	5.400	3.780	2.700	1,38
31	Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu C), thị trấn Yên Thế trước đây)		3.800	2.660	1.900	
	Đường Nội bộ khu đô thị TNR (thôn 2, 3, Làng Già)					
	Đường Tỉnh lộ 171					

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
32	Từ giáp đất thị trấn Yên Thế (Cũ) đến hết đất nhà ông Ngoạt (Tỉnh lộ 171)	3.168.000	5.512	3.858	2.756	1,74
33	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (hết đất nhà ông Nam)	1.650.000	2.970	2.079	1.485	1,80
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dân					
36	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Văn Lưu	740.000	799	592	444	1,08
37	Đoạn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Tuyên Quang	480.000	1.301	911	651	2,71
	Đường từ ngã ba Minh Xuân (cũ) - Xã Lâm Thượng					
38	Đoạn từ ngã 3 (nhà bà La Thị Bình) đến tiếp giáp đất nhà ông Hoàng Minh Quân	330.000	769	538	385	2,33
39	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trần Như Tuân	950.000	1.397	978	699	1,47
40	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dân	300.000	300	240	180	1,00
41	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Lâm Thượng	240.000	240	192	144	1,00
	Đường Tỉnh lộ 170					
42	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Loan (thôn 12) đến cột mốc Km5 (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	1.150.000	2.001	1.401	1.001	1,74
43	Đoạn tiếp theo đến cầu Lạnh	580.000	644	464	348	1,11
44	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Lục Yên (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	430.000	477	344	258	1,11
45	Đoạn từ ngã 3 cầu Hin đi xã Mùòng Lai	290.000	322	232	174	1,11
46	Từ ngã 3 nhà ông Từ Văn Tuấn đi xã Mùòng Lai	240.000	266	192	144	1,11

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
47	Đường đi Làng Lạnh (từ nhà ông Kiên đến Nhà Văn Hóa thôn Chính Quân)	350.000	389	280	210	1,11
48	Đoạn từ nhà ông Phúc (thôn Đồng Tâm) đến hết đất nhà ông Lâm (thôn Tiền Phong)	350.000	389	280	210	1,11
34	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Văn Dần (thôn Yên Thượng)	825.000	1.000	700	500	1,21
49	Các tuyến đường khác còn lại (TT Yên Thế cũ)	300.000	384	269	192	1,28
50	Đường Tái định cư khu dân cư thôn 12 - Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất ở (Khu C), xã Lục Yên		2.000	1.400	1.000	
51	Tái định cư đường tránh Yên Thế					
	Đường tránh thị trấn Yên Thế, Đoạn thị trấn Yên Thế cũ - Thuộc dự án đường tránh thị trấn Yên Thế.		1.500	1.050	750	
	Đường tránh thị trấn Yên Thế, Đoạn xã Liễu Đô cũ - Thuộc dự án đường tránh thị trấn Yên Thế.		1.200	840	600	

49. Xã Mường Lai

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đoạn đường từ giáp ranh xã Lục Yên đến hết địa phận thôn Pù Thạo	190.000	200	152	114	1,05
2	Đoạn từ giáp thôn Pù Thạo đến hết đất nhà ông Thành Quả (thôn Trang)	275.000	285	220	165	
3	Đoạn từ nhà Thành Quả đến hết thôn Khau Nghiêm	275.000	275	220	165	1,00
4	Đoàn từ thôn Khau Nghiêm đến đường rẽ vào nhà văn hóa Nà Lại	210.000	210	168	126	1,00
5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba bảng tin đường xuống trạm Y tế An Phú	240.000	240	192	144	1,00
6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc	340.000	340	272	204	1,00
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngô Văn Sơn	210.000	210	168	126	1,00
8	Đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Lục	290.000	290	232	174	1,00
9	Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt	310.000	310	248	186	1,00
10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhật	528.000	576	422	317	1,09
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Liêm	920.000	920	736	552	1,00
12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	485.000	529	388	291	1,09
13	Đoạn từ nhà ông Chủ đến nhà ông Nông Văn Vĩnh	680.000	680	544	408	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
14	Từ nhà ông Nông Văn Vĩnh đến Nhà ông Sỹ Dưỡng		690	483	345	
15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tám Diện	495.000	495	396	297	1,00
16	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất xã Cẩm Nhân	440.000	440	352	264	1,00
17	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến cầu Ngâm Bản Thu	440.000	440	352	264	1,00
18	Đoạn tiếp theo đến cột điện số 53	350.000	350	280	210	1,00
19	Từ ngàm Cốc Kè đến hết đất trường cấp 1 + 2	1.000.000	1.000	800	600	1,00
20	Từ hết đất trường cấp 1 đến cột điện số 23 Thôn 6	430.000	430	344	258	1,00
21	Từ ngã tư Khương Mười đến hết đất nhà ông Nông Đức Trình	1.000.000	1.000	800	600	1,00
22	Từ ngàm Cốc Kè đến bảng tin thôn 8	550.000	550	440	330	1,00
23	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn 9	310.000	310	248	186	1,00
24	Từ TL 170 đến THCS Vĩnh Lạc	350.000	360	280	210	1,03
25	Từ THCS Vĩnh Lạc đến nhà ông Thám (Thôn Đồng Thành)	350.000	355	280	210	1,01
26	Từ TL 170 đến nhà Nguyệt Hưng		360	252	180	
27	Các đường liên thôn khác còn lại	145.000	200	140	100	1,38

50. Xã Phúc Lợi

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đoạn từ giáp đất xã Khánh Hòa đến nhà ông Không Thế Tuyên	175.000	250	175	125	1,43
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Xuân Nghiêu	395.000	660	462	330	1,67
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khoản (vợ ông Nông Văn Chung)	790.000	1.422	995	711	1,80
4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trần Thị Lập	1.320.000	1.426	1.056	792	1,08
5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà La Thị Giàng	530.000	551	424	318	1,04
6	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Trì	395.000	660	462	330	1,67
7	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Lù Văn Độ	220.000	330	231	165	1,50
8	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Triệu Văn Ngân	195.000	293	205	147	1,50
9	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Thuồng	240.000	360	252	180	1,50
10	Từ cầu Ngòi Thuồng đến hết đất nhà ông Lý Hữu Đường	935.000	1.655	1.159	828	1,77
11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiệu Hữu Trình	395.000	822	575	411	2,08
12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chính	265.000	398	279	199	1,50

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Văn Sơn	195.000	293	205	147	1,50
14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lợi Hiền	265.000	398	279	199	1,50
15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đón	195.000	293	205	147	1,50
16	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Triệu Thị Nghi	350.000	728	510	364	2,08
17	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Khái	860.000	1.462	1.023	731	1,70
18	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Hậu)	350.000	728	510	364	2,08
19	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Điệp	395.000	822	575	411	2,08
20	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trương Văn Thách (ông Sài)	195.000	293	205	147	1,50
21	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Văn Sỹ	240.000	360	252	180	1,50
22	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trương Văn Phụng	360.000	749	524	375	2,08
23	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thù	600.000	1.062	743	531	1,77
24	Đoạn tiếp theo đến đất cây xăng 38	2.040.000	2.203	1.632	1.224	1,08
25	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Bùi Xuân Bảy (ông Khương)	300.000	501	351	251	1,67

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
26	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bảo Ái	240.000	360	252	180	1,50
	<i>Tuyến đường liên thôn từ Quốc lộ 70 đi thôn Tu Trạng:</i>					
27	Đoạn từ ngàm đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bản Lầu	650.000	1.105	774	553	1,70
28	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trịnh	290.000	484	339	242	1,67
29	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quảng	210.000	315	221	158	1,50
30	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính	200.000	300	210	150	1,50
31	Đường từ giáp đất nhà ông Lương Văn Tiềm đến hết đất Hoàng Đăng Thắng (đường đi thôn Sâm Dưới)	720.000	1.224	857	612	1,70
32	Đường từ đất Hoàng Đăng Thắng (đường đi thôn Sâm Dưới) đến hết đất nhà ông La Ngọc Cát	300.000	501	351	251	1,67
33	Đường từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Lâm Bảo Tuyến (đường đi Khe Hùm)	600.000	1.020	714	510	1,70
34	Đường từ đất nhà ông Lâm Bảo Tuyến (đường đi Khe Hùm) đến hết đất nhà ông Vi Văn Ban	480.000	1.330	931	665	2,77
35	Các đường liên thôn khác còn lại	145.000	200	140	100	1,38

51. Xã Tân Lĩnh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường liên thôn					
1	Từ giáp đất thôn Sáo đến hết đất nhà ông Đào Ngọc Sinh	190.000	228	160	114	1,20
2	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu	190.000	228	160	114	1,20
3	Từ giáp đất nhà ông Hứa Bôn đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình	190.000	228	160	114	1,20
4	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cư đến hết đất ông Nguyễn Văn Trục	190.000	228	160	114	1,20
5	Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Ôn đến giáp đất thôn Nam Kè	190.000	228	160	114	1,20
6	Từ Ngầm tràn xã Tân Lập đến hết đất nhà ông Bé Văn Mai	190.000	228	160	114	1,20
7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thăng (Bản Chang)	190.000	228	160	114	1,20
8	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hoàng Văn Hòa	250.000	300	210	150	1,20
9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngoạn	190.000	228	160	114	1,20
10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cương	190.000	228	160	114	1,20

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
11	Từ ngã ba nhà ông Quyết đến hết đất ông Phòng	190.000	228	160	114	1,20
12	Đoạn từ bên đò đến nhà ông Thịnh (Từ nhà ông Ngoạn đến nhà ông	190.000	228	160	114	1,20
13	Từ cổng xã văn hóa đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý	320.000	384	269	192	1,20
14	Từ ngã 3 Tân Lĩnh, Khai Trung, Minh Chuẩn đến giáp thôn Giáp Cang	240.000	288	202	144	1,20
15	Từ đất nhà ông Tây đến hết đất nhà ông Dũng Sàn	2.050.000	2.200	1.640	1.230	1,07
16	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	600.000	780	546	390	1,30
17	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa	540.000	702	491	351	1,30
18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Lục Yên	600.000	780	546	390	1,30
19	Từ cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)	480.000	624	437	312	1,30
20	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hào	540.000	702	491	351	1,30
21	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạ	960.000	1.603	1.122	802	1,67
22	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lạp	540.000	702	491	351	1,30
23	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thục	320.000	416	291	208	1,30

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
24	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tây	480.000	624	437	312	1,30
25	Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh đi ngã 3 đường rẽ đi Minh Chuẩn)	460.000	598	419	299	1,30
26	Từ ngã 3 Tân Lĩnh, Khai Trung, Minh Chuẩn đến giáp thôn Là Mác	240.000	288	202	144	1,20
27	Từ giáp đất thôn Năm đến công gần nhà ông Do	190.000	228	160	114	1,20
28	Đoạn tiếp theo đến giáp công Đồng Kè	210.000	252	176	126	1,20
29	Từ công Đồng Kè đến hết đất nhà ông Lương Văn Vè	210.000	252	176	126	1,20
30	Đoạn tiếp theo đến hết giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Huệ	295.000	354	248	177	1,20
31	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp thôn 5	240.000	288	202	144	1,20
32	Đoạn từ đường tỉnh lộ 171 (ngã 3 Cường Mai) đến hết đất nhà ông kè		320	224	160	
33	Các đường liên thôn khác còn lại	145.000	200	140	100	1,38

52. Xã Chế Tạo

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Thôn Chế Tạo					
	Từ đất nhà ông Giàng A Sào đến hết nhà ông Phạm Quang Huy	800.000	800	640	480	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Pàng Nù	600.000	600	480	360	1,00
	Từ đất nhà ông Phạm Quang Huy đến hết đất Trường Mầm Non Chế Tạo	600.000	600	480	360	1,00
2	Thôn Tà Dôn (Trục đường từ Xã Mù Cang Chải đi Nả Háng)	600.000	600	480	360	1,00
3	Thôn Pú Vá (Đường Chính Pú Vá đi đến điểm trường khu 2)	400.000	400	320	240	1,00
4	Thôn Kẽ Cả (Trục đường chính từ điểm trường khu 2 đi Hua Đán)	400.000	400	320	240	1,00
5	Háng Tày (Trục đường chính từ điểm trường khu 2 đến điểm trường Háng Tày)	400.000	400	320	240	1,00
6	Đường liên thôn còn lại					
	Thôn Chế Tạo	200.000	300	210	150	1,50
	Thôn Tà Đông		300	210	150	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Thôn Pú Vá		300	210	150	
	Thôn Kẽ Cả		200	140	100	
	Háng Tày		300	210	150	
	Thôn Nả Háng		200	140	100	

53. XÃ KHAO MANG

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Quốc lộ 32 (Từ Khao Mang đi tỉnh Lai Châu)					
	Đoạn từ địa giới xã Mù Cang Chải đến đường rẽ lên Thôn Háng Cháng Lừ		1.000	700	500	
	Đoạn tiếp theo đến cầu Khâu Mang 1		1.000	700	500	
	Đoạn tiếp theo đến cầu cứng vào xã Lao Chải		1.500	1.050	750	
	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp thôn Thái (khu nhà ông Vàng Văn Cơi)	11.000.000	11.000	8.000	6.000	1,00
	Đoạn tiếp theo đến suối Háng Dê Sâu		1.500	1.050	750	
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sùng A Ràng	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu cứng lên thôn Xéo Dì Hồ, xã Lao Chải	1.500.000	1.500	1.050	750	1,50
	Đoạn tiếp theo đến cầu Hồ Bốn 1		1.500	1.050	750	
	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kim 1		2.500	1.750	1.250	
	Đoạn từ cầu Suối Kim 2 đến nhà máy thủy điện Hồ Bốn		1.500	1.050	750	
	Đoạn tiếp theo đến cửa xả nước đập thủy điện Mường Kim	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới tỉnh Lai Châu	1.000.000	1.000	700	500	4,00
2	Các khu tái định cư trên địa bàn xã		1.000	700	500	
3	Đường thôn			-	-	
	Các đường trục thôn	1.000.000	1.000	700	500	
	Các tuyến đường khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00

54. XÃ LAO CHẢI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường chính của xã					
	Đoạn từ đầu cầu bê tông đến hết đất nhà ông Sùng A Khu	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nương Thủy lợi ông Thào A Chua (bản Đào Xa)	1.000.000	1.000	800	600	1,00
2	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00

55. Xã Mù Cang Chải

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc lộ 32					
	Từ đầu cầu Si Mơ đến giáp nhà ông Khang A Xà	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Từ đoạn tiếp theo đến nhà ông Hồ Su Già	3.850.000	3.850	3.080	2.310	1,00
	Từ đoạn tiếp theo đến cầu trắng (hạt 7)	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn từ cầu trắng (hạt 7) đến hết đất nhà bà Hoài	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn từ đất nhà xưởng ông Chinh đến hết Trường tiểu học (cung 11)	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
2	Đường Hoàng Liên					
	Đoạn từ đất nhà ông Lữ đến hết đất của ông Cửa Dinh	3.960.000	3.960	3.168	2.376	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	4.600.000	4.600	3.680	2.760	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đỗ Viết Khoa (Câu Tâm cũ)	4.200.000	4.200	3.360	2.520	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cửa Đà	4.050.000	4.050	3.240	2.430	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vấn Hường	3.750.000	3.750	3.000	2.250	1,00
	Đoạn từ đất nhà ông Dũng Liên đến hết đất nhà bà Hiền (ta luy âm)	16.900.000	16.900	13.520	10.140	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kim Thủy (ta luy âm)	21.450.000	21.450	17.160	12.870	1,00
	Đoạn từ lô 01 tờ bản đồ số 02-2024 đến hết đất nhà ông Thắng Dung (đầu cầu Nậm Mơ)	33.995.000	34.000	27.196	20.397	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Viễn thông	20.020.000	21.000	16.016	12.012	1,05
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương Ngọc	14.300.000	14.300	11.440	8.580	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Dương	11.700.000	15.000	10.500	7.500	1,28
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa Hằng	9.350.000	9.350	7.480	5.610	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh Tiệp	7.150.000	7.150	5.720	4.290	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sùng Giang	5.850.000	8.700	6.090	4.350	1,49
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chinh	4.950.000	8.500	5.950	4.250	1,72
3	Đường Pàng Tớ Dày					

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Lý A Lữ, thôn 1) đến ngã ba Nhà Văn hóa thôn 5	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
4	Đường Nậm Kim					
	Đoạn từ đất nhà bà Dơm đến hết đất nhà ông Sanh	3.900.000	3.900	3.120	2.340	1,00
	Đoạn từ đất nhà ông Sanh đến nhà Văn hóa Thôn 5	3.250.000	3.250	2.600	1.950	1,00
5	Đường Bản Thái					
	Đường vành đai bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến hết đất nhà ông Đơn	3.250.000	3.250	2.600	1.950	1,00
6	Đường La Phu Khơ					
	Đoạn đường từ đầu cầu cứng La Pu Khơ đến đất nhà ông Đỗ Kiến Mận (Hòa Thợ cũ)	4.200.000	4.200	3.360	2.520	1,00
7	Đường Kim Nội					
	Đoạn từ Trường Mầm non Hoa Lan đến Bản Đào Xa	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
8	Đường Sơn Tra					

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ đất nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải Là	7.700.000	7.700	6.160	4.620	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung Huê	5.200.000	7.800	5.460	3.900	1,50
9	Đường Nậm Mơ					
	Từ nhà ông Quỳnh Hương đến hết đất nhà máy nước	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
10	Đường trục xã, đường nhánh và đường vành đai					
	Đường từ nhà ông Hòa đến hết đất nhà bà Phương Giang	3.250.000	3.250	2.600	1.950	1,00
	Đường từ nhà ông Thiên đến hết đất nhà ông Nhất Phụng	3.250.000	3.250	2.600	1.950	1,00
	Đường nội bộ khu tái định cư tại Thôn 4, xã Mù Cang Chải	6.170.000	6.170	4.936	3.702	1,00
11	Khu trung tâm xã	1.000.000	1.000	800	600	1,00
12	Khu vực các điểm cụm dân cư tập trung xã Mù Cang Chải	700.000	700	560	420	1,00
14	Các khu vực khác dọc theo Quốc lộ 32 còn lại xã Mù Cang Chải	350.000	350	280	210	1,00
	Các tuyến đường khác còn lại	420.000	420	336	252	1,00
15	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00

56. Xã Nậm Cỏ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đoạn từ cổng trào đến Trường PTCS Lý Tự Trọng	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
2	Đoạn tiếp theo từ Trường PTCS Lý Tự Trọng đến giáp nhà Phiên Thủy	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
3	Đoạn tiếp theo đến trạm điện lực Yên Bái	3.600.000	3.600	2.880	2.160	1,00
4	Đoạn từ Trạm thủy điện đến giáp cầu treo	2.900.000	2.900	2.320	1.740	1,00
5	Đoạn từ đất nhà ông Trang A Cua đến hết đất nhà ông Vàng A Dồng	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Păng	1.000.000	1.000	800	600	1,00
7	Đoạn từ trạm thủy điện đến hết đất nhà ông Trần Văn Dinh	1.000.000	1.000	800	600	1,00
8	Các khu vực còn lại	400.000	400	320	240	1,00
9	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00

57 XÃ 57. Xã Púng Luông

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC M	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Quốc lộ 32 (xã La Pán Tẩn cũ)					
	Đoạn xã Mù Cang Chải đến hết đất nhà ông Lý A Dì	1.000.000	2.000	1.400	1.000	2,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý A Sừ	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Cháng Cờ	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Cháng Giao	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mùa A Hứ	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng A Ninh	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Phan Thị Ninh	4.500.000	4.500	3.600	2.700	1,00
2	Quốc lộ 32 đi từ Mù Cang Chải đi Nghĩa Lộ					
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thoa	5.500.000	5.500	4.400	3.300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết công Ban quản lý rừng phòng hộ cũ	7.920.000	7.920	6.336	4.752	1,00
	Đoạn từ đất nhà bà Thủy Dường đến hết đất nhà ông Dũng Yển	11.220.000	11.220	8.976	6.732	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC M	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông bà Ngà	7.920.000	7.920	6.336	4.752	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Minh	3.100.000	3.100	2.480	1.860	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chiêu Tuyết	800.000	800	640	480	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội 1)	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
3	Đường tỉnh lộ 175B					
	Đoạn từ đất nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim	4.620.000	4.620	3.696	2.772	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Phénh	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thảo A Páo	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Tỉnh Minh		1.000	700	500	
4	XÃ NẬM KHẮT (Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La)					
	Đoạn tiếp theo đến lô số 38 thuộc tờ bản đồ số 04-2021 quỹ đất Nậm Khắt	4.950.000	4.950	3.960	2.970	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết nương nước thủy lợi Nậm Khắt	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC M	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo từ đầu cầu xây bê tông đến hết đất ông Trần Văn Kiên	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn từ đất nhà ông Thành Yên đến hết đất nhà ông Thào A Chua	5.600.000	5.600	4.480	3.360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Thào A Lâu	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng A Chur	900.000	1.000	720	540	1,11
5	Các Đường nhánh					
	Đoạn từ BQL rừng phòng hộ cũ đến (Đài truyền hình)	3.100.000	3.100	2.480	1.860	1,00
	Đoạn đường lên Trường THCS-THPT Púng Luông	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC M	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
6	Đường lên xã La Pán Tẩn					
	Đoạn từ đài truyền hình Púng Luông đến đầu cầu sắt	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hảng A Chù	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn từ đất bưu điện xã đến hế đất nhà ông Hoàng Văn Vụ	1.700.000	1.700	1.360	1.020	1,00
7	Xã Dế Xu Phình cũ					
	Đoạn từ cầu bê tông Dế Xu Phình đến nhà ông Chang A Tông	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn từ đất nhà ông Hảng A Chổng đến hết đất nhà ông Hảng Dua Đình	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn từ nhà ông Chang A Tổng đến hết đất Trường TH&THCS Dế Xu Phình		1.500	1.050	750	
8	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000	1.000	700	500	1,00

58. XÃ TÚ LỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường Quốc lộ 32					
	Đoạn từ Km 261 + 200 Quốc lộ 32 đến đất nhà ông Dê	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp đến hết đất trạm Tiểu khu I	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba rẽ vào bản Lìm Thái	2.300.000	2.300	1.840	1.380	1,00
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào bản Lìm Thái đến hết ranh giới đất nhà ông Lò Văn Chiêu	2.300.000	2.300	1.840	1.380	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết cầu trắng Huổi Sán	1.750.000	1.750	1.400	1.050	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Hưng	4.500.000	4.500	3.600	2.700	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà Văn Đàm	6.300.000	6.300	5.040	3.780	1,00
	Đoạn tiếp đến hết cống Huổi Lãng (đoạn qua khu trung tâm xã)	9.000.000	9.000	7.200	5.400	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc (đoạn qua khu vườn ươm)	5.650.000	5.650	4.520	3.390	1,01
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hà Văn Chiến	2.100.000	2.100	1.680	1.260	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Hội	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
2	Đường liên xã đi vào xã Nậm Có					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)	1.550.000	1.550	1.240	930	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khải (Bản Phạ)	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Có huyện Mù Cang Chải)	250.000	300	210	150	1,00
3	Đường liên thôn					
	Đoạn từ đường rẽ QL32 vào thôn Nước Nóng đến hết ranh giới đất Ông Hoàng Văn Nẹ	1.050.000	1.050	840	630	1,00
	Đoạn từ đường rẽ QL32 lên thôn Pom Ban đến ngã ba rẽ Khau Thán	840.000	840	672	504	1,00
4	Đường bản Lìm Thái					
	Đoạn từ Ngã ba rẽ vào bản Lìm Thái đến hết đất nhà ông Rùa	2.300.000	2.300	1.840	1.380	1,00
5	Các đường liên thôn còn lại	200,000	250	175	125	1,00

59. Xã Hạnh Phúc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đoạn từ cầu treo Sáng Pao đến giáp Hát Lừu	300.000	400	240	200	1,33
2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Hát II đến Cầu Vòm	310.000	500	300	250	1,61
3	Đoạn tiếp theo đến cầu Vòm	440.000	700	420	350	1,59
4	Đoạn tiếp theo đến xã Phình Hồ	280.000	280	224	168	1,00
5	Đoạn từ giáp thôn Hát 2, xã Hát Lừu đến chòm Cu Vai	280.000	300	224	168	1,07
6	Trục đường từ Cầu vòm - Cầu máng (hết đất thị trấn)					
	Đoạn từ Cầu vòm đến giáp đất nhà ông Hưng Viên	4.100.000	4.300	3.280	2.460	1,05
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Trạm Tầu (cầu cứng)	4.950.000	5.300	3.960	2.970	1,07
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đài viễn thông vinaphone	6.000.000	6.300	4.800	3.600	1,05
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chi cục Thống kê	7.500.000	10.050	6.030	5.025	1,34
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phạt	5.950.000	6.010	4.760	3.570	1,01
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy	2.400.000	2.700	1.920	1.440	1,13
	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
7	Đường Trạm Tầu - Bắc Yên					
	Đoạn từ ngã ba cầu Trạm Tầu đến xóm trọ ông Khua	1.760.000	2.500	1.500	1.250	1,42
	Từ ngã 3 đường Bắc Yên đến Trường tiểu học THCS Trạm Tầu	1.540.000	2.500	1.500	1.250	1,62

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường Trạm Tàu Bắc Yên nối TL174	1.320.000	2.000	1.200	1.000	1,52
	Đoạn tiếp theo hết đất thị trấn	1.000.000	1.000	800	600	1,00
8	Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết ngã tư Sân Vận động	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến khe nước nhà Thào A Say	1.700.000	1.900	1.360	1.020	1,12
	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến nhà Thào A Chông	850.000	1.000	680	510	1,18
9	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất Phòng Văn hóa thông tin	1.200.000	1.500	960	750	1,25
10	Trục đường từ Cổng xả lũ đến Trạm biến áp (Hết đất ông Su)	2.860.000	3.000	2.288	1.716	1,05
11	Trục đường từ cửa hàng Dược đến hết Suối con	3.550.000	3.500	2.840	2.130	
12	Đường từ ngã ba Công an xã lên đường Trạm Tàu - Bắc Yên	2.550.000	3.000	2.040	1.530	1,18
13	Đoạn từ nhà bà Sinh đến cầu treo	1.650.000	2.000	1.320	1.000	1,21
	Đường xuống khách sạn HAVEN HILL	2.650.000	3.000	2.120	1.590	1,13
17	Đường 05/10 (Từ chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)					
	Đoạn từ ngã ba chợ đến giáp cầu cứng	4.600.000	5.000	3.680	2.760	1,09
	Đoạn tiếp theo đến Ban quản lý rừng phòng hộ	2.800.000	3.000	2.240	1.680	1,07
18	Đoạn đường từ ngã ba đường 05/10 giáp Huyện đội đến hết đất nhà Tiêu Ly	1.500.000	2.000	1.200	1.000	1,33
19	Đường bê tông lên đồi thông eo gió (từ hết đất nhà ông bà Hiệu Nôn đến giáp đất công viên đồi thông eo gió)	770.000	1.000	616	500	1,30

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
20	Đường bê tông giáp Nghĩa trang Liệt sỹ đi đôi thông Eo gió (từ đất nhà ông Đội đến hết đường bê tông đi đôi thông Eo gió)	440.000	700	420	350	1,59
22	Đoạn từ nhà Thanh Tuyên đến nối đường Trạm Tầu Bắc Yên	700.000	1.000	600	500	1,43
23	Đường lên Homestay Đồi chè nối vào đường đi đôi thông Eo Gió	500.000	700	420	350	1,40
24	Đoạn đường từ Trạm Tầu - Bắc Yên phía sau Đảng ủy lên sân bóng Cửa Láy	500.000	700	420	350	1,40
25	Đường nối từ đường Tỉnh 174 sang đường Trạm Tầu - Bắc Yên	1.800.000	2.500	1.500	1.250	1,39
26	Từ đường rẽ đi thôn Khẩu Chu đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Bản Công	550.000	700	440	350	1,27
27	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà máy nước	230.000	500	300	250	2,17
28	Đoạn đường Cầu Máng - Cầu treo Lừu II					
	Từ cầu Máng đến khe Huổi La	800.000	1.000	640	500	1,25
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 cầu Cứng Lừu 2	390.000	698	419	349	1,79
29	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Lừu II					
	Đoạn đường từ ngã ba chợ Hát Lừu đến Cầu cứng (đường đi xã Bản Mù)	700.000	1.000	600	500	1,43
	Đoạn từ Cầu cứng (đường bê tông đi xã Bản Mù) đến hết đất Hát Lừu cũ	400.000	600	360	300	1,50
	Đoạn từ Cầu cứng (ngã ba) đến hết đất ở nhà ông An	280.000	501	301	251	1,79
	Đoạn từ cầu Nậm Hát đến hết đất nhà ông Song	550.000	985	591	493	1,79
	Các tuyến đường khác còn lại	165.000	300	180	150	1,82

60. Xã Phình Hồ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất địa phương đề xuất (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Từ công ty đầu tư và phát triển du lịch HDC đến đường rẽ lên thao trường quân sự (xã Phình Hồ cũ)	500.000	500	350	250	
2	Đường nối Quốc lộ 32 (TX Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 đoạn qua xã Phình Hồ					
	Đoạn từ ngã ba đường bê tông lên thao trường quân sự xã đến bưu điện xã	600.000	600	420	300	1,50
	Đoạn từ Đảng ủy xã Phình Hồ kéo dài 400m về hai phía	840.000	840	588	420	1,20
	Trường TH&THCS Khấu Ly về 2 phía cách 400m	400.000	400	280	200	
	Trụ sở chính công an xã Phình Hồ về các phía cách 300m	400.000	600	420	300	1,50
	Đường rẽ lên trường mầm non bản mù đến cầu Tà Ghênh	300.000	300	210	150	
3	Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã đến nhà ông Trang Giảng Sinh	300.000	300	210	150	
4	Trụ sở UBND xã đến nhà ông Hờ A Gia (đường rẽ đi sân chơi)	400.000	400	280	200	
5	Trụ sở UBND xã (xã Phình Hồ mới) đi các hướng cách 300m	400.000	400	280	200	
6	Các tuyến đường khác còn lại	160.000	200	140	100	1,43

61. Xã Tà Si Láng

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Tà Xi Láng	140.000	200	140	100	1,43

62. Xã Trạm Tấu

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Tỉnh 174					
	Từ giáp đất phường Cầu Thia đến đường rẽ đi cầu Pá Hu sang thôn Tà Tàu	390.000	425	312	234	1,09
	Đoạn tiếp theo đến cầu Nậm Pé	440.000	480	352	264	1,09
	Đoạn tiếp theo đến thôn Mo Nhang + Km 21	250.000	250	200	150	1,00
	Các đoạn đường còn lại	140.000	200	140	100	1,43
2	Từ Trụ sở Đảng uỷ - MTTQVN và các đoàn thể về 2 phía cách 50m	190.000	250	175	125	1,32
3	Từ ngã ba thôn Tàng Ghênh đến giáp Trụ sở Trạm Y tế Pá Lau					
4	Các tuyến đường khác còn lại	140.000	200	140	100	1,43

63. Xã Hưng Khánh

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc lộ 37					
	Đoạn từ giáp ranh xã Lương Thịnh đến Đình thác Thiển (cầu sang thủy điện thôn Lương An)	1.500.000	1.740	1.392	1.044	1,16
	Đoạn tiếp theo đến nhà Hoàn Chi thôn Lương An	3.900.000	5.000	4.000	3.000	1,28
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba trạm kiểm lâm	2.170.000	2.170	1.736	1.302	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba trường THCS Hưng Khánh	1.519.000	2.200	1.760	1.320	1,45
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Khe Cam đi Lương Thịnh		1.800	1.440	1.080	
	Đoạn tiếp theo đến cổng trại giam Hồng Ca	1.063.000	1.100	880	660	1,03
	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang thôn Tĩnh Hưng	2.200.000	3.000	2.400	1.800	1,36
	Đoạn tiếp theo đến điểm trường mầm non thôn Khe Năm	1.540.000	1.700	1.360	1.020	1,10
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Chấn Thịnh	1.198.000	1.500	1.200	900	1,25
2	Quốc lộ 37 đi Lương Thịnh					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn quốc lộ 37 đến công trình thoát nước Hưng Khánh - Lương Thịnh	720.000	1.000	800	600	1,39
	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu tái định cư núi Vì	500.000	800	640	480	1,60
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh	300.000	500	400	300	1,67
3	Đường từ ngã ba trạm kiểm lâm đi thôn Khe Ron, xã Hưng Khánh			-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu thôn Khe Léch	1.000.000	1.500	1.200	900	1,50
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hồng Ca cũ	500.000	800	640	480	1,60
	Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn thôn Trung Nam		300	240	180	
	Đoạn tiếp theo đến công nghĩa trang liệt sỹ Hồng Ca		1.500	1.200	900	
	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà văn hóa thôn Khe Ron		300	240	180	
4	Quốc lộ 37 đi Phương Đạo					
	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tấn thôn Khe Ngang	950.000	1.000	800	600	1,05
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh	100.000	300	240	180	3,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
5	Từ ngã 3 CCN Hưng Khánh đi xóm 3 thôn Khe Ngang	300.000	300	240	180	1,00
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm Đồng Danh thôn Tĩnh Hưng	300.000	300	240	180	1,00
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi trại KB thôn Tĩnh Hưng	500.000	1.000	800	600	2,00
8	Đường từ Quốc lộ 37 đi thôn Pá Thoọc	300.000	400	320	240	1,33
9	Quốc lộ 37 Ngã ba thôn Khe Cam, Hưng Khánh đến giáp ranh xã Lương Thịnh	300.000	500	400	300	1,67
10	Đường nhánh Hưng Khánh - Lương Thịnh đi khu dân cư mới núi Vì	400.000	600	480	360	1,50
11	Đường từ ngã 3 UBND xã Hồng Ca cũ đến cầu Thôn Trung Nam đi Đồng Đình	1.000.000	1.200	960	720	1,20
12	Đường từ cổng NTLS Hồng Ca đến cầu thôn Liên Hợp	220.000	300	240	180	1,36
13	Đường từ ngã 3 thôn Bản Cọ đến ngã 3 đi Thác Thùng thôn Hồng Hải	200.000	300	240	180	1,50
14	Đường từ ngã 3 Bản Chiềng đến nhà văn hóa thôn Bản Khun	200.000	300	240	180	1,50
15	Các đường liên thôn khác còn lại	300.000	300	240	180	1,00

64. Xã Lương Thiện

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất địa phương đề xuất (đồng/m ²)	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Theo Hồ sơ CN + Đấu giá		Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
				Giá theo HS CN + Đấu giá (đồng/m ²)	Hệ số theo HS CN + Đấu giá	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc lộ 37								
	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tuấn thôn Đồng Bằng	1.500.000	1.200.000	1.200.000	1,00	1.500	1.050	750	1,25
	Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiến	800.000	500.000	620.000	1,24	800	560	400	1,60
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà bà Lan thôn Lương Thiện	13.000.000	12.000.000	12.000.000	1,00	1.440	9.600	7.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh cũ	450.000	390.000	390.000	1,00	450	315	234	1,15
	Đoạn giáp ranh xã Lương Thiện cũ đến khu tái định cư tại thôn Yên Định	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1,00	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Yên Định	2.066.000	2.066.000	2.066.000	1,00	2.066	1.653	1.240	1,00
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư theo đường QL 37 cũ đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Khoa thôn Yên Định	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1,00	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Yên Định đến giáp xã Hưng Khánh	400.000	300.000	300.000	1,00	400	280	200	1,33
2	Quốc lộ 37 cũ								
	Đường Quốc lộ 37 cũ tại thôn Lương Môn	400.000	400.000	400.000	1,00	400	320	240	1,00
	Đường Quốc lộ 37 cũ tại thôn Lương Thiện	800.000	800.000	800.000	1,00	800	640	480	1,00
3	Đường Phương Đạo - Hồng Ca								
	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đến Trạm Y Tế xã	600.000	550.000	589.000	1,07	600	440	330	1,09
	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phương Đạo II	200.000	150.000	150.000	1,00	200	140	100	1,33

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất địa phương đề xuất (đồng/m ²)	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Theo Hồ sơ CN + Đấu giá		Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
				Giá theo HS CN + Đấu giá (đồng/m ²)	Hệ số theo HS CN + Đấu giá	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
4	Đường đi thôn Chấn Hưng	150.000	150.000	150.000	1,00	150	120	90	1,00
5	Đường đi thôn Khe Bát	150.000	150.000	150.000	1,00	150	120	90	1,00
6	Đường thôn Khe Vải đi thôn Liên Thịnh	150.000	100.000	100.000	1,00	150	105	75	1,50
7	Đường từ Quốc lộ 37 đến giáp ranh xã Quy Mông								
	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến công nhà máy quặng Hà Quang	500.000	500.000	500.000	1,00	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông	200.000	200.000	200.000	1,00	200	160	120	1,00
8	Đường nội thôn Đồng Bằng 1+2	200.000	100.000	100.000	1,00	200	140	100	2,00
9	Đường đi thôn Đồng Hào, Lương Tầm, Khe Cá	150.000	100.000	100.000	1,00	150	105	75	1,50
10	Đường vào trung tâm xã								
	Đoạn từ Quốc lộ 37 cũ đến cầu Suối Nội thôn Yên Thịnh	500.000	400.000	400.000	1,00	500	350	250	1,25
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vũ Minh Tâm thôn Yên Ninh	300.000	300.000	300.000	1,00	300	240	180	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Yên Thành	770.000	770.000	909.000	1,18	909	636	462	1,18
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Đồng, xã Hưng Khánh	150.000	110.000	110.000	1,00	150	105	75	1,36
11	Đường từ trung tâm xã đi Hưng Khánh								
	Đoạn từ ngã tư thôn Yên Thịnh đến công trường mầm non	300.000	300.000	300.000	1,00	300	240	180	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh	150.000	100.000	100.000	1,00	200	140	100	2,00
12	Đường thôn Khang Chính								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất địa phương đề xuất (đồng/m ²)	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Theo Hồ sơ CN + Đấu giá		Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
				Giá theo HS CN + Đấu giá (đồng/m ²)	Hệ số theo HS CN + Đấu giá	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ Ngã ba Yên Ninh - Khang Chính đến nhà văn hóa thôn Khang Chính đến ngã ba Gò Lở	200.000	200.000	200.000	1,00	250	175	125	1,25
13	Đường từ trung tâm xã đi thôn Quang Vinh								
	Đoạn từ ngã tư Yên Ninh đến ngã ba đi thôn Kim Bình đến giáp ranh xã Việt Hồng	200.000	150.000	150.000	1,00	250	175	125	1,67
14	Đường từ Trạm biển áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình	150.000	100.000	100.000	1,00	200	140	100	2,00
15	Các tuyến đường khác còn lại	150.000	100.000	100.000	1,00	200	140	100	2,00

65. Xã Mông Quy

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Tỉnh 166 (Đường Âu Lâu - Quy Mông)					
	Đoạn giáp ranh phường Âu Lâu đến hết nhà ông Diễn ra bến đò (Trạm biển áp thôn Hạnh Phúc)	2.590.000	2.590	2.072	1.554	1,00
	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Quy Mông	6.140.000	6.140	4.912	3.684	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cỏ Phúc	7.548.000	7.548	6.038	4.529	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ngòi Gù	5.500.000	5.500	4.400	3.300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Bùi Đức Vân thôn Quyết Tiến	3.065.000	3.065	2.452	1.839	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh nhà ông Trần Trung Hiên (thôn Quyết Tiến)	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Rào	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chìm	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Góc Thị	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Ái	600.000	600	480	360	1,00
2	Tỉnh lộ 166 cũ (Đường Âu Lâu - Quy Mông cũ)					
	Đoạn từ cổng nhà ông Lâm Đức Toàn thôn Minh Phú đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cương thôn Quang Minh	370.000	370	296	222	1,00
	Đoạn từ cổng nhà ông Nguyễn Văn Lộc (cải) đến cầu Ngòi Xẻ thôn Quang Minh	370.000	370	296	222	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mãi thôn Hạnh Phúc	390.000	390	312	234	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
2	Đường tỉnh 166 đi thôn Hợp Thành					
	Đoạn từ nhà ông Mai đến hết ranh giới đất ở nhà bà Tỉnh thôn Tân Thành	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Hợp Thành	350.000	350	280	210	1,00
3	Đoạn từ ngã 3 Hợp Thành đi thôn Thịnh Bình	250.000	250	200	150	1,00
4	Đoạn từ ngã 3 thôn Hợp Thành đi ngã ba nhà ông Duẩn	250.000	250	200	150	1,00
5	Đường Tân Thịnh đi Tân Cường					
	Đoạn rẽ từ đường tỉnh 166 đến trường tiểu học Quy Mông	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo	350.000	350	280	210	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đào Mạnh Lâm	250.000	250	200	150	1,00
	Đường nội bộ khu tái định cư số 1 thôn Tân Cường		300	210	150	
	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Việt		500	350	250	
6	Đường Tân Việt - Đồng Ruộng					
	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 xã Quy Mông đến giáp ranh giới đất ông Bình thôn Tân Việt	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Dung (thôn Tân Việt)	350.000	350	280	210	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Ngầm Đồi	200.000	200	160	120	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chợ Kiên Thành	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Phan thôn Yên Thịnh	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Đồng Ruộng	150.000	200	140	100	1,33
7	Đường ngã ba chợ Kiên Thành đi xã Xuân Ái					
	Đoạn từ ngã ba chợ Kiên Thành đến cổng Trạm Y tế	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà bà Thanh thôn Đồng Cát	200.000	200	160	120	1,00
	Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Ái	150.000	200	140	100	1,33
8	Ngã ba Ngầm Đồi đi Đồng Song	200.000	200	160	120	1,00
9	Đường từ ĐT 166 đến Ngã ba Minh An (nhà ông Định)					
	Đoạn từ đường tỉnh Lộ 166 đến Ngã ba Minh An (nhà ông Định - thôn An Phú)	300.000	300	240	180	1,00
10	Đoạn từ hết ranh giới đất ở nhà ông Khoa giáp ranh thôn Đồng Song	250.000	250	200	150	1,00
11	Quốc lộ 37 đi Cầu Rào					
	Đoạn từ giáp xã Lương Thịnh đến ngã ba cổng trường học	250.000	250	200	150	1,00
	Đường vào khu tái định cư số 1 thôn Quyết Thắng		1.450	1.015	725	
12	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Văn Linh - thôn Tân Việt)	300.000	300	240	180	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
13	Đường tỉnh lộ 166 đi cầu Cổ Phúc	7.550.000	7.550	6.040	4.530	1,00
14	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến	250.000	250	200	150	1,00
15	Từ ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Tiến Lương đến hết ranh giới đất ở bà Hoàng Thị Lý thôn Bình Minh	350.000	350	280	210	1,00
16	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Bình Minh đến giáp đường ra bến đò thôn Hạnh Phúc	250.000	250	200	150	1,00
17	Đường tỉnh lộ 166 (đường Âu Lâu- Quy Mông) qua trường tiểu học & THCS Y Can đi thôn Hồng Tiến					
	Đường tỉnh lộ 166 (đường Âu Lâu- Quy Mông) qua trường tiểu học & THCS Y Can đến hết nhà bà Tịnh	350.000	350	280	210	1,00
	Đoạn tiếp theo đi thôn Hồng Tiến	250.000	250	200	150	1,00
18	Đường đi thôn 2 (Quang Minh) Đoạn từ Hội trường thôn Quang Minh đến hết ranh giới đất ở nhà bà Bình	250.000	250	200	150	1,00
19	Đường đi thôn 6 (Minh Phú)					
	Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đi Khe Chàm	250.000	250	200	150	1,00
	Đoạn từ cổng chui đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua nhà ông Sơn Khiêm đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nam	250.000	250	200	150	1,00
20	Đường đi thôn Hồng Tiến					
	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hồng đến hội trường thôn Hồng Tiến	250.000	250	200	150	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiều qua nghĩa địa thôn Hồng Tiến đến ranh giới đất ở nhà ông Cường	250.000	250	200	150	1,00
21	Đường đi thôn Quang Minh đoạn từ cổng nhà ông Sơn Mai đến cổng nhà ông Khỏe	250.000	250	200	150	1,00
	Các tuyến đường khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00

66. Xã Trấn Yên

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Phạm Văn Đồng					
	Đoạn tiếp giáp phường Nam Cường đến đường sắt cắt đường bộ	2.200.000	3.000	2.100	1.500	1,36
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng Cổ Phúc	6.600.000	8.000	5.600	4.000	1,21
	Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF	6.500.000	8.000	5.600	4.000	1,23
	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương	5.100.000	6.500	4.550	3.250	1,27
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Long thôn Cổ Phúc 10	2.000.000	3.500	2.450	1.750	1,75
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Cao Đường (thôn Cổ Phúc 9)	1.000.000	2.500	1.750	1.250	2,50
2	Đường Sông Thao					
	Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất ở nhà ông Phúc (thôn Cổ Phúc 5)	5.500.000	6.000	4.400	3.300	1,09
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Minh Loan	7.700.000	8.000	6.160	4.620	1,04
	Đoạn tiếp theo đến đường Đàm Vội	5.000.000	6.000	4.200	3.000	1,20
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Trần Đức Kiểm (ngã 4)	4.960.000	6.000	4.200	3.000	1,21
3	Đường Võ Thị Sáu					
	Đoạn cổng chợ dưới đến ngã tư Công an xã Trấn Yên	6.600.000	7.000	5.280	3.960	1,06
	Đoạn từ cổng Công an xã Trấn Yên đến ranh giới đất ở ông Hoàng Trọng Giáp (thôn Cổ Phúc 6)	3.500.000	4.500	3.150	2.250	1,29

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến Liên đoàn lao động	3.300.000	4.500	3.150	2.250	1,36
	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn Minh Quán 1	1.500.000	3.000	2.100	1.500	2,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở ông Lê Hồng Lâm	1.040.000	2.000	1.400	1.000	1,92
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi nhà văn hóa thôn Minh Quán 2	780.000	1.500	1.050	750	1,92
	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	720.000	1.500	1.050	750	2,08
4	Đường Đoàn kết	5.500.000	6.500	4.550	3.300	1,18
5	Đường Ngô Minh Loan					
	Đoạn từ đường Sông Thao đến ngã tư đường Phạm Văn Đồng (TT phục vụ hành chính công)	6.600.000	8.000	5.600	4.000	1,21
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Liên đoàn lao động	3.000.000	4.000	2.800	2.000	1,33
6	Đường Đầm Vối					
	Đoạn từ trạm viễn thông đến ngã tư Bưu điện	4.400.000	5.000	3.520	2.640	1,14
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến trường THCS Cổ Phúc	2.500.000	3.800	2.660	1.900	1,52
7	Đường Lê Quý Đôn	3.800.000	5.500	3.850	2.750	1,45
8	Đường Minh Khai					
	Đoạn từ bến đò cũ đến ngã tư nhà ông Dương Thơm	2.500.000	3.000	2.100	1.500	1,20
	Đoạn từ ngã tư nhà ông Dương Thơm đến Trạm biến áp	2.500.000	3.500	2.450	1.750	1,40
	Đoạn từ trạm biến áp 35KVA đến công ga	2.000.000	2.800	1.960	1.400	1,40

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
9	Đường Kim Đồng					
	Đoạn từ đường Sông Thao đến đường Phạm Văn Đồng (ngã tư ông Long Vân)	2.500.000	3.200	2.240	1.600	1,28
	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS Cổ Phúc	2.450.000	3.200	2.240	1.600	1,31
10	Đường từ cổng ga Cổ Phúc đến trường Tiểu học Cổ Phúc	1.000.000	1.500	1.050	750	1,50
11	Đoạn tiếp theo đến trường THCS Cổ Phúc	2.000.000	2.500	1.750	1.250	1,25
12	Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bến đò Minh Tiến)	2.000.000	3.000	2.100	1.500	1,50
13	Đường bê tông thôn Cổ Phúc 1 đến cổng nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Cổ Phúc 11	200.000	600	420	300	3,00
14	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáo thôn Hoà Cường 6	800.000	1.500	1.050	750	1,88
15	Đường nhánh đôi Thương nghiệp	2.000.000	3.500	2.450	1.750	1,75
16	Đường nhánh bê tông Thôn Cổ Phúc 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất ở nhà ông Lộc thôn Cổ Phúc 5	1.500.000	2.500	1.750	1.250	1,67
17	Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá thôn Cổ Phúc 11 đến hết nhà bà Thảo thôn Cổ Phúc 10	160.000	600	420	300	3,75
18	Đường Nghĩa Phương	4.200.000	6.000	4.200	3.000	1,43
19	Đường Thống Nhất	4.560.000	6.700	4.690	3.350	1,47
20	Đường từ ngã tư nhà thờ Cổ Phúc đi cầu Cổ Phúc	4.100.000	6.500	4.550	3.250	1,59
21	Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit)					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường nội bộ rộng 7,5 m (các thửa đất thuộc vị trí 1)	4.000.000	6.000	4.200	3.000	1,50
	Đường nội bộ rộng 6,0 m (các thửa đất thuộc vị trí 1)	2.800.000	4.000	2.800	2.000	1,43
22	Đường rẽ từ nhà máy KNF đi ngã ba nhà văn hóa thôn Cổ Phúc 1	4.100.000	6.000	4.200	3.000	1,46
23	Đường Yên Bái - Khe Sang					
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cao Đường (thôn Cổ Phúc 9) đến cống tiêu nước giáp nhà ông Hải thôn Phú Mỹ	700.000	1.500	1.050	750	2,14
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Điền thôn Phú Lan	900.000	1.800	1.260	900	2,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Đào Thịnh 4	500.000	1.200	840	600	2,40
	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Bùi Văn Kính	400.000	1.300	910	650	3,25
	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Cường Quy	800.000	2.500	1.750	1.250	3,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ra bến đò cũ (giáp nhà bà Đào Thị Xuân)	700.000	1.500	1.050	750	2,14
	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 1	350.000	1.200	840	600	3,43
	Đoạn tiếp theo đến hết giáp ranh giới đất ở nhà ông Vũ Văn Mão	660.000	1.000	700	500	1,52
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt đường bộ	950.000	2.000	1.400	1.000	2,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba dốc Lim	2.200.000	3.500	2.450	1.750	1,59
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi thôn Làng Qua	1.450.000	2.200	1.540	1.100	1,52
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Mậu A	770.000	1.500	1.050	750	1,95

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
24	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sáu					
	Đường từ Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt cắt đường bộ	400.000	1.000	700	500	2,50
	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 5	300.000	700	490	350	2,33
	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường cống ông Đắc	200.000	500	350	250	2,50
	Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến cầu ông Bảy (thôn Đào Thịnh 6) và đến cầu bà Kỳ (thôn Đào Thịnh 7)	300.000	650	455	325	2,17
	Đoạn từ cầu ông Bảy đến cầu ông Hội (thôn Đào Thịnh 6)	250.000	500	350	250	2,00
	Đoạn từ cầu ông Hội đến hết giáp ranh thôn Bánh Xe	200.000	500	350	250	2,50
	Đoạn từ cầu bà Kỳ đến cầu ông Viêm (thôn Đào Thịnh 7)	250.000	500	350	250	2,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn Đào Thịnh 7)	200.000	500	350	250	2,50
	Đường thôn Đào Thịnh 5 rẽ xóm Đầm sen đến hết ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Quân	200.000	500	350	250	2,50
	Đường thôn Đào Thịnh 6 rẽ xóm Bồ Đề đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 6	200.000	500	350	250	2,50
	Đường thôn Đào Thịnh 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết ranh giới đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sử)	200.000	500	350	250	2,50
25	Đường Yên Bái- Khe Sang đi Khe Mỹ (đến cầu ông Trai)	200.000	400	280	200	2,00
26	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh (đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Vinh)	250.000	500	350	250	2,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
27	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình (Từ đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh giới thôn Cổ Phúc 11)	350.000	700	490	350	2,00
28	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc					
	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt	280.000	600	420	300	2,14
	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đến thôn Hoà Công 1	250.000	500	350	250	2,00
29	Đường ra bến đò thôn Phú Lan	280.000	600	420	300	2,14
30	Đường Lan Đình đi Thôn Phúc Đình					
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Lan đến hết ranh giới nhà ông Hải thôn Phúc Đình	200.000	500	350	250	2,50
	Đoạn hết ranh giới đất ở nhà ông Tiến thôn Trúc Đình đến giáp ranh giới nhà ông Hưng thôn Phúc Đình	200.000	500	350	250	2,50
31	Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt	365.000	800	560	400	2,19
32	Đường cổng chợ nối với khu TĐC dự án đường sắt	350.000	750	525	375	2,14
33	Các tuyến đường khu vực thôn Ngòi Hóp, Phố Hóp					
	Đường từ nhà ông Được thôn Ngòi Hóp đến cầu Hóp	1.485.000	2.200	1.540	1.100	1,48
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Bưu Cục Ngòi Hóp	2.640.000	3.000	2.112	1.584	1,14
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 dốc Lim	1.100.000	2.000	1.400	1.000	1,82
	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đường Khe Cua đi thôn Đồng Trạng	800.000	1.200	840	600	1,50
	Đoạn từ DNTN Đăng Khoa đến ga Hóp	1.430.000	1.800	1.260	900	1,26

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến cầu Gốc Sung	700.000	1.000	700	500	1,43
	Đoạn từ DNTN Đăng Khoa đi nhà thờ Nhân Nghĩa	500.000	800	560	400	1,60
	Đoạn từ Cầu Hóp đi thôn Đồng Bưởi đến hết đất nhà ông Lê Tiến Hùng	300.000	400	280	200	1,33
	Đường từ chợ Hóp đến hết ranh giới nhà bà Kim Liên	800.000	1.000	700	500	1,25
	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư thôn Ngòi Hóp	1.000.000	1.300	910	650	1,30
34	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái					
	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến hết quỹ đất dân cư thôn Làng Qua	780.000	3.300	2.310	1.650	4,23
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Khe Nhài		2.000	1.400	1.000	
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Nhài	450.000	1.200	840	600	2,67
	Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giảng đến ngầm tràn số 4	980.000	2.300	1.610	1.150	2,35
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc	500.000	950	665	475	1,90
	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao	320.000	650	455	325	2,03
35	Đoạn Đồng Đát đi Khe Lóng, Khe Đát					
	Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba	300.000	500	350	250	1,67
	Đoạn từ ngã ba đi Khe Loóng	150.000	400	280	200	2,67
	Đoạn từ ngã ba đi Khe Đát	150.000	400	280	200	2,67
36	Đoạn rẽ Khe Giảng đi thôn Đào Thịnh 6	150.000	400	280	200	2,67

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
37	Đường Hoàng Công					
	Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quyết thôn Hòa Công 5	300.000	570	399	285	1,90
	Đoạn tiếp theo đến đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Công 3	500.000	950	665	475	1,90
	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng	250.000	500	350	250	2,00
38	Ngã 3 ông Toàn thôn Hòa Công 4 đi thôn Minh Quán 7	170.000	400	280	200	2,35
39	Đường từ Nhà máy Z183 đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đước thôn Minh Quán 7	300.000	400	280	200	1,33
40	Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Công 2 đến giáp xã Yên Bình	120.000	350	245	175	2,92
41	Đường liên xã đi phường Nam Cường					
	Đoạn từ hang Dơi đến Đập 3	220.000	500	350	250	2,27
	Đoạn tiếp theo đến Đập 2	270.000	500	350	250	1,85
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đập 1	420.000	600	420	300	1,43
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ xóm Minh Hưng	600.000	700	490	360	1,17
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Đá	830.000	930	664	498	1,12
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Bùi Văn Tấn	600.000	700	490	360	1,17
	Đoạn tiếp theo đến giáp Giáp phường Nam Cường	420.000	600	420	300	1,43
	Đoạn ngã ba khe Đá đến giáp đất ở hộ bà Trần Thị Vân	830.000	900	664	498	1,08

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC_MỚI	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	600.000	700	490	360	1,17
42	Đoạn Ngã ba Đất 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183					
	Đoạn ngã ba Đập 1 đến giáp Nhà văn hóa thôn 4	420.000	600	420	300	1,43
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nghĩa trang thôn 4	600.000	700	490	360	1,17
	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	830.000	930	664	498	1,12
43	Các đường liên thôn khác còn lại	180.000	300	210	150	1,67

67. Xã Việt Hồng

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Hợp Minh - My					
	Đoạn giáp ranh phường Âu Lâu đến ngã ba ông Phương	350.000	400	280	210	1,14
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tâm Cường thôn 3A	400.000	450	320	240	1,13
	Đoạn tiếp theo qua trụ UBND xã Việt Hồng đến hết ranh giới nhà ông thức thôn 3A	500.000	600	420	300	1,20
	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 đường rẽ Khe Đó	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cử Nhạn thôn 8 Minh Phú	300.000	350	245	180	1,17
	Đoạn tiếp theo đến Trạm Kiểm Lâm (xã Việt Hồng cũ)	250.000	350	245	175	1,40
	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế Bản Bến	300.000	400	280	200	1,33
	Đoạn tiếp đến giáp ranh xã Chấn Thịnh	180.000	250	175	125	1,39
2	Đường Hợp Minh - My rẽ đi Đồng Tâm					
	Đoạn từ trường Mầm non Việt Cường đến hết đất ở nhà ông Dũng Lan	350.000	350	280	210	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường nối IC 12	250.000	250	200	150	1,00
3	Đường Hợp Minh - My rẽ đi Đồng Thiều (Đoạn từ ngã ba ông Cháp đến giáp thôn Khe Môn)	250.000	250	200	150	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
4	Đường Hợp Minh - Mỵ đi Khe Đố (Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông Cảnh Trí)	200.000	200	160	120	1,00
5	Đường Đồng Phú đi Đồng Máy	200.000	200	160	120	1,00
6	Đường Hợp Minh - Mỵ rẽ đi đường 7 cây 9 (Đoạn từ ngã ba ông Phương đến ranh giới thôn 8A)	200.000	200	160	120	1,00
7	Đường nối nút giao IC12 đường cao tốc - Nội Bài Lào Cai với xã Việt Hồng					
	Đoạn từ giáp phường Âu Lâu đến cầu Bến Đình	400.000	700	490	350	1,75
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh nhà ông Thành Đồi thôn Khe Mon (xã Vân Hội cũ)	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn 8 Minh Phú (nhà ông Cử Nhận)	850.000	850	680	510	1,00
8	Đường nối tỉnh lộ 172 với cao tốc Nội Bài Lào Cai, xã Việt Hồng	3.100.000	3.500	2.480	1.860	1,13
9	Đường Vân Hội - Quân Khê					
	Đoạn đường từ ngã ba ông Lộc qua Trụ sở Công An xã Việt Hồng đến cầu Vân Hội	1.200.000	1.200	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sy	570.000	570	456	342	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sy	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Lĩnh	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hiền Lương - tỉnh Phú Thọ	250.000	250	200	150	1,00
10	Đoạn từ Nhà ông Thành Đồi đi cầu Treo	230.000	230	184	138	1,00
11	Đoạn từ nhà Ngọc Thủy đến cổng trường PTCS	270.000	270	216	162	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
12	Đường Vân Hội - Quân Khê qua Đài tưởng niệm di thôn 8 (Minh Phú)	250.000	250	200	150	1,00
13	Đường nội bộ trong khu dân cư thôn 5 Cây Sy	2.800.000	2.800	2.240	1.680	1,00
14	Đường đi Hang Dơi (Đoạn từ cầu Việt Hồng đến Hang Dơi)					
15	Đường Việt Hồng đi giáp ranh xã Hưng Thịnh (Đường bản Chao đến giáp ranh xã Hưng Thịnh.)	200.000	200	160	120	1,00
16	Đoạn từ ngã ba đường Hợp Minh Mỹ đến đình trong bản Chao	150.000	200	140	100	1,33
17	Đường Hợp Minh - Mỹ (Đoạn ngã 3 nhà ông Cử Nhận đến giáp ranh xã Việt Hồng)	250.000	333	233	167	1,33
18	Các tuyến đường khác còn lại	200.000	200	140	100	1,00

68. Xã Cát Thịnh

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường QL 32					
	Đoạn từ ranh giới hết đất ông Vũ Văn Sứ phía đối diện ranh giới hết đất ông Nguyễn Ngọc Quý đến hết ranh giới đất ông Nghĩa (Na) (Giáp cống thoát nước) phía đối diện ranh giới hết đất ông Cường Vân	6.900.000	7.500	5.520	4.140	1,09
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)	3.150.000	3.500	2.520	1.890	1,11
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Biết, phía đối diện hết ranh giưới đất ông Hoàng Văn Ban	550.000	1.000	700	500	1,82
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đình Công Hải, phía đối diện hết ranh giưới đất ông Hứa Ngọc Tiến	760.000	2.900	2.030	1.450	3,82
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Dũng, phía đối diện hết ranh giưới đất ông Lê Trọng Tranh	1.400.000	2.500	1.750	1.250	1,79
	Đoạn tiếp theo đến giáp địa giới xã Văn Chấn	550.000	1.000	700	500	1,82
2	Trục đường QL 37			-	-	
	Đoạn từ giáp xã Chấn Thịnh đến ranh giới đất điểm trường mầm non khu Khe Dịa, phía đối diện ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh	450.000	1.000	700	500	2,22
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Phạm Quốc Huy (giáp cống thoát nước)	450.000	1.000	700	500	2,22
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất ông Vũ Văn Sứ, phía đối diện giáp ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý	4.200.000	7.250	5.075	3.625	1,73

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ Ngã Ba (Bưu điện) và phía đối diện (từ ranh giới nhà bà Mai) đến hết ranh giới đất ông Dân - Nụ	5.500.000	6.500	4.550	3.300	1,18
	Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao	3.200.000	4.000	2.800	2.000	1,25
	Đoạn từ giáp đất bà Viễn (xã Thượng Bằng La) đến hết ranh giới đất ông Bình (xã Cát Thịnh)	450.000	600	420	300	1,33
3	Đường nội bộ khu chợ Ngã Ba (Đất đấu giá)	1.700.000	5.800	4.060	2.900	3,41
4	Đường nội bộ (Khu Tái định cư thôn Ba Khe)	300.000	300	240	180	1,00
5	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại	200.000	300	210	150	1,50

69. Xã Chấn Thịnh

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường QL 37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)					
	Đoạn từ giáp địa giới xã Hưng Khánh đến hết ranh giới đất bà Hà Hoàng Ngân	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo đến lối rẽ lên nhà ông Khánh	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma	3.100.000	3.100	2.480	1.860	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Lâm trường Ngòi Lao	5.600.000	5.600	4.480	3.360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Xuyên (Tiến)	3.100.000	3.100	2.480	1.860	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cát Thịnh	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn từ ranh giới nhà ông Đinh Trọng Phụ đến hết ranh giới nhà bà Hoàng Thị Thìn	500.000	500	400	300	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
2	Trục đường Đại Lịch - Minh An (Tỉnh Lộ 173)					
	Từ Km00+00 đến hết ranh giới đất ông Huân Thắm	3.200.000	3.200	2.560	1.920	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hữu	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn cây đa	850.000	850	680	510	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn ông Đỗ	560.000	560	448	336	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khu điều trị phong	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thắng	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Hùng	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Long	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Kiến Thịnh 2	2.600.000	2.600	2.080	1.560	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng	2.300.000	2.300	1.840	1.380	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nghĩa	2.950.000	2.950	2.360	1.770	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Xuân	2.300.000	2.300	1.840	1.380	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Linh	3.200.000	3.200	2.560	1.920	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Nhâm	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Yến	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Mơ (giáp xã Nghĩa Tâm)	1.100.000	1.100	880	660	1,00
3	Trục đường Văn Chấn - Yên Lập (đoạn từ Tỉnh lộ 173 đến Tỉnh lộ 172)					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ Cầu Cao (tiếp giáp tỉnh lộ 173) đến cầu Khe Nhừ		650	455	325	
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Thanh	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh lộ 172	750.000	1.100	770	550	1,47
4	Trục đường Văn Chấn - Yên Lập (đoạn từ Tỉnh lộ 173 đến địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ)					
	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 173 (nhà ông Cầm) đến hết ranh giới đất ông Thủy (Hương)	2.800.000	2.800	2.240	1.680	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lộc (Hiệp)	4.900.000	4.900	3.920	2.940	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tâm (Lý)	2.800.000	2.800	2.240	1.680	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Cư	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ứng	560.000	560	448	336	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Uông	1.300.000	1.300	1.040	780	1,00
	Đoạn tiếp theo hết ranh giới xã Chấn Thịnh	350.000	350	280	210	1,00
5	Trục đường Tỉnh lộ 172 (giáp xã Việt Hồng đến QL 37)					
	Từ địa giới xã Việt Hồng đến cầu Đèo Cuồng	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Toan	850.000	850	680	510	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Thanh Bồng	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hảo Thành	3.200.000	3.200	2.560	1.920	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Duyên	850.000	850	680	510	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường đi Khe Mơ	450.000	450	360	270	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn 10	780.000	780	624	468	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	1.190.000	1.190	952	714	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Mỹ	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bãi Mẫu	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn tiếp theo đến địa giới xã Tân Thịnh cũ	560.000	560	448	336	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Bảy	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Tuyền Thương	3.200.000	3.200	2.560	1.920	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất phòng khám đa khoa Tân Thịnh	4.500.000	4.500	3.600	2.700	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Mỹ (giáp QL 37)	6.600.000	6.600	5.280	3.960	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
6	Đường trục chính nội bộ					
	Đoạn từ chân dốc Mỹ đến hết ranh giới đất ông Hoàng Nhân Thành	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Trần Phú	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Thôn 10	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới xã Chấn Thịnh (giáp xã Cát Thịnh)	560.000	560	448	336	1,00
	Đường nội bộ chợ xã (Khu đấu giá thôn Thanh Tú)	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đường nội bộ (khu đấu giá thôn Cao 2)	2.700.000	2.700	2.160	1.620	1,00
	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Bản)	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Các tuyến đường khác còn lại	300.000	300	240	180	1,00

70. Xã Gia Hội

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường QL 32					
	Đoạn từ Km16 đến ranh giới đất nhà bà Lò Thị Sa U'	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất cửa hàng xăng dầu Yên Bái	750.000	950	665	475	1,27
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường nối IC 15	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đàm Thị Thoa	950.000	1.131	792	570	1,19
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Hạnh (thôn Hải Chấn)	850.000	1.012	708	510	1,19
	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Trường Thành	550.000	600	440	330	1,09
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba sân bóng Nậm Pung	1.000.000	1.140	800	600	1,14
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Quang Thuận	3.200.000	3.296	2.560	1.920	1,03
	Đoạn tiếp theo đến cầu Nậm Pươi	1.000.000	1.140	800	600	1,14

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào đôi xe Tăng	600.000	654	480	360	1,09
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Búng	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm Chậu	500.000	545	400	300	1,09
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Triệu Y Đắc	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Hội (Giáp ranh xã Tú Lệ)	600.000	654	480	360	1,09
2	Đường liên xã					
	Đoạn đường từ QL 32 đến giáp ranh đất thôn 6 xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1)	650.000	650	520	390	1,00
3	Đường liên thôn					
	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Sơn Lương đến ngã 3 đi Khu Tặc Tề	950.000	950	760	570	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Lý Văn Ngân	1.000.000	1.000	800	600	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến Cầu treo Sông Pành	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn từ giáp xã Liên Sơn đến ngã ba thôn Tộc Cài	400.000	400	320	240	1,00
	Đoạn từ ngã ba rẽ đò xe tăng đến ranh giới nhà Bàn A Nụ	300.000	300	240	180	1,00
	Đoạn từ QL32 (đối diện trụ sở Lân trường Văn Chấn cũ) đến cây xăng Trường Thành	300.000	300	240	180	1,00
	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00
4	Đường nội bộ các khu tái định cư					
	Khu tái định cư Chiềng Păn 1	300.000	300	240	180	1,00
	Khu tái định cư Hải Chấn	300.000	300	240	180	1,00
	Khu tái định cư thôn Nậm Cườm	300.000	300	240	180	1,00

71. Xã Nghĩa Tâm

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m2)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường QL 32 A					
	Đoạn từ cầu Minh An đến ranh giới đất nghĩa trang nhân dân thôn Tân An	1.750.000	1.750	1.400	1.050	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tân An	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn	900.000	900	720	540	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất của xã (giáp ranh Phú Thọ)	400.000	400	320	240	1,00
2	Trục đường Tỉnh lộ 173					
	Đoạn từ cầu Minh An đến hết ranh giới đất ông Hiếu, ông Đương	1.050.000	1.050	840	630	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đỉnh dốc dê	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường mầm non xã Nghĩa Tâm	3.900.000	3.900	3.120	2.340	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Tiểu học Nghĩa Tâm B	1.950.000	1.950	1.560	1.170	1,00
	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hết đất nhà ông bà Tám Ảnh	750.000	750	600	450	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Tiên (Ngã Ba Quăn).	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Mười	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Dũng	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Văn Thường.	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Hà Ngọc Lâm	2.400.000	2.400	1.920	1.440	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Nghĩa Tâm (giáp xã Chấn Thịnh)	1.100.000	1.100	880	660	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m2)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
3	Tuyến đường liên thôn					
	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Xuân (thôn Chiềng)	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Hóa thôn Quăn đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh	950.000	950	760	570	1,00
	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đi TTNT Trần Phú đến cổng nhà ông Nghị Vân	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nghị Thương	400.000	400	320	240	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất HTX chè Minh An	400.000	400	320	240	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đậu	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn từ nhà ông Đậu đến hết ranh giới xã Nghĩa Tâm (giáp ranh xã Thượng Bằng La)	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn từ ngã ba chợ Tho đi xã Trung Sơn (Tỉnh Phú Thọ) đến đầu cầu Tho	3.250.000	3.250	2.600	1.950	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II	950.000	950	760	570	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiền	800.000	800	640	480	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diềm	650.000	650	520	390	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn từ ngã ba chân dốc Diềm NVH thôn Hải Tâm	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn lừ nhà ông Truy Phèn đến cầu thôn Tính Luát	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn từ ngã ba thôn Duyên Đồng đến hết đất nhà ông Lý	550.000	550	440	330	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m2)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ Đường tỉnh lộ 173 đến hết địa phận xã Minh An (giáp ranh xã Thượng Bằng La)	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn từ nhà ông Thúy đến ngã ba đường (HTX Chè Minh An)	400.000	400	320	240	1,00
	Các đường liên thôn khác còn lại	300.000	300	240	180	1,00

72. Xã Sơn Lương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường Quốc lộ 32					
	Đoạn từ giáp ranh giới xã Liên Sơn đến hết ranh giới đất ông Báu (bản Giồng)	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Báu đến hết ranh giới đất giáp xã Gia Hội	550.000	550	440	330	1,00
2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài – Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)					
	Đoạn từ đất bà Hoàng Thị Thanh (giáp ranh xã Liên Sơn) đến đầu cầu Sơn Lương	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	750.000	750	600	450	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mô Vàng	800.000	800	640	480	1,00
3	Các trục đường liên xã, phường					
3.1	Trục đường từ Quốc lộ 32 đến trung tâm xã Nậm Lành nay là xã Gia Hội					

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Thủy) rẽ đi hết ranh giới đất giáp thôn Tắc Tè, xã Gia Hội	1.300.000	1.300	1.040	780	1,00
3.2	Trục đường liên xã phường Trung Tâm - Trung tâm Suối Quyền (xã Phù Nham - xã Suối Quyền)					
	Đoạn từ ranh giới giáp phường Trung Tâm đến ngã ba đường (thôn Suối Bắc).	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa thôn Suối Bắc	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa (Thôn Suối Bó)	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn từ ngã ba đường (thôn Suối Bắc) rẽ đi thôn Suối Quyền đến Đường Tỉnh lộ 175	400.000	400	320	240	1,00
4	Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô					
	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Báu) rẽ đi bản Mười đến hết ranh giới đất bà Chiến	1.190.000	1.190	952	714	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Biều(đến đất nhà bà Tám)		600	420	300	
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Sùng Đô	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Nội (hết đất ông Vàng Vàng Trống)	350.000	350	280	210	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Sùng Đô đến hết ranh giới đất ông Bàn Phúc Xuân	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dương	1.050.000	1.050	840	630	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú trung học cơ sở Nậm Mười	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Lâm) rẽ đi thôn Nậm Biều, Giăng Pằng	700.000	700	560	420	1,00
5	Đường QL 32 (cổng Chàvo) đi Trung tâm UBND xã					
	Đoạn rẽ từ bản Lằm (cổng chàvo) đến đầu cầu Nà La	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo từ đầu cầu Nà La đến Trụ sở xã Sơn Lương	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hưng đường rẽ đi Thủy điện Văn Chấn	1.000.000	1.000	800	600	1,00
6	Đường liên thôn Liên Sưu - Làng Cò - Nậm Biều			-	-	
	Đoạn từ nhà bà Tám đến ngã ba (nhà ông Lịch) rẽ đi thôn Làng Cò	680.000	680	544	408	1,00
	Đoạn tiếp theo đến trường tiểu học Làng Cò	650.000	650	520	390	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng Phúc Định	600.000	600	480	360	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã (giáp ranh xã Phong Dụ Thượng)	350.000	350	280	210	1,00
7	Đường thôn Ngã Ba - thôn Nà Nội			-	-	
	Đoạn từ ngã ba đường đến hết ranh giới đất Trường TH&THCS Sùng Đô	850.000	850	680	510	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giàng A Lứ	350.000	350	280	210	1,00
8	Đường tuyến Sùng Đô - Ngã Hai (thôn Sùng Đô)					
	Đoạn từ ngã ba đường đến hết ranh giới đất ông Cừ A Cánh	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giàng A Lồng (Tủa) thôn Sùng Đô (thôn Ngã Hai cũ)	350.000	350	280	210	1,00
9	Đường nội bộ các khu tái định cư					
	Đường nội bộ Khu tái định cư Noong Mi	400.000	400	320	240	1,00
	Đường nội bộ Khu tái định cư Bản Giồng (bản Xẻ cũ)	400.000	400	320	240	1,00
	Đường nội bộ Khu tái định cư Tành Hanh	400.000	400	320	240	1,00
	Đường nội bộ (khu tái định cư thôn Suối Bắc)	400.000	400	320	240	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Nà Nọi	300.000	300	240	180	1,00
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Khe Trang	300.000	300	240	180	1,00
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Sùng Đô (thôn Ngã Hai cũ)	300.000	300	240	180	1,00
	Đường nội bộ (khu tái định cư thôn Háo Pành)	300.000	300	240	180	1,00
10	Đường nội thôn Bản Tú - Khu TĐC Noong Mi					
	Đoạn từ ngã ba Bản Tú (nhà ông Sa Văn Tâm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tươi	400.000	400	320	240	1,00
11	Đường nội thôn Bản Giồng đi Khu TĐC Bản Xẻ cũ					
	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Hà Minh Tuấn) đến trạm biển áp	400.000	400	320	240	1,00
12	Các đường liên thôn khác còn lại (xã Sơn Lương cũ)	350.000	350	280	210	1,00
13	Các đường liên thôn khác còn lại (xã Suối Quyền, xã Sùng Đô, xã Nậm Mười cũ)	200.000	200	160	120	1,00

73. Xã Thượng Bằng La

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường QL 32 (Thượng Bằng La-Xã Thu Cúc, Tỉnh Phú Thọ) Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu Gổ) đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Nghĩa Tâm)	1.150.000	1.150	920	690	1,00
2	Trục đường Quốc lộ 37					
	Đoạn từ Đầu cầu Ngòi Phà đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Ánh	2.750.000	2.750	2.200	1.650	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thọ	3.300.000	3.300	2.640	1.980	1,00
	Đoạn từ đất nhà ông Tư đến hết ranh giới đất ông Sâm Lanh	1.540.000	1.800	1.260	924	1,17
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Viễn	1.200.000	1.200	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gổ	650.000	1.050	735	525	1,62
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Ban (Hằng) đến hết đất bà Anh giáp xã Cát Thịnh	800.000	1.000	700	500	1,25
3	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La					
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gổ	1.050.000	1.050	840	630	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ cầu Gổ đến hết đất ông Phương (Hội)	1.150.000	1.150	920	690	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà (Lành)	1.400.000	1.800	1.260	900	1,29
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ vào thôn Dạ	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La	700.000	700	560	420	1,00
4	Trục đường nội thị					
	Đoạn từ chân dốc đò giáp Quốc lộ 37 đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Hằng (Hợp)	840.000	1.000	700	504	1,19
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khiên Hường	1.050.000	1.200	840	630	1,14
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tính (Tâm)	1.400.000	2.000	1.400	1.000	1,43
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thế (Tươi)	630.000	700	504	378	1,11
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiếu (Hiên)	460.000	500	368	276	1,09
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Chấn Thịnh)	320.000	400	280	200	1,25
	Đoạn từ đất nhà ông Vương Huyền đến đất bà Dung (Huy)	700.000	1.500	1.050	750	2,14

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ đất nhà ông Đức (Hoa) đến hết ranh giới đất ông Thùy (Khanh)	350.000	500	350	250	1,43
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (qua nghĩa trang Khe Hu)	300.000	309	240	180	1,03
	Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ đất nhà ông Dũng) đến hết ranh giới đất ông Bắc (giáp xã Nghĩa Tâm)	560.000	600	448	336	1,07
	Đoạn tiếp theo từ giáp đất xã Nghĩa Tâm đến giáp Quốc lộ 32 (Chân dốc than)	300.000	500	350	250	1,67
	Đoạn từ đất nhà ông Sự - Duyên đến hết ranh giới đất ông Điều (Nhẫn) (Đầu cầu Trần Phú)	700.000	1.500	1.050	750	2,14
5	Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La					
	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Ứng giáp Quốc lộ 37 đến cầu bến Rìn thôn Hán	1.000.000	1.000	800	600	1,00
6	Đoạn từ chợ vào hết đất trường trung học cơ sở Thượng Bằng La	850.000	1.000	700	510	1,18
7	Đoạn từ trường trung học cơ sở Thượng Bằng La đến hết đất ông Cương thôn Cướm	700.000	700	560	420	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ chợ xã Thượng Bằng La đến giáp đường bê tông vào bản Vằm		1.000	700	500	
	Đoạn từ chân dốc nhà máy chè Trần Phú giáp Quốc lộ 37 (Nhà ông bà Năm Tú) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp Thôn Vực Tuần, xã Cát Thịnh)		800	560	400	
8	Các đường liên thôn khác còn lại	300.000	306	240	180	1,02

74. Xã Văn Chấn

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Trục đường QL32					
	Đoạn từ giáp xã Cát Thịnh đến ranh giới đất ông Sa Văn Tền, phía đối diện đến ranh giới đất ông Bùi Văn Ngòi	700.000	2.000	1.400	1.000	2,86
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Hà Đình Nhung, phía đối diện đến ranh giới đất ông Tổng Thành Vinh	1.400.000	3.000	2.100	1.500	2,14
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Mạnh Sơn, phía đối diện hết ranh giới đất ông Phạm Công Lượng	2.800.000	4.000	2.800	2.000	1,43
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Đào Tiến Lộ, phía đối diện ranh giới đất ông Vũ Thành Phúc	3.500.000	4.500	3.150	2.250	1,29
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Sa Công Giang, phía đối diện đến ranh giới đất ông Hoàng Đình Quang	2.100.000	3.000	2.100	1.500	1,43
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hà Thị Hoa	1.700.000	2.500	1.750	1.250	1,47
	Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Đồn	1.900.000	2.000	1.520	1.140	1,05
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Trần Thái Hòa	2.300.000	2.500	1.840	1.380	1,09
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bùi Quốc Khánh	2.000.000	3.000	2.100	1.500	1,50
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Hà Thị Lễ	1.800.000	2.000	1.440	1.080	1,11
	Đoạn tiếp theo đến cổng chào xã Văn Chấn	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ đường rẽ suối khoáng (nhà bà Trần Thị Liên) đến hết ranh giới xã Văn Chấn	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
2	Đường Sơn Thịnh					
	Đoạn từ cổng chào xã Văn Chấn đến ngã 3 Suối Giàng (hết ranh giới đất bà Vũ Thị Loan - thôn Phiêng 1)	4.000.000	4.000	3.200	2.400	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Sân vận động xã Văn Chấn (hết ranh giới đất ông Đào Văn Ngân), phía đối diện đi đường Lũng Lô	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đèn đỏ (đường vào cầu Nậm Bung)	7.500.000	8.000	6.000	4.500	1,07
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện - Chợ	8.000.000	9.000	7.200	5.400	1,13
		9.000.000				
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Suối Khoáng (hết ranh giới đất ông Trần Quang Chiến)	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00
3	Đường Lũng Lô					
	Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh - Suối Giàng đến ranh giới đất nhà bà Hoàng Thị Lọng	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
	Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Lọng đến đường bê tông kè Suối Nhì	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
4	Đường Hoàng Văn Thọ					
	Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Xiên - thôn Sơn Lọng đến đường Sơn Thịnh (ngã tư đèn đỏ)	4.000.000	4.000	3.200	2.400	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ đường Sơn Thịnh (ngã tư đèn đỏ) đến Trường PTDT nội trú - THCS Văn Chấn	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
5	Đường Trần Thành					
	Từ văn phòng nhà máy thủy điện Văn Chấn đến hết Trung tâm y tế Văn Chấn	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
6	Đường Phiêng 1					
	Từ phía sau Công an xã Văn Chấn đến sân vận động Văn Chấn	3.200.000	3.200	2.560	1.920	1,00
7	Đường Phiêng 2					
	Đoạn từ QL 32 đến đầu đường Lũng Lô - hết ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý	4.000.000	4.000	3.200	2.400	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thế	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Cầu trắng Văn Thi 3	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
8	Đường Hồng Sơn					
	Đoạn từ chợ Sơn Thịnh đến hết đường	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
9	Đường Cửa Nhì					
	Từ đường Sơn Thịnh (QL32) đến kho vật chứng công an	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
10	Đường Thác Hoa					
	Từ cầu treo Thác Hoa 3 đến Công ty Cổ phần Đông Dược Thế Gia (TDP Thác Hoa 3)	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
11	Trục đường nội thị Khu Trung Tâm					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường từ cổng chào thôn Sơn Lọng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Doanh (Yến)	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Phụng (thôn Văn Thi 4)	800.000	1.000	700	500	1,25
	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Sơn Lọng)	2.000.000	3.000	2.100	1.500	1,50
	Đường nhánh 1,2,3,4,5,6	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
	Nhánh C- Đoạn đường sau cổng chào thôn Phiêng 1	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đường Bờ Kè (Từ nhà ông Đinh Văn Kứu đến tiếp giáp đường Lũng Lô)	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
12	Khu Hồng Sơn					
	Đường Nhánh 9	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00
	Đoạn từ đường Quốc lộ 32 (nhà bà Trần Thị Liên) đến hết ranh giới đất ông Sa Văn Hướng (thôn Suối Khoáng)	2.000.000	4.000	2.800	2.000	2,00
	Đoạn từ ngã ba thôn Suối Khoáng (nhà ông Nguyễn Duy Ước) đến hết ranh giới đất ông Vi Quang Thiêm	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn Suối Khoáng	1.000.000	2.000	1.400	1.000	2,00
	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Hồng Sơn)	2.500.000	3.000	2.100	1.500	1,20
	Đường Nội bộ (Khu Tái định cư thôn Hồng Sơn)	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
13	Khu Đồng Ban					
	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Ban)	2.800.000	5.000	3.500	2.500	1,79

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến cầu treo đi thôn Thác Hoa 3	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đường Trục thôn Đồng Ban (Từ đất ông Đào Ngọc Đoan đến hết ranh giới đất bà Đinh Thị Tiến)	1.000.000	1.000	800	600	1,00
14	Khu Thác Hoa					
	Đoạn từ lối rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết ranh giới đất bà Đỗ Thị Sắp (đường bê tông kè Suối Nhì)	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Trục đường thôn Thác Hoa (Từ cổng công ty Đông Dược Thế Gia đến ngã ba Nhà văn hóa Phù Sơn cũ)	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn từ cầu thủy lợi Phù Sơn đến đất nhà ông Triệu Văn Mong (thôn Thác Hoa)	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn An Thịnh	1.000.000	1.000	800	600	1,00
15	Đường Sơn Thịnh - Suối Giàng					
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Đức Văn	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bùi Văn Quyền	1.000.000	1.500	1.050	750	1,50
	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Quyền đến ranh giới đất ông Vàng Sáy Sùng	2.000.000	3.000	2.100	1.500	1,50
	Đoạn từ đất ông Vàng Sáy Sùng đến hết ranh giới đất ông Sùng Mạnh Giàng	7.000.000	7.000	5.600	4.200	1,00
	Đường Trục thôn Văn Thi 3 (Đoạn từ cổng chào thôn Văn Thi 3 đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Kim Ngân)	1.000.000	1.000	800	600	1,00
	Đường nội bộ (Khu Tái định cư thôn Kang Kỳ, thôn Văn Thi 3)		800	560	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
16	Các đoạn Đường trục chính xã Suối Giàng (cũ)					
	Đoạn từ ngã ba thôn Giàng B (nhà ông Bùi Văn Tư) đến khu vực sân sự kiện (đối diện nhà điều hành hồ)		4.500	3.150	1.575	
	Đoạn từ Quốc lộ 32 (nhà bà Lộc Thị Nhuận) đến hết ranh giới đất ông Sùng A Thênh	350.000	2.000	1.400	1.000	5,71
	Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Suối Dao	500.000	2.500	1.750	1.250	5,00
	Đoạn từ đường rẽ cầu Suối Dao đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên	400.000	1.000	700	500	2,50
	Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Bu Thấp đến hết ranh giới đất ông Mùa A Chu (thôn Bu Cao)	350.000	1.000	700	500	2,86
	Đoạn từ đất nhà ông Sổng A Nù đến hết ranh giới đất ông Sổng A Ninh (thôn Giàng B)	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sổng A Mua (thôn Giàng B)	1.200.000	1.500	1.050	750	1,25
	Đoạn từ đất ông Sùng Mạnh Giàng đến hết ranh giới đất ông Vàng A Tủa (thôn Giàng A)	1.200.000	1.500	1.050	750	1,25
	Đoạn từ cổng Làng văn hóa Pang Cáng đến hết ranh giới đất ông Sùng A Chu	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
	Đoạn từ đất ông Vàng A Hồng đến hết ranh giới đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ Enna)	4.000.000	6.000	4.200	3.000	1,50
	Đoạn từ giáp đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ ENNA) đến đất ông Vàng A Di	3.000.000	5.000	3.500	2.500	1,67

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ đất ông Vàng A Khua đến hết ranh giới đất ông Trang A Đăng	1.200.000	3.000	2.100	1.500	2,50
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vàng A Hồng (Đường rẽ đi Cổng Trâu)	2.500.000	3.500	2.450	1.750	1,40
	Đoạn từ nhà ông Vàng A Dao đến giáp đất quốc phòng	1.500.000	2.000	1.400	1.000	1,33
	Đường Trục thôn Pang Cánh (đoạn từ đất ông Vàng A Hồng đến ngã ba Cổng Trâu)	320.000	4.000	2.800	2.000	12,50
	Đoạn từ cầu Suối Dao đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu)		2.000	1.400	1.000	
	Đoạn từ ngã ba thôn Văn Tứ (nhà ông Phạm Công Đông) đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Hiếu, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hà Văn Đậu		1.000	700	500	
	Đoạn từ nhà bà Hà Thị Tổ đến cầu treo thôn Đồng Sặt		2.000	1.400	1.000	
	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Nhân đến hết ranh giới đất ông Đinh Công Liệu.		1.000	700	500	
17	Các tuyến đường khác còn lại	500.000	500	400	300	1,00

75. Xã Châu Quế

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m2)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang					
	Từ giáp ranh giới xã Đông Cường đến Khe Cạn	220.000	270	189	135	1,23
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	330.000	400	280	200	1,21
	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhược	825.000	990	693	495	1,20
	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	440.000	530	371	265	1,20
	Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lầu	260.000	320	208	156	1,23
2	Đường Yên Bái - Khe Sang					
	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	250.000	300	210	150	1,20
	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	200.000	240	168	120	1,20
	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn	324.000	400	280	200	1,23
	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	260.000	320	224	160	1,23
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà	234.000	280	196	140	1,20
3	Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m2)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường tái định cư thôn Ngòn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	140.000	160	112	84	1,14
	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	144.000	180	126	90	1,25
	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	150.000	180	126	90	1,20
4	Các đường liên thôn khác còn lại	144.000	150	115	86	1,04
5	Khu TĐC thôn Trạng Xô		500	350	250	
6	Khu TĐC thôn Khe Bành		300	210	150	
7	Khu TĐC thôn Bản Tát		300	210	150	
8	Khu TĐC thôn Nhược		300	210	150	

76. Xã Đông Công

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Đông Công- Quang Minh					
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Minh Lành	310.000	1.500	1.050	750	4,84
	Đoạn ngã 3 đường ngang đến ranh giới nhà ông Huy	156.000	400	280	200	2,56
	Đoạn từ UBND đến hết ranh giới nhà ông Phùng Văn Thi (Khe Ván)	165.000	300	210	150	1,82
	Đoạn từ cầu Bê tông thôn Khe Tăng đến ngã 3 nhà ông Minh (Nam)	336.000	1.000	700	500	2,98
	Đoạn từ Ngã 3 nhà ông Thành (Cao) đến nhà ông Điền (Cục)	336.000	500	350	250	1,49
	Đoạn từ nhà ông Điền Cục đến ngã 3 nhà Tham Hồng (thôn Minh Khai)	240.000	300	210	150	1,25
	Đoạn từ ngã 3 Tham Hồng đến ranh giới xã Mậu A	200.000	300	210	150	1,50
	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hóa thôn 6 cũ	120.000	200	140	100	1,67
2	Đường Yên Bái - Khe Sang					
	Đoạn cầu Khai đến Cây Xăng Đông Công	1.040.000	2.000	1.400	1.000	1,92
	Từ Cây xăng đến Cầu 10	960.000	4.000	2.800	2.000	2,78
	Từ Cầu 10 đến Cầu Lắm	1.440.000	3.000	2.100	1.500	2,68
	Từ Cầu Lắm đến giáp ranh giới ông Khánh Tĩnh	720.000	1.500	1.050	750	2,08
	Từ Nhà ông Khánh Tĩnh đến đường vào đền Trái Hút	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phụng Hoi	3.480.000	3.480	2.784	2.088	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lò	4.700.000	5.000	3.760	2.820	1,06
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Trái Hút	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
3	Đường rẽ Bến Phà (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)					
	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết ranh giới Khu Tái định cư thôn Trà	220.000	1.000	700	500	4,55
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhàn	720.000	2.000	1.400	1.000	2,78
	Đoạn từ nhà bà nhàn đến hết cầu hút An Bình	320.000	1.700	1.190	850	5,31
4	Đường An Bình - Lâm Giang					
	Đoạn từ cầu trái Hút đến Cổng trường TH&THCS An Bình (khu A)	4.800.000	4.800	3.840	2.880	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hường)	1.700.000	1.700	1.360	1.020	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hóa thôn An Bình	350.000	350	280	210	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trỏ	550.000	550	440	330	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà bà Việt	400.000	600	420	300	1,50
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã An Bình	300.000	400	280	200	1,33
	Đoạn tiếp theo đến điểm nối tỉnh lộ 164 đường An Bình - Lâm Giang	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
5	Đường Cầu vượt đường sắt An Bình					
	Đoạn từ nhà hàng Hương Vân đến hết Khu tái định cư Cầu vượt đường sắt An Bình	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1- khu 2)	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
6	Đường vào đền Đông Cuông					
	Ngã ba cầu 10 đến ranh giới nhà ông Tiến Thơm	825.000	1.500	1.050	750	1,82
	Đoạn tiếp theo đến cổng đền Đông Cuông	1.235.000	2.500	1.750	1.250	2,02
7	Đường Quy Mông - Đông An					
	Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết ranh giới nhà ông Lý	250.000	700	490	350	2,80
	Đoạn từ nhà ông Lý đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An		1.500	1.050	750	
	Đoạn từ hết Nhà văn hóa thôn Đức An đến hết đường bê tông rẽ vào nghĩa trang cánh đồng thôn Khe Cạn		2.500	1.750	1.250	
	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Hút	330.000	1.900	1.330	950	5,76
8	Đường Đông An - Phong Dụ					
	Đoạn từ đất nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà	250.000	1.000	700	500	4,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phong Dụ Hạ	140.000	700	490	350	5,00
9	Đường Đông An - Khe Lép (xã Xuân Tầm) (đoạn từ Ngã 3 khe Quyền đến hết ranh giới nhà ông Hà)	120.000	800	560	400	6,67

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
10	Đường liên thôn					
	Đoạn từ cổng nhà ông Hiễn đến Barie dưới	240.000	500	350	250	2,08
	Đoạn từ Trường TH&THCS đến Ngầm Chui (thôn An Bình)	110.000	300	210	150	2,73
	Đoạn từ Ngầm Chui đến hết xóm Cầu Cao (thôn An Bình)	110.000	300	210	150	2,73
	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (thôn An Bình))	130.000	300	210	150	2,31
	Đoạn từ nhà ông Tấn Hiền đến nhà Văn Hóa Hoa Nam cũ (thôn An Bình)	120.000	300	210	150	2,50
	Đoạn Từ nhà Huyền Đạo (thôn Sài Lương) đến Cổng làng Văn hóa thôn Thác Cái		1.000	700	500	
	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy gạch Cường Phát		800	560	400	
	Đoạt ngã 3 Kim Đoạt đến cổng nhà máy gạch Mạnh San		1.000	700	500	
11	Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn					
	Đoạn từ Ngã 3 đến hết ranh giới Khu Tái định cư thôn Khe Cạn	150.000	600	420	300	4,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dồn	130.000	500	350	250	3,85
12	Các đường liên thôn khác còn lại	143.000	400	280	200	3,03

77. Xã Lâm Giang

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp					
	Đoạn từ Khe Xẻ đến đường ngang ga Lâm Giang	120.000	200	140	100	1,67
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cài	350.000	466	326	233	1,33
	Đoạn tiếp theo đến bến đò đền Phúc Linh	300.000	400	280	200	1,33
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tư Linh	350.000	501	351	251	1,43
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Nghĩa trang thôn Vĩnh Lâm	200.000	260	182	130	1,30
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi thôn Trục Ngoài	350.000	466	326	233	1,33
	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hóa thôn Bãi Khay	400.000	1.000	700	500	2,50
	Đoạn tiếp theo vào Hồ thôn Ngũ Lâm	550.000	1.500	1.050	750	2,73
	Đoạn tiếp theo đến ngầm Ngòi Khay	400.000	1.000	700	500	2,50
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nghĩa trang thôn Hợp Lâm	250.000	320	224	160	1,28
	Từ đường Ngang đến hết ranh giới khu tái định cư thôn Hợp Lâm	130.000	200	140	100	1,54
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thôn Khai Đạo	120.000	200	140	100	1,67
	Từ giáp thôn Khai Đạo đến Ngã ba Cầu Tân Lập	200.000	278	195	139	1,39

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến giáp cây xăng Lang Thíp	500.000	1.000	700	500	2,00
	Đoạn tiếp theo đến nương đầu bãi ghi	2.000.000	2.600	1.820	1.300	1,30
	Đoạn tiếp theo đến cống Hồ trung tâm	2.000.000	2.600	1.820	1.300	1,30
	Đoạn tiếp theo đến tràn Ngòi Thíp	800.000	1.050	735	525	1,31
	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	110.000	200	140	100	1,82
2	Đường Lâm Giang - Lang Thíp (Từ nghĩa trang Thôn Hợp Lâm đến ngã ba cầu Tân Lập)	110.000	200	140	100	1,82
2	Đường vào ga Lang Khay (Đoạn từ ngã ba ngầm Tràn đến ga Lang Khay và khu chợ)	210.000	270	189	135	1,29
3	Đường liên thôn					
	Đoạn từ nhà ông Phong đến ngã ba trạm điện Nghĩa Phong	110.000	200	140	100	1,82
	Đoạn từ ngã năm bản tin đi thôn Liên Kết đến trường Mầm non thôn Nghĩa Dũng	110.000	200	140	100	1,82
	Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Liên Kết đến Tràn Mỏ Đá	110.000	200	140	100	1,82
	Đoạn từ Ngòi Thíp đến ngã ba Mỏ Đá (cả hai bên đường sắt)	165.000	200	140	100	1,21
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000	200	140	100	2,00

78. Xã Mậu A

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Lý Thường Kiệt					
	Đoạn từ cầu A đến đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt	4.000.000	4.000	3.200	2.400	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường THCS thị trấn Mậu A	4.300.000	5.500	3.850	2.750	1,28
	Đoạn tiếp theo đến ngõ 182	5.100.000	6.300	4.410	3.150	1,24
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Liệt sĩ	6.380.000	6.500	5.104	3.828	1,02
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công an	8.800.000	8.800	7.040	5.280	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND xã Mậu A	11.340.000	11.500	9.072	6.804	1,01
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	14.000.000	14.700	11.200	8.400	1,05
2	Đường Trần Hưng Đạo					
	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến ngõ 22	12.000.000	12.000	9.600	7.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngõ 34	12.000.000	12.000	9.600	7.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Tùng	12.000.000	12.000	9.600	7.200	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dung	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Chi nhánh điện Văn Yên	1.980.000	2.000	1.584	1.188	1,01
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới cửa hàng xăng dầu số 11	1.200.000	1.200	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thúc	960.000	960	768	576	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngang	880.000	995	704	528	1,13
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dũng	770.000	870	616	462	1,13
	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Lu giáp đất nghĩa trang Yên Thái cũ	500.000	500	400	300	1,00
3	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Lý Thượng Kiệt)	3.500.000	4.800	3.360	2.400	1,37
4	Đường Tuệ Tĩnh			-	-	
5	Đoạn từ ngã tư công an đến hết ranh giới nhà bà Phượng	13.750.000	13.750	11.000	8.250	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Văn Yên	12.650.000	12.650	10.120	7.590	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Công ty Việt Trinh	13.200.000	13.200	10.560	7.920	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Lô Đá	12.650.000	12.650	10.120	7.590	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	12.100.000	12.100	9.680	7.260	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngõ 228	8.500.000	8.500	6.800	5.100	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Trung tâm y tế Khu vực Văn Yên	3.500.000	4.800	3.360	2.400	1,37
	Đoạn tiếp theo đến Bến phà cũ	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
6	Đường Hoàng Hoa Thám					
	Đoạn từ bến xe khách đến hết ranh giới nhà ông Cẩm	1.210.000	1.300	968	726	1,07
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà thờ	720.000	720	576	432	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Lý Thường Kiệt	2.200.000	2.200	1.760	1.320	1,00
7	Đường Xưởng cơ khí đường sắt đi đường Thanh Niên (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Thanh Niên)	850.000	850	680	510	1,00
8	Đường Lý Tự Trọng					
	Đoạn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đường sắt	17.400.000	17.400	13.920	10.440	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Doanh	7.150.000	7.200	5.720	4.290	1,01
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Thìn	10.000.000	10.000	8.000	6.000	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Bằng	3.500.000	3.500	2.800	2.100	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Hà Chương	2.750.000	2.750	2.200	1.650	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Quang	5.000.000	5.600	4.000	3.000	1,12
	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn Đoàn Kết 1	935.000	950	748	561	1,02
9	Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ Công ty Việt Trinh đi Thi hành án)	4.400.000	4.400	3.520	2.640	1,00
10	Đường Trần Quốc Toản					
	Đoạn từ ga Mậu A đến giáp ranh giới nhà ông Phúc	4.400.000	4.400	3.520	2.640	1,00
	Đoạn ngã tư Bưu Điện đến cổng nhà bà Minh	6.050.000	6.050	4.840	3.630	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Võ Thị Sáu	4.950.000	4.950	3.960	2.970	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Trường Nội trú	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đường Nguyễn Du	2.500.000	2.600	2.000	1.500	1,04
	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	5.500.000	5.800	4.400	3.300	1,05
11	Đường Võ Thị Sáu					
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toản đến giáp ranh giới nhà ông Minh	2.860.000	2.860	2.288	1.716	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cổng Trường Võ Thị Sáu	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Trinh	1.320.000	1.320	1.056	792	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	2.000.000	3.000	2.100	1.500	1,50
12	Đường Thanh Niên					
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ Sân vận động	6.600.000	7.900	5.530	3.960	1,20
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Trần Quốc Toàn	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường trục T3	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Huy Liệu	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
13	Đường trong khu đô thị mới thôn Quyết Thắng (Đường Thanh Niên giai đoạn 2)					
	Đường trục T1 (Đoạn từ Đường Trần Quốc Toàn đến ngã tư đường trục T3)	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
	Đường trục T1 (Đoạn từ ngã tư đường trục T3 đến đường Trần Huy Liệu)	4.000.000	4.000	3.200	2.400	1,00
14	Đường Gốc Sỏi					
	Đoạn từ H44 đến đường rẽ nhà máy nước	400.000	450	320	240	1,13

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất bà Tơ	550.000	660	528	396	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Bản	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà bà Hiền (Ngã tư đường sắt)	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
15	Đường Ga Nhâm					
	Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến giáp ranh giới ga Mậu A	2.000.000	2.250	1.600	1.200	1,13
	Đoạn tiếp theo đến cổng Lương thực cũ	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt rẽ thôn Quyết Tiến	1.200.000	1.200	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00
16	Đường Lê Hồng Phong					
	Đoạn từ khi bạc đến hết cổng Thi hành án	5.500.000	5.500	4.400	3.300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	3.850.000	3.850	3.080	2.310	1,00
17	Đường Chu Văn An					
	Đoạn từ ngã tư Quảng trường đến trường Chu Văn An	7.700.000	7.700	6.160	4.620	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
18	Đường trong khu đô thị mới khu vực trường THPT Chu Văn An					
	Đường trục T1, T2, T3, T4	6.000.000	6.000	4.800	3.600	1,00
19	Đường Trần Phú					
	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến hết ranh giới UBND xã Mậu A	3.900.000	3.900	3.120	2.340	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường ngõ 69	2.500.000	3.500	2.450	1.750	1,40
	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	5.600.000	6.944	4.861	3.472	1,24
20	Đường Hồng Hà					
	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới nhà ông Thông	4.500.000	5.000	3.600	2.700	1,11
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Ngọc	5.500.000	5.665	4.400	3.300	1,03
	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (rẽ đường Lê Hồng Phong)	7.200.000	7.200	5.760	4.320	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư rẽ vào đường Trần Quốc Toàn	14.500.000	15.660	11.600	8.700	1,08
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Khánh	10.000.000	10.000	8.000	6.000	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè	12.500.000	12.750	10.000	7.500	1,02
	Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang	3.500.000	5.500	3.850	2.750	1,57
21	Đường Triệu Tài Lộc (Đoạn từ nhà ông Ký đến đường Kim Đồng)	1.500.000	2.000	1.400	1.000	1,33
22	Đường Nguyễn Du					
	Đoạn từ nhà ông Giang đến hết ranh giới nhà ông Hiu	715.000	2.000	1.400	1.000	2,80
23	Đường Làng Minh đến Ga Mậu A (Đoạn từ ông Thủy đến ga Mậu A)	550.000	556	440	330	1,01
24	Đường Quyết Tiến					
	Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết ranh giới nhà ông Bút	495.000	500	396	297	1,01
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hà Chương	440.000	444	352	264	1,01
25	Đường Bùi Thị Xuân (Đoạn từ nhà ông Toàn đến ranh giới nhà ông Thiện)	480.000	1.000	700	500	2,08
26	Đường Kim Đồng					
	Đoạn từ Ngã 4 Lâm trường đến ranh giới nhà ông Thử	1.760.000	1.760	1.408	1.056	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến đường Triệu Tài Lộc	1.000.000	1.600	1.120	800	1,60
	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
27	Đường Trần Huy Liệu					
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới nhà ông Túy	1.560.000	1.607	1.248	936	1,03
	Đoạn tiếp theo đến đường Ga Nhâm	600.000	600	480	360	1,00
28	Đường nội bộ khu đấu giá thôn Văn Yên					
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm Khuyến nông	2.200.000	2.200	1.760	1.320	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Soạn	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Các đường ngang còn lại trong khu	1.600.000	1.648	1.280	960	1,03
29	Đường Lê Hồng Phong đi đường Trần Phú (đường tổ 5 đi tới 6 khu phố 2 cũ)					
	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới nhà bà Miện	1.265.000	1.265	1.012	759	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Phú	1.140.000	1.243	912	684	1,09
	Đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Khuyến	825.000	899	660	495	1,09

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
30	Đường nội bộ trong khu đô thị mới thôn Góc Đa (Tổ dân phố 7 cũ)		5.000	3.500	2.500	
31	Đường thôn Đồng Bưởi					
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến ranh giới nhà ông Đán	400.000	400	320	240	1,00
32	Đường Hà Chương					
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến hết ranh giới đất ông Thăng	2.000.000	2.240	1.600	1.200	1,12
	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ đi Lâm Trường	900.000	900	720	540	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Chiêm	1.100.000	1.300	910	660	1,18
	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Hưng Đạo	400.000	500	396	297	1,01
33	Đường Phấn Trì					
	Đoạn từ đường ngang đến đường Hà Chương	350.000	354	280	210	1,01
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Khánh	300.000	303	240	180	1,01
34	Đường Yên Bái - Khe Sang					
	Đoạn từ giáp ranh giới xã Trấn Yên đến hết ranh giới nhà ông Hùng Thuận	150.000	200	140	100	1,33

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây	400.000	500	350	250	1,25
	Đoạn tiếp theo đến dốc Lu	250.000	350	245	175	1,40
	Đoạn từ Cầu A đến nhà ông Dân	1.200.000	1.200	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới ông Trường	880.000	1.000	704	528	1,14
35	Đường Yên Thái - Ngòi A- Mậu Đông (tỉnh lộ 165)					
	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến dốc Lu	330.000	550	385	275	1,27
	Đoạn từ Khe Vầu đến đến Quạch	250.000	400	280	200	1,00
	Đoạn từ giáp ranh giới thôn Ngọn Ngòi đến giáp ranh giới xã Đông Công	190.000	200	152	114	1,00
36	Đường Mậu A - Tân Nguyên					
	Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Lý Văn Minh	400.000	400	320	240	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đèo Tân Nguyên		250	175	125	
37	Đường vào đền Trạng (đường Yên Bái- Khe Sang cũ)	220.000	350	245	175	1,59
38	Đường An Thịnh - Đại Sơn					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến đầu đường rẽ mới khu công ty Quế Lâm	7.000.000	7.000	5.600	4.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Đồng Vật	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Trung Duy	3.500.000	4.200	2.940	2.100	1,20
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường Cấp 2	2.400.000	2.400	1.920	1.440	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Làng Lớn	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen	8.000.000	8.500	6.400	4.800	1,06
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thôn Yên Thịnh	3.500.000	4.165	2.916	2.100	1,19
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi xã Xuân Ái	8.000.000	8.320	6.400	4.800	1,04
	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Đạt Hoa	3.000.000	3.090	2.400	1.800	1,03
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn Khe Cỏ	1.000.000	1.150	805	600	1,15
	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Khe Cỏ (ngã 3 đi Góc Nụ)	660.000	750	528	396	1,14
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Hợp	385.000	400	308	231	1,04
39	Đường Quy Mông - Đông An					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Ái đến đường rẽ khu tái định cư thôn Đại An	900.000	900	720	540	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Mậu A	2.800.000	8.000	6.400	4.800	2,86
	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bực	2.280.000	2.300	1.824	1.368	1,01
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhài	1.040.000	1.200	840	624	1,15
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Hợp	360.000	400	288	216	1,11
40	Đường Khu tái định cư thôn Đại An	1.500.000	1.600	1.200	900	1,07
41	Đường vào Khu tái định cư thôn Cổng Trào (Đoạn đường từ giáp cây xăng đến hết Khu tái định cư thôn Cổng Trào)	1.500.000	1.600	1.200	900	1,07
42	Đường Khu tái định cư thôn An Hòa (Đoạn từ nhà văn hóa Khu tái định cư thôn An Hòa đến giáp đất nhà Nguyễn Hoan)	500.000	550	400	300	1,10
43	Đường trong khu dân cư mới phía Tây cầu Mậu A					
	Đoạn đường từ nhà hàng Hoa Quế đi nhà hàng Sông Thao đến giáp đường tỉnh 166 khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A	8.000.000	8.500	6.400	4.800	1,06
	Đoạn đường trục còn lại khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A	7.000.000	7.500	5.600	4.200	1,07
44	Đường trong khu dân cư mới thôn Đại An (Sau chùa Đại An)	8.000.000	8.500	6.400	4.800	1,06

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
45	Đường khu dân cư thôn Đại An (Cạnh đền) Đoạn từ giáp đất ông Hiệp đến hết đất khu dân cư mới thôn Đại An	5.000.000	5.000	4.000	3.000	1,00
46	Đường từ sân bóng Cổng Trào đến bến phà cũ	300.000	300	240	180	1,00
47	Đường từ đất nhà ông Ba đến ngã 3 (ra nhà Trí Huyền - Thôn Tân Thịnh)	300.000	300	240	180	1,00
48	Đường từ ngã ba (nhà ông Hùng điện) thôn Tân Thịnh đi ngã ba thôn Làng Lớn đến hết đất nhà ông Sơn Phương	300.000	300	240	180	1,00
49	Đường thôn Yên Thịnh từ giáp đất ông Sơn Hợp đến giáp đường đi xã Xuân Ái	170.000	200	140	102	1,18
50	Đường thôn Yên Thịnh từ giáp đất bà Vui đến hết đất trang trại Khôi Hằng	200.000	200	160	120	1,00
51	Đường từ Cổng Trào xóm khe Chinh đến đường rẽ lên đập Khe Chinh	400.000	400	320	240	1,00
52	Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)					
	Đoạn ngã ba chợ An Thịnh đến hết ranh giới trạm Y tế xã (An Thịnh cũ)	1.920.000	1.950	1.536	1.152	1,02
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Ái	360.000	360	288	216	1,00
53	Các đường liên thôn					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường thôn Gốc Nhội (đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Luận)	110.000	200	140	100	1,82
	Đường thôn Phố Nhoi (đoạn từ nhà ông Tới đến hết ranh giới nhà ông Phúc)	110.000	200	140	100	1,82
	Đường thôn 3 (đoạn từ nhà ông Bình đến hết ranh giới nhà bà Sinh)	120.000	200	140	100	1,67
	Đường thôn Khe Bốn (đoạn từ nhà ông Thúy đến hết ranh giới nhà ông Nhường)	120.000	200	140	100	1,67
55	Các đường liên thôn khác còn lại	160.000	200	160	120	1,25
56	Tái định cư thôn An Hoà					
	Đoạn từ nhà văn hóa Khu tái định cư thôn An Hoà đến giáp đất nhà Nguyên Hoan		500	350	250	

79. Xã Mỏ Vàng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Tân Hợp - Mỏ Vàng					
	Đoạn từ giáp xã Đại Sơn đến cầu bê tông Ngòi Thíp	250.000	250	200	150	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết Khe Cóc	400.000	400	320	240	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tun	250.000	250	200	150	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Quý	370.000	370	296	222	1,00
	Đoạn tiếp theo đến công điều áp Khe Đâm	220.000	220	176	132	1,00
2	Đường thôn Giàn Dầu	300.000	300	240	180	1,00
3	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết ranh giới đất ông Quyết	700.000	700	560	420	1,00
4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Quyết đến gốc Khe Mạ	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00
5	Đoạn từ nhà ông Quyết đến nhà ông Minh	700.000	700	560	420	1,00
6	Đoạn tiếp theo từ gốc Khe Mạ đi đến hết ranh giới đất ông Sơ	2.200.000	2.200	1.760	1.320	1,00
7	Đoạn tiếp theo từ hết ranh giới đất nhà ông Nam đi đến ngã ba Sài Lương	1.050.000	1.050	840	630	1,00
8	Đoạn từ gốc khe Mạ đến trường tiểu học An Lương	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
9	Đoạn từ nhà ông Các đến giáp ranh giới thôn Khe Đâm	700.000	700	560	420	1,00
10	Đường nội bộ (khu đất đấu giá tại thôn An Lương)	1.700.000	1.700	1.360	1.020	1,00
11	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000	200	160	120	1,00

80. Xã Phong Dụ Hạ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Đông An - Phong Dụ					
	Đoạn từ xã Đông Công đến hết ranh giới nhà Ông Phong	120.000	700	490	350	5,83
	Đoạn tiếp theo đến Khe Min	140.000	1.200	840	600	8,57
	Đoạn tiếp theo đến điểm sạt Trạm Kiểm lâm (cũ)	110.000	700	490	350	6,36
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Xuân Tầm	150.000	1.200	840	600	8,00
	Đoạn giáp ngã ba Xuân Tầm (Khe Quặng) đến Khe Màng	250.000	1.800	1.260	900	7,20
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp	800.000	3.500	2.450	1.750	4,38
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lãm	1.800.000	4.500	3.150	2.250	2,50
	Đoạn tiếp theo đến Khe Cưởm	650.000	3.500	2.450	1.750	5,38
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển	170.000	1.500	1.050	750	8,82
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phong Dụ Thượng (khe nhà ông Nhượng)	250.000	1.800	1.260	900	7,20
2	Đường từ UBND xã Phong Dụ Hạ đi Cầu treo	1.600.000	4.500	3.150	2.250	2,81

80. Xã Phong Dụ Hạ

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường Thanh Niên (Thôn Lắc Mường)	300.000	1.200	840	600	4,00
3	Đường thôn 2 (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)	180.000	1.000	700	500	5,56
4	Đường liên xã					
	Đoạn từ ngã ba Xuân Tầm lên đỉnh dốc Xuân Tầm (khu đất ông Thịnh)	180.000	220	154	110	1,22
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trạm Y tế xã Xuân Tầm	170.000	250	175	125	1,47
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Chiêu thôn Khe Chung	140.000	170	119	85	1,21
5	Các đường liên thôn khác còn lại	130.000	130	104	78	1,00

81. Xã Phong Dụ Thượng

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Đông An - Gia Hội					
	Đoạn giáp xã Phong Dụ Hạ đến Khe Kê (To)		200	140	100	
	Đoạn từ Khe Kê (To) đến Khe Tắm (To)	840.000	1.075	753	538	1,28
	Đoạn từ nhà ông Ngô Xuân Mãng đến nhà ông Nông Văn Quỳnh (đoạn mở mới)	840.000	1.075	753	538	1,28
	Đoạn từ Khe Tắm (to) đến nhà ông Nông Văn Ảnh thôn Cao Sơn	140.000	200	140	100	1,43
	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Ngô Thị Hóa	420.000	420	336	252	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Nhà điều hành thủy điện Ngòi Hút 1		320	224	160	
	Đoạn tiếp theo đến xã Gia Hội		200	140	100	
2	Đường Mường La - Sơn La					
	Đoạn từ Ngã 3 cầu Cao Sơn đến nhà ông Biền	430.000	430	344	258	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà Văn Pú Khe Mạng	600.000	600	480	360	1,00
3	Các đường liên thôn khác còn lại	132.000	200	140	100	1,52

82. Xã Tân Hợp

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Đại Sơn - Nhà Hẩu					
	Từ trường Mầm non đại sơn đến hết đất nhà ông Minh	230.000	400	280	200	1,74
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ thôn Làng Bang	230.000	300	210	150	1,30
	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Ba Khuy (giáp đất ông Trung Duy)	230.000	237	184	138	1,03
	Tiếp theo đến hết đất nhà ông Diêu	234.000	250	187	140	1,07
	Tiếp theo đến cầu suối Khe Cạn	234.000	350	245	175	1,50
	Tiếp theo đến hết đất trường mầm non Nhà Hẩu	234.000	500	350	250	2,14
	Đoạn từ hết đất trường mầm non Nhà Hẩu đến hết đất nhà ông Sinh	234.000	300	210	150	1,28
	Tiếp theo đến hết đất nhà ông Giảng	234.000	250	187	140	1,07
2	Đường Quy Mông - Đông An					
	Đoạn giáp đất xã Mậu A đến hết đất cây xăng	290.000	450	315	225	1,55
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường vào khu tái định cư	530.000	1.000	700	500	1,89
	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ngòi Thắt (cũ)	1.500.000	2.000	1.400	1.000	1,33
	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Hạnh Phúc đến cổng trui Cao Tốc	540.000	1.500	1.050	750	2,78
	Đoạn tiếp theo đến cầu Cầu		700	490	350	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngằn tràn Làng Còng	264.000	800	560	400	3,03
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Đông Cuông	290.000	450	315	225	1,55
3	Đường Tân Hợp - An Thịnh (Từ Công Chui Cao tốc đến giáp đất xã Mậu A)	154.000	300	210	150	1,95
4	Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc (Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn Hạnh Phúc)					
	Đoạn từ đầu cầu Ngòi Thắt cũ đến Cổng chào thôn Làng Câu	140.000	400	280	200	2,86
	Đoạn tiếp theo đến cổng chào thôn Hạnh Phúc	140.000	300	210	150	2,14
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Làng Mít	140.000	350	245	175	2,50
	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Hạnh Phúc	140.000	300	210	150	2,14
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Làng Mít đến đường rẽ đi Gió Bầu	140.000	200	140	100	1,43
5	Đường Câu Đạo (đoạn từ Góc khế đến hết làng Câu Đạo)	130.000	200	140	100	1,54
6	Đường Khe Hoả (Đoạn từ đầu cầu Ngòi Thắt cũ đi bến đò)	140.000	300	210	150	2,14
7	Đường Ghềnh Gai (đoạn từ Cầu Máng đến đền Đức Ông)	130.000	250	175	125	1,92
8	Đường đi thôn Ghềnh Gai (Đoạn từ đầu cầu Còng đến hết thôn Ghềnh Ngai)	150.000	250	175	125	1,67
9	Đường vào khu Tái định cư (Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến Nhà văn hoá thôn Góc Gạo)	210.000	500	350	250	2,38

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
10	Đường chợ Tân hợp (Đoạn từ nhà ông Khỏe đến hết đất Giáo sư Tân Hợp)		400	280	200	1,00
11	Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng					
	Đoạn giáp ranh giới Mậu A đến cổng mã Làng	180.000	500	350	250	2,78
	Đoạn tiếp theo đến đập Dầu mồi Thôn Đại Sơn	360.000	1.000	700	500	2,78
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà Sơn Lan thôn Đại Sơn	310.000	650	455	325	2,10
	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm y tế	330.000	1.000	700	500	3,03
	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tiến	330.000	700	490	350	2,12
	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà lan thôn Đoàn Kết	260.000	500	350	250	1,92
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Vên	260.000	400	280	200	1,54
	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hải	260.000	300	210	156	1,15
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Mỏ Vàng	260.000	350	245	175	1,35
12	Các đường liên thôn khác còn lại	130.000	150	105	78	1,15
13	Khu tái định cư Khe Dệt 2					
	Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến đất nhà ông Chính		500	350	250	

83. Xã Xuân Ái

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Quy Mông - Đông An					
	Đoạn từ xã Quy Mông đến cầu Ngòi Viễn	400.000	500	350	250	1,25
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Lành	700.000	700	560	420	1,40
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư	1.000.000	1.500	1.050	750	1,50
	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư cổng UBND xã	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thủy		1.500	1.050	750	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thức Yển	800.000	1.000	700	500	1,25
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hà	600.000	600	528	396	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hán	1.100.000	1.100			1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Tin (Tiếp giáp Tái định cư dự án Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Yên Hợp)	2.400.000	2.400	1.920	1.440	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Như	1.222.000	1.500	1.050	750	1,23
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mậu A	1.000.000	1.000	800	600	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
2	Đường liên xã(Xuân Ái - Kiên Thành - Viễn Sơn cũ)					
	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Vật Dừng đến thôn Tháp Con	150.000	300	210	150	2,00
3	Đường liên xã (Xuân Ái - Viễn Sơn - Yên Phú - Yên Hợp cũ)			-	-	
	Từ trạm Y tế đến hết ranh trường tiểu học Xuân Ái	400.000	600	420	300	3,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư UBND xã	1.500.000	1.860	1.302	930	1,24
	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2	1.200.000	1.212	960	720	1,01
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hương Minh	700.000	700	560	420	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hùng Hợp	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Viễn Sơn	350.000	400	280	210	1,14
	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy quế	400.000	400	320	240	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chiến, Bính	250.000	250	200	150	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thuận	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình	1.600.000	1.600	1.280	960	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Huyền	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất ông Nghiêm	180.000	350	245	175	1,94
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba UBND xã Yên Hợp cũ	504.000	550	403	302	-
4	Đường Nghĩa Lạc - Quyết Tiến (đoạn từ ranh giới nhà bà Thê đến ngã 3 nhà ông Dương)	170.000	400	280	200	2,35
5	Đường liên xã (An Thịnh đi Đại Phác cũ)					
	Đoạn từ cổng nhà ông Nội đến ngã 3 (Sân vận động)	1.650.000	2.000	1.400	1.000	1,21
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà văn hóa thôn Đại Thắng	1.040.000	1.050	832	624	1,01
	Đoạn tiếp theo hết ranh giới nhà ông Sinh	650.000	650	520	390	1,00
6	Đường liên xã (Yên Hợp - Yên Phú cũ)					
	Đoạn từ Ngã 3 thôn Yên Thành đến đỉnh Dốc đen	400.000	400	320	240	1,00
7	Đường liên thôn					
	Đoạn từ ngã 3 (trường TH & THCS) đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)	170.000	400	280	200	2,35

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ ranh giới đất bà Thêm đến Cổng nhà văn hóa thôn Cá Nội	170.000	400	280	200	2,35
8	Các đường liên thôn					
	Từ nhà ông Thụ thôn Tân Thành đi nhà ông Sự thôn Tân Thành đi nhà ông Bằng thôn Tân An	260.000	300	210	156	1,15
	Từ Nhà văn hoá thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kiệm thôn Tân An	300.000	350	245	180	1,17
	Từ nhà ông Lộc đến Đình đền Đại Phác	240.000	300	210	150	1,25
	Từ nhà ông Tứ thôn Tân Thành đến Nhà văn hoá Tân Thành đến nhà ông Diễn đến nhà ông Kỳ thôn Tân An	195.000	250	175	125	1,28
	Từ nhà ông Tâm thôn Tân An đi ông Lương thôn Phúc Thành	180.000	250	175	125	1,39
9	Các đường liên thôn					
	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Định đến đường tránh Mỏ đất hiếm thôn Yên Sơn	190.000	220	154	114	1,16
	Đoạn từ nhà Sơn Huyền đến nhà ông Thăng thôn Phú Sơn	120.000	200	140	100	1,67
	Đường tránh Mỏ đất hiếm	160.000	200	140	100	1,25

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
8	Các đường liên thôn khác còn lại	180.000	200	144	108	1,11
9	Các Khu Tái Định Cư Thuộc Dự Án Đường Sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng					
9.1	Đường Tái định cư thôn Ngòi Viễn					
	Đoạn từ đường Quy Mông - Đông An đến nhà ông Cương		1.000	700	500	
	Đường nội bộ trong Khu tái định cư		800	560	400	
9.2	Đường Tái định cư thôn Nghĩa Lạc		400	280	200	
9.3	Đường Tái định cư thôn Quyết Hùng		400	280	200	
9.4	Đường Tái định cư thôn Yên Hòa		500	350	250	
9.5	Đường Tái định cư thôn Thống Nhất		400	280	200	
9.6	Đường Tái định cư dự án Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Yên Hợp					
	Đường nội bộ trong khu Tái định cư tuyến T3		1.800	1.260	900	
	Đường nội bộ trong khu Tái định cư tuyến T2, T4		1.400	980	700	

84. Xã Bảo Ái

STT	TÊN ĐƯƠNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc lộ 70					
	Từ giáp ranh xã Yên Bình đến cổng qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)	936.000	3.000	2.100	1.500	3,21
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cẩm Ân đi Tân Đồng	1.404.000	4.000	2.800	2.000	2,85
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)	4.000.000	8.000	5.600	4.000	2,00
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)	3.000.000	6.000	4.200	3.000	2,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà nghỉ Trung Kiên	1.000.000	3.000	2.100	1.500	3,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông La Ngọc Kim	600.000	2.000	1.400	1.000	3,33
	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 22	1.200.000	4.000	2.800	2.000	3,33
	Đoạn tiếp theo đến cầu ngòi Lự	2.200.000	7.000	4.900	3.500	3,18
	Đoạn tiếp theo đến cầu Km26	1.200.000	2.400	1.680	1.200	2,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26	1.440.000	3.000	2.100	1.500	2,08
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đất Lụa (nhà ông Yên)	720.000	1.500	1.050	750	2,08
	Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào Nhà máy chè Văn Hưng	960.000	2.000	1.400	1.000	2,08
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Vĩnh An	600.000	1.200	840	600	2,00
	Từ Đoạn từ điện máy Lý Lành đến cổng qua đường (nhà ông Long)	576.000	1.000	700	500	1,74
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường cổng trường THCS Tân Nguyên	2.200.000	3.000	2.100	1.500	1,36
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32	2.530.000	4.000	2.800	2.000	1,58
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ	960.000	1.600	1.120	800	1,67
	Đoạn tiếp theo đến mốc Km34	1.500.000	2.200	1.540	1.100	1,47
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (nhà bà Trình)	800.000	1.200	840	600	1,50
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái	360.000	800	560	400	2,22

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
2	Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)	1.560.000	4.000	2.800	2.000	2,56
	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Mầm non Cẩm Ân	1.000.000	2.500	1.750	1.250	2,50
	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngâm	860.000	2.000	1.400	1.000	2,33
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái (giáp địa giới xã Yên Bình)	500.000	1.000	700	500	2,00
	Đoạn Từ giáp xã Yên Bình đến cổng qua đường (gần nhà ông Trường Thao)	390.000	1.200	840	600	3,08
	Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ	880.000	2.000	1.400	1.000	2,27
	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá	560.000	1.500	1.050	336	2,68
3	Đường liên xã Cẩm Ân - xã Tân Đồng (huyện Trấn Yên)					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng qua đường (nhà ông Bút)	470.000	1.800	1.260	900	3,83
	Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch	240.000	1.400	980	700	5,83
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái	270.000	800	560	400	2,96

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
4	Đường bê tông vào UBND xã Bảo Ái từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn	880.000	2.000	1.400	1.000	2,27
5	Đường thị tứ Cẩm Ân					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết khu đất tái định cư đường thị tứ Cẩm Ân	2.400.000	4.800	3.360	2.400	2,00
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn	1.800.000	3.000	2.100	1.500	1,67
6	Đường vào Chợ mới (Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 qua chợ mới đến hết đường)	1.000.000	4.000	2.800	2.000	4,00
7	Đường thôn Tân Tiến (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Tân Đồng đến đập Tân Yên)	1.000.000	1.000	800	600	1,00
8	Từ sau vị trí 1 đường Quốc lộ 70 đến sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Tân Đồng (từ nhà ông Oanh Đoan qua hội trường thôn Tân Tiến đến ngã 3 nhà ông Chủ)	1.000.000	1.000	800	600	1,00
9	Đường thôn Tân Lương					
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái)	360.000	500	350	250	1,39
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao	200.000	350	245	175	1,75

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
10	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang	360.000	1.500	1.050	750	4,17
	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang	200.000	600	420	300	3,00
	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp	160.000	300	210	150	1,88
11	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng trường THCS xã Bảo Ái	345.000	1.500	1.050	750	4,35
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trường thôn)	240.000	500	350	250	2,08
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình	190.000	300	210	150	1,58
12	Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường	220.000	350	245	175	1,59
	Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn	190.000	250	175	125	1,32

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
13	Tuyến Mậu A - Tân Nguyên					
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Phong	300.000	1.200	840	600	4,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trình II	200.000	800	560	400	4,00
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái	180.000	500	350	250	2,78
14	Đường vào thôn Đèo Thao					
	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	264.000	600	420	300	2,27
	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	160.000	350	245	175	2,19
15	Đường vào thôn Đông Ké (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn)	160.000	300	210	150	1,88
16	Đường vào thôn Khe Cọ (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng qua đường (nhà ông Hùng))	160.000	300	210	150	1,88
16	Từ giáp xã Tân Hương đến cổng qua đường (gần nhà ông Trường Thao)	390.000	488	342	244	-

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
17	Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ	880.000	1.126	788	563	-
18	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá	560.000	661	463	336	-
17	Đường vào thôn Tân Tiến - Núi Nỳ					
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực	220.000	500	350	250	2,27
	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nỳ	150.000	300	210	150	2,00
18	Đường vào đập Khe Sến					
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến	180.000	400	280	200	2,22
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đệ	170.000	250	175	125	1,47
19	Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông	180.000	500	350	250	2,78
20	Đường vào thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đến hết đường thôn Tân Minh)	160.000	400	280	200	2,50
21	Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đến hết đất nhà ông Hảo)	200.000	250	175	125	1,25

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
22	Đường vào thôn Trung Sơn					
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến đập Lò Vôi	180.000	300	210	150	1,67
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn	180.000	350	245	175	1,94
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến nhà ông Thuận	175.000	250	175	125	1,43
23	Đường vào thôn Làng Cạn					
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn Sự	180.000	300	210	150	1,67
	Từ sau vị trí 1 đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	180.000	300	210	150	1,67
24	Đường vào thôn Làng Mới					
	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết ranh giới nhà ông Kiềm)	180.000	320	224	160	1,78
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đình Lợi		250	175	125	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái	180.000	350	245	175	1,94
25	Đường vào thôn Thủy Sơn	180.000	350	245	175	1,94
26	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện	220.000	600	420	300	2,73
27	Các đường liên thôn khác còn lại	150.000	220	154	110	1,47
		150.000				

85. Xã Cẩm Nhân

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế					
	Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến Cầu Sắt	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đối diện Trường Cấp 3 Cẩm Nhân	1.100.000	2.000	1.400	1.000	1,82
	Đoạn tiếp theo đến cây xăng (thôn Làng Lạnh)	540.000	1.000	700	500	1,85
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân đèo Tăng Sính (chợ Ngọc cũ)	1.500.000	1.800	1.260	900	1,20
	Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tăng Sính + 100m đường đi xã Yên Thành	400.000	600	420	300	1,50
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành	200.000	200	160	120	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đường Đi UBND xã Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cẩm Nhân) đến nhà ông Lèo Văn Lạng.	1.800.000	2.000	1.440	1.080	1,11
	Từ nhà ông Lèo Văn Lạng đến cổng qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới	1.188.000	1.500	1.050	750	1,26
	Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn	880.000	1.200	840	600	1,36
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào (thôn Bạch Thượng cũ)	1.720.000	1.720	1.376	1.032	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm	1.200.000	1.500	1.050	750	1,25
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nông Ngọc Hương thôn 1 (Ngòi Quán)	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Long Thị Nội thôn Ngòi Quán	240.000	240	192	144	1,00
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 Kéo Xa (giáp nhà ông Nguyễn Văn Phương)	350.000	350	280	210	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang	250.000	350	245	175	1,40
	Đường từ ngã ba chân đèo Tăng Sính đến đỉnh đèo Tăng Sính(Thôn Ngọc Chấn 1)	150.000	200	140	100	1,33
	Từ đỉnh đèo Tăng Sinh đến đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Nông Xuân Kiên)	220.000	299	209	150	1,36
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Thông)	480.000	600	420	300	1,25
	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lấn (Đỉnh Bính Thìn)	220.000	220	176	132	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh nhà ông Nông Văn Sang	210.000	399	279	200	1,90
	Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m	600.000	600	480	360	1,00
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàng Ngọc Thanh đường đi Bến Giăng	360.000	360	288	216	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long cũ +200m	720.000	720	576	432	1,00
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mường Lai	500.000	500	400	300	1,00
	Đường vào thôn Làng Hùng từ ngã 3 đến sân vận động cổng UBND xã	500.000	1.000	700	500	2,00
	Đoạn tiếp theo qua cổng trường Tiểu học \$THCS số 1 Cẩm Nhân 100m	400.000	400	320	240	1,00
2	Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông) (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ích đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bàu)	160.000	200	140	100	1,25
3	Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân	170.000	200	140	102	1,18
	Đoạn từ ngàm tràn (chợ Cẩm Nhân) đến nhà nhà ông Hoàng Văn Vĩnh (trưởng thôn)		500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nông Văn Pháp thôn Thái Y					
4	Đường từ giáp ranh xã Phúc Ninh đến cầu qua suối Ngòi Sọng xã Yên Thành	170.000	200	140	102	1,18
5	Các vị trí còn lại	150.000	200	140	100	1,33

86. Xã Thác Bà

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc lộ 37					
	Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ đến nhà bà Tâm Thắng	6.050.000	6.050	4.840	3.630	1,00
	Đoạn tiếp theo đến qua trường THCS Đại Minh	2.400.000	3.000	2.100	1.500	1,25
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)	1.440.000	1.500	1.152	864	1,04
	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Càn	990.000	1.000	792	594	1,01
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm	600.000	800	560	400	1,33
	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ vào thôn Hàn Đà 2	1.200.000	1.200	960	720	1,00
	Đoạn tiếp theo cống qua đường(giáp nhà ông Vị)	720.000	800	576	432	1,11
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên	1.800.000	1.800	1.440	1.080	1,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu Thủy)	1.000.000	1.800	1.260	900	1,80
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết ranh giới nhà bà Vũ Thanh Chiến)	2.200.000	2.500	2.200	1.650	1,14
		2.750.000				
	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết ranh giới nhà bà Nhung thôn 1)	2.520.000	2.700	2.016	1.512	1,07
	Đoạn tiếp theo đến Bưu Điện (ngã 3)	3.000.000	3.000	2.400	1.800	1,00
	Đoạn tiếp theo đến cầu Thác Ông (cũ)	2.040.000	2.040	1.632	1.224	1,00
	Từ giáp cầu Thác Ông cũ đến NVH thôn Phúc Khánh	510.000	1.000	700	500	1,96
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp đất nhà ông Nguyễn Thành Chung)	1.100.000	2.000	1.400	1.000	1,82
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Thác Bà	1.200.000	1.200	960	720	1,00
2	Quốc lộ 2D					

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ sau Vị trí 1 Quốc lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chuyên	700.000	800	560	420	1,14
	Đoạn tiếp theo đến hết thôn An Lạc	450.000	450	360	270	1,00
	Đoạn tiếp theo đến Hết địa phận thôn Đại Thân	320.000	400	280	200	1,25
	Đoạn tiếp theo đến cầu Hoàng Thi	500.000	550	400	300	1,10
3	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế					
	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Vọng đi đến cổng qua đường (nhà ông Toàn Hải)	1.230.000	2.000	1.400	1.000	1,63
	Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn (thôn Ba Chăng)	550.000	800	624	468	1,03
	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Đồng Do (nhà ông Thế)	830.000	850	664	498	1,02
	Đoạn tiếp theo đến cổng đôi (nhà ông Vũ Văn Hiền)	350.000	400	280	210	1,14
	Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn thôn Quyên	840.000	850	672	504	1,01
	Đoạn tiếp theo đến Cổng đôi (giáp đất ông Thanh)	216.000	300	210	150	1,39

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp đất nhà ông Lương Văn Lan)	864.000	1.000	700	518	1,16
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường mầm non xã (trường Tiểu học số 1 cũ)	2.652.000	2.652	2.122	1.591	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tầm Vông	864.000	900	691	518	1,04
	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Nguy) cách trạm biến thế 100m về phía xã Yên Thành	360.000	400	288	216	1,11
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thành	290.000	300	232	174	1,03
4	Đường Bạch Hà - Vũ Linh			-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến cầu Bồng	560.000	600	448	336	1,07
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn trung tâm (giáp sân vận động)	800.000	1.048	734	524	1,31
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đài tưởng niệm (thôn Cây Thi)	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc đá thôn Gò Chùa	330.000	500	350	250	1,52

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ tiếp theo đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý	385.000	400	308	231	1,04
		250.000				
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phạm Trung Kiên	800.000	800	640	480	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vương Đình Nhung thôn Ngòi Lớn	600.000	800	560	400	1,33
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất thôn Trại Máng	280.000	300	224	168	1,07
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cầu Ngòi Phúc	500.000	500	400	300	1,00
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	1.500.000	1.500	1.200	900	1,00
5	Đường Yên Bình - Vĩnh Kiên			-	-	
	Đoạn từ đường Bạch Hà - Vũ Linh (ngã tư giáp chợ) đến cầu Đức Tiến	600.000	1.000	700	500	1,67
		600.000				
	Đoạn tiếp theo đến gần tràn thôn Đình	250.000	500	350	250	2,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	195.000	500	350	250	2,56
6	Đường đi thôn Ngọn Ngòi			-	-	
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Khải đến ngã tư nhà ông Bùi Dẫn Toàn	660.000	660	528	396	1,00
		350.000	-	280	210	-
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái	330.000	400	280	200	1,21
	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàn Hợp	200.000	300	210	150	1,50
	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái đi ngã ba thôn Ngọn Ngòi	200.000	300	210	150	1,50
7	Đoạn từ ngàm tràn thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)	270.000	300	216	162	1,11
8	Đoạn từ giáp ngã 4 chợ đi thôn 15 đến QL 37	200.000	300	210	150	1,50
9	Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn	200.000	300	210	150	1,50

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
10	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng thôn Ngòi Lẻn	200.000	300	210	150	1,50
11	Đoạn từ ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý đến ngã tư nhà ông Bùi Đăng Toàn (Đường nội bộ quỹ đất đầu giá)	800.000	800	640	480	1,00
12	Đường thôn Gò Chùa đi thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, Tuyên Quang: (Đoạn từ sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà-Vũ Linh đến hết địa giới xã Bạch Hà)	400.000	400	320	240	1,00
13	Đường nội bộ khu di dân tái định cư	400.000	400	320	240	1,00
14	Đường nội bộ quỹ đất đầu giá thôn Trung Tâm, giáp Chợ mới (sau vị trí 1 đường Bạch Hà-Vũ Linh)	2.500.000	2.500	2.000	1.500	1,00
15	Đường bê tông vào Hội Lâm Sinh thôn Mạ			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ty)	360.000	500	350	250	1,39
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ	180.000	200	144	108	1,11

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
16	Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ	200.000	300	210	150	1,50
17	Đường từ Nhà máy thủy điện Thác Bà đến cầu Thác Ông			-	-	
	Đoạn từ cầu Thác Ông (cũ) đến ngã ba (rạp ngoài trời)	880.000	900	704	528	1,02
	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà	1.100.000	1.100	880	660	1,00
	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà	880.000	900	704	528	1,02
	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến Bưu điện	1.320.000	1.500	1.056	792	1,14
	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	1.200.000	1.200	960	720	1,00
18	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (ngã ba đi Phà Hiên) đến bến phà cũ	480.000	500	384	288	1,04
19	Đoạn từ công phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà			-	-	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đến ngã 3 Hồ Xanh	1.040.000	1.040	832	624	1,00
	Đoạn tiếp theo đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	660.000	700	528	396	1,06
20	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 1 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)	230.000	350	245	175	1,52
21	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 2 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)	180.000	350	245	175	1,94
22	Đường bê tông vào thôn An Lạc (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến sau vị trí 1 Quốc lộ 2D)	180.000	300	210	150	1,67
23	Đường bê tông vào thôn Phúc Hòa (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Phạm Như Biên)	180.000	300	210	150	1,67
24	Đường bê tông vào thôn Tiên Phong (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Phạm Thứ Chinh)	210.000	300	210	150	1,43
25	Đường bê tông vào thôn Tiên Phong (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trường)	210.000	300	210	150	1,43

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
26	Đường bê tông vào thôn Hồng Quân (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 2D đến mỏ Felspat Hồng Quân)	210.000	300	210	150	1,43
27	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Cẩm đến Nhà máy thủy điện Thác Bà 2	360.000	360	288	216	1,00
28	Đường nội bộ đất đường Hoàng Thi (Quỹ đất thuộc bãi đổ đất đường Hoàng Thi)	400.000	400	320	240	1,00
29	Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh (Đoạn từ cổng Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến)	220.000	300	210	150	1,36
30	Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung (Đoạn từ cổng Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuân))	220.000	300	210	150	1,36
31	Các tuyến đường thuộc các thôn Thác Bà 1, Thác Bà 2, Thác Bà 3, Thác Bà 4	370.000	370	296	222	1,00
32	Các tuyến đường khác còn lại	150.000	200	144	108	1,33

87. Xã Yên Bình

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Quốc lộ 70					
	Từ đường Đại Đồng đến mốc Km1 thôn Làng Đất	1.600.000	1.600	1.120	800	1,32
	Đoạn tiếp theo đến cổng Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Yên Bình	1.300.000	1.300	910	650	1,31
	Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang	1.100.000	1.100	770	550	1,53
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi phường Nam Cường	800.000	800	560	400	2,22
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Chóp Dù (thôn Đá Chồng)	600.000	600	420	300	2,22
	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Gầy	500.000	500	350	250	2,27
	Từ thôn Đá Chồng qua 50m đi về phía xã Bảo Ái	350.000	350	245	180	1,17
	Đoạn tiếp theo đến mốc Km11	550.000	550	385	275	1,22
	Đoạn tiếp theo đến mốc Km13	850.000	850	595	432	1,18
	Đoạn tiếp theo đến mốc Km15	900.000	900	630	450	1,25
	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1	1.300.000	1.300	968	726	1,07

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)	2.200.000	2.200	1.680	1.260	1,05
	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2	1.000.000	1.000	720	540	1,11
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn (đối diện nhà ông Chí)	800.000	800	560	420	1,14
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.100.000	1.100	800	600	1,10
	Từ giáp đường Đại Đồng đến mốc Km16	1.500.000	1.500	1.050	750	1,42
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà ông Khánh)	2.600.000	2.600	1.820	1.320	1,18
	Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào phường Văn Phú (Km19)	900.000	900	630	450	1,36
	Đoạn tiếp theo đến hết xã Yên Bình	600.000	600	420	300	1,67
2	Đường Nguyễn Tất Thành			-	-	
	Đoạn từ đường Đại Đồng đến cổng qua đường (giáp nhà bà Bâm)	15.960.000	15.960	12.160	9.120	1,05
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh phường Văn Phú	12.000.000	12.000	8.976	6.732	1,07
3	Đường Đinh Tiên Hoàng			-	-	
	Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Chăn nuôi thú y, Thủy sản Lào Cai	6.000.000	6.000	4.320	3.240	1,11

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	5.500.000	5.500	3.850	2.750	1,25
4	Đường Đại Đồng			-	-	
	Từ giáp thôn Làng Đất đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình	2.500.000	2.500	1.750	1.250	1,60
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV	5.500.000	5.500	3.850	2.750	1,25
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình	5.000.000	5.000	3.500	2.500	1,30
	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10	5.040.000	5.040	3.840	2.880	1,05
	Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Dân tộc nội trú	4.500.000	4.500	3.150	2.250	1,25
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11	7.000.000	7.000	4.900	3.500	1,30
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp Ngân hàng Nông nghiệp	12.000.000	12.000	8.400	6.000	1,56
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp Ngân hàng chính sách xã hội	16.500.000	16.500	11.550	8.250	1,50
	Đoạn tiếp theo đến giáp công qua đường (giáp đất nhà ông Cường)	18.000.000	18.000	13.200	9.900	1,09
	Đoạn tiếp theo đến cổng lên Tòa án Khu vực 2	16.500.000	16.500	12.320	9.240	1,07
	Đoạn tiếp theo đến vòng xuyên Km13	16.000.000	16.000	11.880	8.910	1,08
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn 10	11.550.000	11.550	8.800	6.600	1,05

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Mai Thị Lợi	5.450.000	5.450	3.960	2.970	1,10
	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang số 4 thôn 15	3.200.000	3.200	2.288	1.716	1,12
	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến lâm sản cũ	2.200.000	2.200	1.540	1.100	1,53
5	Đường Hương Lý			-	-	
	Từ bến cảng Hương Lý đến giáp đất Công ty TNHH Hiệp Phú	2.500.000	2.500	1.760	1.320	1,14
	Đoạn tiếp theo đến cổng Nhà máy xi măng Yên Bái	1.500.000	1.500	1.050	750	1,29
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía cổng Nhà máy xi măng	2.600.000	2.600	1.984	1.488	1,05
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	4.500.000	4.500	3.150	2.250	1,36
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà bà Lại Thị Oanh)	3.700.000	3.700	2.590	1.850	1,68
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	2.200.000	2.200	1.540	1.100	1,67
6	Đường Văn Chính: Từ ngã 3 giáp đường Hương Lý đến bến đá	1.300.000	1.300	910	650	1,35
7	Đường Vũ Văn Uyên			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đất nhà ông Lý Đình Tiến	5.000.000	5.000	3.500	2.500	1,82

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng	3.600.000	3.600	2.520	1.800	1,34
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Chợ Km12) đến cầu Bản	4.410.000	4.410	3.360	2.520	1,05
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chi nhánh VPĐK đất đai khu vực Yên Bình	3.150.000	3.150	2.400	1.800	1,05
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.800.000	1.800	1.260	900	1,50
8	Đường Hoàng Thi			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11	1.500.000	1.500	1.056	792	1,14
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khớ	1.200.000	1.200	880	660	1,09
	Đoạn từ nhà ông Khớ đến hết đất nhà ông Hà Tài Ủy	1.500.000	1.500	1.050	750	1,22
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.100.000	1.100	770	576	1,15
9	Đường Nguyễn Văn Mậu	7.000.000	7.000	4.900	3.500	1,41
10	Đường Trần Nhật Duật			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến ngã ba đi Nghĩa trang số 2 (phần đường nhựa)	2.200.000	2.200	1.540	1.100	1,53
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Hoàng Loan	2.000.000	2.000	1.400	1.000	2,16
11	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	1.700.000	1.700	1.190	850	1,42

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
12	Đường Tân Quang			-	-	
	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	1.500.000	1.500	1.050	750	1,36
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	1.400.000	1.400	980	726	1,16
13	Đường Đông Lý			-	-	
	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến Đội dịch vụ điện lực Yên Bái	3.700.000	3.700	2.800	2.100	1,06
	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Ёn)	2.700.000	2.700	2.000	1.500	1,08
	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà máy xi măng Yên Bình	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
14	Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường Hương Lý (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến sau vị trí 1 đường Hương Lý)	1.800.000	1.800	1.260	900	1,25
15	Đường bê tông (công làng văn hóa thôn 5)			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất nhà ông Lê Văn Thuận	1.800.000	1.800	1.260	900	1,64
	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông	1.300.000	1.300	910	650	1,81
16	Đường An Bình: Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (qua trụ sở Đảng ủy xã Yên Bình) đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	1.800.000	1.800	1.260	900	1,50
17	Đường Thanh Bình: Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh phường Văn Phú	2.100.000	2.100	1.470	1.080	1,17

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
18	Đường Vũ Văn Mật			-	-	
	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Trạm Kiểm lâm Km14) đến sau vị trí 1 đường Hương Lý	1.100.000	1.100	770	550	1,53
	Đoạn tiếp theo từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến hết đất nhà bà Dung Khoa (giáp cổng qua đường)	1.400.000	1.400	980	700	1,67
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất phường Văn Phú	900.000	900	630	450	1,50
19	Đường Hoàng Loan			-	-	
	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến tiếp giáp đường Trần Nhật Duật	5.000.000	5.000	3.500	2.500	1,67
	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đường nối 2 nhà máy xi măng	3.000.000	3.000	2.100	1.500	
20	Đường từ sau vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên đến hết quỹ đất giáp chợ Yên Bình (giáp đường rẽ vào nhà bà Trần Thị Bình)	6.500.000	6.500	4.550	3.250	2,36
21	Đường từ chợ Yên Bình (giáp đường rẽ vào nhà bà Trần Thị Bình) đến vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên (giáp khu đô thị thôn 7)	5.000.000	5.000	3.500	2.500	2,50
22	Đường nối 2 nhà máy xi măng (đoạn từ sau vị trí 1 đường Hươngng Lý đến sau vị trí 1 đường Đông Lý)			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến cổng qua đường nối 2 ngách hồ (thôn 6)	3.700.000	3.700	2.880	2.160	1,03

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ cổng qua đường nối 2 ngách hồ (thôn 6) đến hết đất nhà ông Bùi Quang Đạo	4.500.000	4.500	3.150	2.250	1,25
	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Quang Đạo đến sau vị trí 1 đường Đông Lý	3.700.000	3.700	2.880	2.160	1,03
23	Từ sau vị trí 1 đường Đông Lý đến hết đất thôn 3 (Hướng đi thôn Hồng Bàng khu ao 41)	1.200.000	1.200	840	600	
24	Đường khu đô thị thôn 6, thôn 7			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến sau vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên (qua đường rẽ vào Trung tâm văn hóa thể thao)	5.000.000	5.000	3.500	2.500	1,67
	Đoạn sau vị trí 1 đường Đại Đồng qua Công ty xổ số đến đường nối giữa đường Hoàng Loan và đường Vũ Văn Uyên	10.000.000	10.000	7.000	5.000	2,50
	Đường nội bộ trong khu đô thị thôn 6 (giáp bể bơi, giáp khu tái định cư gần nhà bà Xuân)	7.500.000	7.500	5.250	3.750	3,00
	Đường nội bộ trong khu đô thị thôn 6 (giáp đất nhà ông Long)	5.000.000	5.000	3.500	2.500	2,50
	Đoạn từ vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đường nhựa (giáp đất nhà bà Hương)	5.000.000	5.000	3.500	2.500	2,00
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đất trường Mầm non Bình Minh	5.000.000	5.000	3.500	2.500	1,67
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan (đối diện cổng B sân vận động) đến giáp đất trường Mầm non Bình Minh	5.000.000	5.000	3.500	2.500	2,00

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Các tuyến đường nội bộ khác trong khu đô thị RuBy thôn 6, thôn 7	5.000.000	5.000	3.500	2.500	
25	Đường từ QL 70 đến đường Hoàng Thi	580.000	580	406	290	
26	Đường Yên Bình - Văn Phú			-	-	
	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174	230.000	230	176	132	1,05
	Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum	380.000	380	288	216	1,06
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	250.000	250	192	144	1,04
27	Đường Yên Bình - Bảo Ái (Chợ Cọ)	420.000	420	320	240	1,05
28	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà	420.000	420	320	240	1,05
29	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi phường Văn Phú đến hết địa phận xã Yên Bình (thôn Đồng Dao)	250.000	250	192	144	1,04
30	Đường vào thôn Độc Trần (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý))	230.000	230	176	132	1,05
31	Đường vào trường THCS Đại Đồng (Đoạn từ cầu Thương Bình đến cổng nhà ông Vượng)	560.000	560	432	324	1,04

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất (Đồng/m2)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM- DV	Giá đất CSSX PNN	
32	Đường vào thôn Hồng Bàng (Đoạn từ Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Đức Hương)	320.000	320	240	180	1,07
33	Đường thôn Hồng Bàng đi thôn 3 (Đoạn từ nhà ông Đức Hương đến Thôn 3	260.000	260	200	150	1,04
34	Đường từ hội trường thôn Trung Tâm đến suối nước giáp đất Nhà máy may (qua quỹ đất đấu giá)	2.310.000	2.310	1.760	1.320	1,05
35	Đường Cụm công nghiệp Phú Thịnh (Từ giáp ranh phường Văn Phú đến hết đường Cụm công nghiệp)	1.050.000	1.050	800	600	1,05
36	Khu tái định cư dự án: Khu đô thị mới, khu sinh thái Thịnh Hưng 1, Thịnh Hưng 2.	1.500.000	1.500	1.050	750	
37	Chỉnh trang đô thị thôn 10, xã Yên Bình	3.500.000	3.500	2.450	1.750	
38	Khu dân cư thôn Đào Kiều	1.500.000	1.500	1.050	750	
39	Các tuyến đường khác còn lại tại các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13	550.000	550	403	302	1,09
40	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại trên địa bàn xã	275.000	275	193	138	1,83

88. Xã Yên Thành

Số thứ tự	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Tỉnh Lộ 170			-	-	
	Đoạn từ giáp xã Thác Bà đến nhà ông Bình Tuyên	160.000	350	245	175	2,19
	Đoạn tiếp theo nhà ông Bình đến nhà thờ Phúc An	600.000	850	595	425	1,42
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Ma Văn Poóc	1.800.000	2.000	1.440	1.080	1,11
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đặng Văn Chiến	660.000	800	560	400	1,21
		660.000	-	528	396	-
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Lương Văn Lợi (Đèo Di)	160.000	350	245	175	2,19
	Đoạn tiếp theo đến trường THCS xã Yên Thành	330.000	500	350	250	1,52
	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2	390.000	800	560	400	2,05

Số thứ tự	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 vào thôn Máy Dựng (cửa hàng Tám Hà)	300.000	400	280	200	1,33
	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Quân (Giáp nhà ông Lê Văn Nam)	220.000	450	315	225	2,05
	Đoạn tiếp theo đến cầu Đất Tri (cạnh nhà ông Liên)	440.000	900	630	450	2,05
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đàm Ngọc Thương	180.000	350	245	175	1,94
	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hà Thị Tới	220.000	450	315	225	2,05
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hoàng Văn Thụy	600.000	650	480		1,08
	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng)	800.000	900	640	480	1,13
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cẩm Nhân	330.000	500	350	250	1,52
2	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh					

Số thứ tự	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ giáp ranh xã Cẩm Nhân đến hết ranh giới nhà ông Phùng Kim Cường	170.000	250	175	125	1,47
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Vũ Ngọc Chấn	275.000	350	245	175	1,27
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Hứa Ngọc Diễm	600.000	750	525	375	1,25
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã	300.000	300	240	180	1,00
3	Đường đi bên cảng Mỹ Gia (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170)	300.000	400	280	200	1,33
4	Đường liên xã Yên Thành - Hùng Đức (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170 giáp Trụ sở Đảng Ủy, HĐND xã Yên Thành đến ranh giới xã Hùng Đức, tỉnh Tuyên Quang)	380.000	350	304	228	0,92
4		160.000	350	245	175	2,19

Số thứ tự	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
5	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn Đồng Tâm cũ qua Trụ sở công an xã đến sau vị trí 1 đường tránh đi cầu treo (Đường nội bộ quỹ đất đầu giá)	2.200.000	2.200	1.760	1.320	1,00
6		2.200.000	3.498	2.449	1.749	1,59
6	Đường tránh đi cầu treo			-	-	
	Đoạn từ ngã 3 UBND xã Phúc An cũ đến cầu treo (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170	720.000	900	630	450	1,25
	Đoạn tiếp theo đến đường Tỉnh lộ 170	200.000	400	280	200	2,00
				140	100	

89. Xã Liên Sơn

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
1	Đường Quốc Lộ 32: Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải					
	Đoạn giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ (nhà Thủy Toàn) đến hết ranh giới nhà ông Phạm Văn Thành (giáp đường rẽ vào khu tái định cư)	14.000.000	14000	11.200	8.400	1,12
	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Huân (giáp đường rẽ vào khu tái định cư) đến hết Phòng cháy chữa cháy (cả hai bên đường)	14.000.000	14.000	11.200	8.400	1,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Đảng ủy - HĐND xã Liên Sơn (Cả hai bên đường)	10.000.000	11.000	8.800	6.600	1,00
	Đoạn tiếp theo đến chân cầu Suối Đôi (Cả hai bên đường)	8.000.000	8.000	6.400	4.800	1,00
	Đoạn từ Cầu Suối Đôi đến đường rẽ vào bản Cóc giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn (cả hai bên đường)	4.000.000	5.000	3.500	2.500	1,25
	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đến hết ranh giới nhà bà Đỗ Thị Mai (cả hai bên đường)	3.800.000	4.500	3.150	2.280	1,18
	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ vào trạm biến áp bản Héo (giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Mặc)	3.500.000	4.000	2.800	2.100	1,14
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mặc đến Cầu Cài (Cả hai bên đường)	4.400.000	6.000	4.200	3.000	1,36
	Đoạn từ Cầu Cài đến hết đất nhà ông Cường Hà (giáp đường xã Sơn Lương)	2.700.000	5.500	3.850	2.750	2,04
	Từ giáp đất nhà ông Cường Hà đến giáp đất trụ sở Trạm y tế Nông trường Liên Sơn cũ (Cả hai bên đường)	2.900.000	4.000	2.800	2.000	1,38
	Từ đất Trụ sở Trạm y tế Nông trường Liên Sơn cũ đến hết đất Công an thị trấn Nông trường Liên Sơn cũ (Cả hai bên đường)	4.550.000	5.000	3.640	2.730	1,10

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Từ giáp ranh giới Công an thị trấn Nông trường Liên Sơn cũ đến giáp ranh giới xã Sơn Lương	4.400.000	6.000	4.200	3.000	1,36
2	Đường thôn Ấ Thượng					
	Đoạn từ nhà ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc lộ 32 (Giáp cây xăng)	2.500.000	3.500	2.450	1.750	1,40
	Từ lối rẽ đường Quốc lộ 32 (trục chính đường vào khu tái định cư Ấ Thượng) đến giáp ranh giới đất nhà ông Khánh	3.000.000	4.500	3.150	2.250	1,50
	Đường nội khu tái định cư thôn Ấ Thượng	3.000.000	4.000	2.800	2.000	1,33
	Đoạn từ nhà ông Khiên đến nhà ông Thông	2.000.000	3.000	2.100	1.500	1,50
3	Đường lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Đảng ủy xã Liên Sơn) thôn Ấ Hạ đến hết ranh giới thôn bản Bay					
	Từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Đảng ủy xã Liên Sơn) đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Công Hào (thôn Ấ Hạ)	1.800.000	2.160	1.512	1.080	1,20
	Đoạn từ ngã tư giáp ranh giới nhà ông Đình Công Hào đến hết ranh giới đất nhà ông Thăng - Nhung	1.000.000	1.500	1.050	750	1,50
		1.200.000				
	Đoạn từ ngã tư giáp ranh giới nhà ông Đình Công Hào đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thủy		1.800	1.260	900	1,00
	Đoạn tiếp theo từ giáp ranh giới nhà ông Hà Thủy đến hết ranh giới nhà ông Tình (Đầu cầu treo bản Bay)	1.200.000	1.440	1.008	720	1,20
	Đoạn tiếp theo từ cầu treo bản Bay đến hết ranh giới nhà ông Trục	800.000	960	672	480	1,20
4	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Ấ Hạ) đến ranh giới phường Nghĩa Lộ (xã Nghĩa Sơn cũ)	1.500.000	1.800	1.260	900	1,20

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Ả Hạ) đến hết đất nhà ông Ích (cả hai bên đường)		1.500	1.050	750,00	
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phường Nghĩa Lộ (xã Nghĩa Sơn cũ)		1.000	700	500,00	
5	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn bản Vãn) đến hết thôn Góc Bực (giáp Quốc lộ 32)					
	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn bản Vãn) đến giáp Trường Mầm non Sơn A	1.500.000	2.000	1.400	1.000	1,33
	Đoạn từ Trường Mầm non Sơn A đến hết thôn Góc Bực (giáp Quốc lộ 32)		3.000	2.100	1.500	
6	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 đến Suối nước nóng Bản Bon					
	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 đến ngã ba đầu đường rẽ vào suối nước nóng bản Bon (khu Bán đấu giá Bản Bon)	2.500.000	3.500	2.450	1.750	1,40
	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 giáp ranh giới nhà ông Hoàng Văn Inh đến hết ranh giới nhà ông Sầm Văn Ngân	1.500.000	2.000	1.400	1.000	1,33
	Từ ngã ba đầu đường rẽ vào suối nước nóng bản Bon đến suối nước nóng bản Bon		2.000	1.400	1.000	
	Đường nội bộ khu Bán đấu giá Bản Bon	2.000.000	2.000	1.600	1.200	1,00
7	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn) đến hết ranh giới thôn bản Cóc					
	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn) đến ngã ba thôn bản Cóc		800	560	400	
	Từ ngã ba thôn Bản Cóc đến hết ranh giới thôn bản Bay		500	350	250	
	Từ ngã ba thôn Bản Cóc đến hết ranh giới thôn bản Cóc		500	350	250	
8	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Giáo xứ Vĩnh Quang) giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Thụy đến hết ranh giới nhà ông Trương Văn Cường	1.050.000	1.500	1.050	750	1,43

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Giá đề xuất (nghìn đồng/m ²)			Hệ số chênh lệch
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
9	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 từ giáp nhà ông Biên đến hết ranh giới đất nhà ông Vững	980.000	1.500	1.050	750	1,53
10	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 từ nhà ông Nguyễn Cát Chinh đến hết ngõ	910.000	1.000	728	546	1,10
11	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (đối diện trụ sở Công an xã Liên Sơn) đến ngã ba đường rẽ xuống suối nước nóng bản Bon	1.400.000	800	1.120	840	0,57
	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà ông Vinh Xuân) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Võ - Thôn 6.	1.400.000	1.400	1.120	840	1,00
	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà bà Phạm Thị Liên) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Sơn - Thôn 6.	1.200.000	1.200	960	720	1,00
12	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại	300.000	500	400	300	1,67